

**BỘ TÀI CHÍNH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-MARKETING**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO**  
**CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**(GIAI ĐOẠN 2014 – 2018)**

(Theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ Giáo dục và  
Đào tạo ban hành tại Thông tư 04/2016 ngày 14/3/2016)

**Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 6 năm 2019**

**BỘ TÀI CHÍNH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-MARKETING**

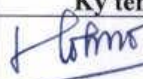
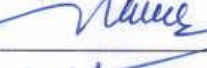
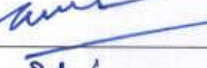
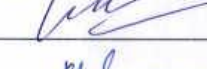
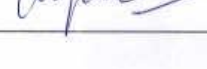


**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO**  
**CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**(GIAI ĐOẠN 2014 – 2018)**

(Theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ Giáo dục và  
Đào tạo ban hành tại Thông tư 04/2016 ngày 14/3/2016)

**Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 6 năm 2019**

**DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ**  
**Thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chất lượng cao**  
**chuyên ngành Ngân hàng trình độ đại học**  
 (Kèm theo Quyết định số 885/QĐ-ĐHTCM 29/5/18, Quyết định số 1950/QĐ-ĐHTCM ngày 22/10/19, Quyết định số 799/QĐ-ĐHTCM ngày 25/4/19 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

| TT | Họ và tên           | Chức danh, chức vụ             | Nhiệm vụ              | Ký tên                                                                                |
|----|---------------------|--------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Hoàng Đức Long      | Tiến sĩ, Hiệu trưởng           | Chủ tịch              |    |
| 2  | Nguyễn Văn Hiến     | Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng       | Phó chủ tịch          |    |
| 3  | Hồ Thủy Tiên        | Phó giáo sư, Trưởng khoa TCNH  | Phó chủ tịch          |    |
| 4  | Phạm Thế Vinh       | Thạc sĩ, Trưởng phòng KT-QLCL  | Thành viên, thư ký HĐ |    |
| 5  | Trần Huy Hoàng      | Phó giáo sư, Phó khoa TCNH     | Thành viên            |    |
| 6  | Bùi Hữu Phước       | Tiến sĩ, Phó khoa TCNH         | Thành viên            |    |
| 7  | Trần Văn Trung      | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH  | Thành viên            |    |
| 8  | Hứa Minh Tuấn       | Thạc sĩ, Phó Hiệu trưởng       | Thành viên            |   |
| 9  | Lê Trung Đạo        | Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng       | Thành viên            |  |
| 10 | Đặng Thị Ngọc Lan   | Tiến sĩ, PHT-Trưởng phòng QLĐT | Thành viên            |  |
| 11 | Nguyễn Tấn Hưng     | Tiến sĩ, Trưởng phòng TCHC     | Thành viên            |  |
| 12 | Nguyễn Thanh Hải    | Thạc sĩ, Trưởng phòng CTSV     | Thành viên            |  |
| 13 | Bảo Trung           | Tiến sĩ, Trưởng phòng QLKH     | Thành viên            |  |
| 14 | Nguyễn Hồng Thanh   | Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB     | Thành viên            |  |
| 15 | Lê Ngọc Phương Uyên | Sinh viên lớp CLC16DNH         | Thành viên            |  |

Danh sách gồm có: 15 người

## MỤC LỤC

|                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT .....</b>                                                 | <b>III</b> |
| <b>DANH MỤC CÁC HÌNH .....</b>                                                        | <b>V</b>   |
| <b>DANH MỤC CÁC BẢNG.....</b>                                                         | <b>VI</b>  |
| <b>PHẦN I: KHÁI QUÁT.....</b>                                                         | <b>1</b>   |
| 1.1. Đặt vấn đề.....                                                                  | 1          |
| 1.2. Tổng quan chung .....                                                            | 6          |
| 1.2.1. Khái quát về Trường Đại học Tài chính - Marketing.....                         | 6          |
| 1.2.2. Giới thiệu về Khoa Tài chính - Ngân hàng.....                                  | 11         |
| <b>PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....</b>                        | <b>14</b>  |
| Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....                  | 14         |
| Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo. ....                                    | 22         |
| Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học. ....                         | 27         |
| Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học. ....                             | 40         |
| Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học. ....                            | 49         |
| Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên .....                               | 60         |
| Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên. ....                                                 | 77         |
| Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....                            | 89         |
| Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....                                   | 105        |
| Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....                                               | 119        |
| Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....                                                    | 131        |
| <b>PHẦN III: KẾT LUẬN.....</b>                                                        | <b>141</b> |
| 3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT .....                | 141        |
| 3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT..... | 144        |
| 3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT.....                                           | 145        |
| 3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT .....                                          | 147        |
| Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT chất lượng cao ngành Ngân hàng.....                    | 147        |
| <b>PHẦN IV: PHỤ LỤC .....</b>                                                         | <b>151</b> |
| Phụ lục 1: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục CTĐT .....                     | 151        |

|                                                                              |     |
|------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Phụ lục 2: Quyết định thành lập Hội đồng, Ban thư ký .....                   | 176 |
| Phụ lục 3: Quyết định thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá..... | 180 |
| Phụ lục 4: Kế hoạch tự đánh giá.....                                         | 188 |

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| TT | CHỮ VIẾT TẮT | CHÚ THÍCH                                |
|----|--------------|------------------------------------------|
| 1  | BGDĐT        | Bộ Giáo dục và Đào tạo                   |
| 2  | CBVC         | Cán bộ viên chức                         |
| 3  | CDR          | Chuẩn đầu ra                             |
| 4  | CLB          | Câu lạc bộ                               |
| 5  | CLC          | Chất lượng cao                           |
| 6  | CSĐT         | Cơ sở đào tạo                            |
| 7  | CSVC         | Cơ sở vật chất                           |
| 8  | CTDH         | Chương trình dạy học                     |
| 9  | CTĐT         | Chương trình đào tạo                     |
| 10 | CTSV         | Công tác sinh viên                       |
| 11 | CVHT         | Cố vấn học tập                           |
| 12 | ĐATS         | Đề án tuyển sinh                         |
| 13 | ĐBCL         | Đảm bảo chất lượng                       |
| 14 | ĐCHP         | Đề cương học phần                        |
| 15 | ĐGCL         | Đánh giá chất lượng                      |
| 16 | ĐH           | Đại học                                  |
| 17 | ĐHCQ         | Đại học chính quy                        |
| 18 | ĐHTCM        | Đại học Tài chính - Marketing            |
| 19 | ĐT           | Đào tạo                                  |
| 20 | ĐT SDH       | Đào tạo sau đại học                      |
| 21 | ĐTQT         | Đào tạo quốc tế                          |
| 22 | ĐTQT         | Đào tạo quốc tế                          |
| 23 | ĐTTX         | Đào tạo thường xuyên                     |
| 24 | ĐTTX         | Đào tạo thường xuyên                     |
| 25 | GDQP& GDTC   | Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất |
| 26 | GDQP&GDTC    | Giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất |
| 27 | GV           | Giảng viên                               |
| 28 | GV-VC        | Giảng viên - Viên chức                   |
| 29 | HĐKH         | Hội đồng khoa học                        |

|    |           |                                              |
|----|-----------|----------------------------------------------|
| 30 | HSV       | Hội sinh viên                                |
| 31 | KH-TC     | Kế hoạch - Tài chính                         |
| 32 | KLTN      | Khóa luận tốt nghiệp                         |
| 33 | KTĐG      | Kiểm tra đánh giá                            |
| 34 | KTHP      | Kết thúc học phần                            |
| 35 | KT-QLCL   | Khảo thí - Quản lý chất lượng                |
| 36 | NCKH      | Nghiên cứu khoa học                          |
| 37 | PCCC      | Phòng cháy chữa cháy                         |
| 34 | QLĐT      | Quản lý đào tạo                              |
| 38 | QLKH      | Quản lý khoa học                             |
| 39 | QTTB      | Quản trị thiết bị                            |
| 38 | SĐH       | Sau đại học                                  |
| 39 | SV        | Sinh viên                                    |
| 40 | TC - NH   | Tài chính - Ngân hàng                        |
| 41 | TCDN      | Tài chính doanh nghiệp                       |
| 42 | TC-HC     | Tổ chức - Hành chính                         |
| 43 | TĐG-KDBĐS | Thẩm định giá-Kinh doanh bất động sản        |
| 44 | THPT      | Trung học phổ thông                          |
| 45 | ThS       | Thạc sĩ                                      |
| 46 | TS        | Tiến sĩ                                      |
| 47 | TTGD      | Thanh tra giáo dục                           |
| 48 | TTTS&QHĐN | Trung tâm tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp |
| 49 | TTTT&QLDL | Trung tâm Thông tin và Quản lý dữ liệu       |

## **DANH MỤC CÁC HÌNH**

|                                                                        |    |
|------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1.1: Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Tài chính – Marketing ..... | 9  |
| Hình 1.2: Cơ cấu tổ chức của Khoa Tài chính – Ngân hàng .....          | 13 |



## DANH MỤC CÁC BẢNG

|                                                                                                                                                               |     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 2-1: Tổng hợp cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn của đội ngũ GV Giảng dạy Chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng trong 5 năm 2012-2017..... | 63  |
| Bảng 2-2: Đội ngũ GV sử dụng tiếng anh trong giảng dạy chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng giai đoạn 2012-2017.....                                       | 63  |
| Bảng 2-3: Số lượng giảng viên (ghi rõ ngày tham chiếu và phương pháp tính sử dụng FTE cho cán bộ giảng dạy).....                                              | 64  |
| Bảng 2-4: Tỷ lệ GV/người học của Chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng trong giai đoạn 2012 – 2017 .....                                                    | 64  |
| Bảng 2-5: Bảng tổng hợp giờ giảng của GV giai đoạn 2012-2017 .....                                                                                            | 65  |
| Bảng 2-6: Khối lượng công việc hướng dẫn nghiên cứu khoa học SV.....                                                                                          | 66  |
| Bảng 2-7: Kết quả đánh giá năng lực đội ngũ qua các năm.....                                                                                                  | 82  |
| Bảng 2-8: Quy mô SV theo học chương trình CLC tại khoa .....                                                                                                  | 91  |
| Bảng 2-9: Số lượng SV trúng tuyển và nhập học CT CLC chuyên ngành Ngân hàng giai đoạn 2013-2017 .....                                                         | 93  |
| Bảng 2-10: Số tín chỉ CTĐT qua các khóa.....                                                                                                                  | 96  |
| Bảng 2-11: Tỷ lệ SV tốt nghiệp chính khóa trong 3 khóa tuyển sinh đầu tiên .....                                                                              | 96  |
| Bảng 2-12: Bảng số liệu cơ sở vật chất phục vụ chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng.....                                                                   | 106 |
| Bảng 2-13: Bảng số liệu cơ sở vật chất phục vụ chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng.....                                                                   | 110 |
| Bảng 2-14: Tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học trong 2 khóa gần đây.....                                                                                            | 132 |
| Bảng 2-15: Tỷ lệ % người học hoàn thành CTĐT .....                                                                                                            | 133 |
| Bảng 3-1: Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT chất lượng cao ngành Ngân hàng.....                                                                                       | 147 |

## PHẦN I: KHÁI QUÁT

### 1.1. Đặt vấn đề

Khoa Tài chính – Ngân hàng là một đơn vị đào tạo chuyên môn thuộc Trường; bởi vậy, sứ mạng của Khoa là sự cụ thể hóa sứ mạng của Trường trong đào tạo nguồn nhân lực CLC, nghiệp vụ chuyên sâu cho lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, truyền bá những tri thức về nền kinh tế không những trong nước mà còn mở rộng sang các đất nước phát triển xung quanh.

CTĐT CLC chuyên ngành ngân hàng trình độ đại học có mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ căn bản về kinh tế nói chung, có trình độ chuyên sâu về các lĩnh vực chuyên ngành Ngân hàng nói riêng (chẳng hạn như: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại, Ngân hàng trung ương, Quản trị ngân hàng thương mại, Thẩm định tín dụng, Kinh doanh ngoại hối), đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về nhân lực trình độ cao làm việc tại các hệ thống ngân hàng thương mại trong và ngoài nước.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cao cho xã hội không chỉ ở trong nước mà cả quốc tế, việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Vì thế, với tư cách là một đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức đào tạo và quản lý chương trình, Khoa TCNH đã đánh giá chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT của BGDDT. Chúng tôi coi đây là cơ hội tốt để đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng, để thấy rõ chúng tôi đang ở đâu trong tương quan với các CTĐT khác của quốc gia, khu vực và quốc tế; từ đó xác định những việc cần làm, nhằm nâng cao chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực và quốc tế.

Báo cáo TĐG CTĐT với kết cấu gồm 04 phần: Phần 1. Khái quát, nêu tóm tắt về Trường, về khoa, về báo cáo TĐG; Phần 2. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiểu mục (1) mô tả, (2) điểm mạnh, (3) điểm tồn tại, (4) kế hoạch hành động; (5) tự đánh giá; Phần 3: Kết luận, tóm tắt những điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại, kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT và tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT; Phần 4: Phụ lục.

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng được khái quát như sau:

- Về mục tiêu và CĐR của CTĐT: CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do BGDDT ban hành và các quy định, hướng dẫn của trường ĐHTCM, thể hiện được các CĐR dành cho SV tốt nghiệp và bao trùm được các CĐR liên quan tới kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực. Các mục tiêu và CĐR được xây dựng phản ánh rõ ràng sứ mạng và tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Nhà trường.

- Về bản mô tả CTĐT: Bản mô tả CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Trường ĐHTCM ban hành từ năm 2012, điều chỉnh năm 2013, 2015 và 2017 theo các quy định, hướng dẫn của trường ĐHTCM, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, của Khoa TCNH, được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội về tài chính, ngân hàng. Bản mô tả CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH cung cấp các thông tin về chương trình, dự kiến kết quả, cấu trúc khóa học, CĐR của toàn bộ chương trình và của từng học phần cụ thể, bản tổng hợp các học phần, các tiêu chí/yêu cầu tuyển sinh, ĐCHP cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, kiểm tra/đánh giá học phần.

- Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học: CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng hệ ĐH được thiết kế một cách hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của trường ĐHTCM, được xây dựng trên cơ sở chương trình khung ban hành từ năm 2012, điều chỉnh năm 2013, 2015 và 2017, với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng nhằm đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động; nhưng đồng thời cũng đảm bảo tuân thủ các quy định và chế độ của BGDDT. Các phương pháp dạy và học, KTĐG GV, SV được sử dụng để nhằm đảm bảo đạt các CĐR chung của cả CTĐT lẫn các CĐR của từng học phần. Chủ đề và nội dung các học phần được cấu trúc logic, mang tính tích hợp, nhưng vẫn linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT.

- Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Khoa TCNH, cũng như nhiều khoa khác trong trường ĐHTCM chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức

các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR.

- Về đánh giá kết quả học tập của người học: Việc đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình SV theo học chương trình CLC tại Khoa TCNH, trường ĐHTCM nhằm xác định mức độ kiến thức và năng lực người học đạt được so với mục tiêu học phần và khóa học. Việc đánh giá này được Khoa TCNH thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt CĐR trong mọi thời điểm của toàn bộ quá trình học, chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy, sự công bằng. Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất của giáo dục ĐH bởi điều này ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp của người học. Do đó, người học được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời kết quả học tập, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

- Về đội ngũ GV: Đội ngũ GV giảng dạy chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng đã được tuyển dụng và chọn lọc nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù trong công tác đào tạo, NCKH riêng của chương trình này. Đội ngũ này có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia vào các loại hình NCKH khác nhau và xã hội hóa kết quả nghiên cứu. Việc tuyển dụng, lựa chọn được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy, khả năng tiếng anh và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

- Về đội ngũ nhân viên: Đội ngũ nhân viên của trường được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ

nhân viên của trường có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn và luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, trường ĐHTCM luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Nhà trường đã thực hiện tốt kế hoạch tuyển dụng cán bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều cán bộ nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đội ngũ hỗ trợ của trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức và năng lực công tác. Thực hiện tốt quy chế dân chủ trong trường học, tạo được môi trường lành mạnh nên cán bộ nhân viên hỗ trợ yên tâm công tác và cống hiến. Các hoạt động hỗ trợ hiệu quả sẽ dẫn đến hoạt động trong trường học thông suốt, kết quả học tập và giảng dạy sẽ tốt hơn.

- Về người học và hoạt động hỗ trợ người học: Với mục tiêu của mô hình đào tạo CLC nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội và cộng đồng doanh nghiệp trong tiến trình hội nhập quốc tế, trường ĐHTCM chính thức triển khai CTĐT CLC từ năm học 2012, Khoa TCNH là một trong những khoa tiên phong trong việc thực hiện CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng hệ ĐH với quy mô hơn 100 SV. Trong 5 năm học gần đây, Khoa TCNH đã không ngừng thực hiện nâng cao chất lượng SV cũng như không ngừng hoàn thiện các hoạt động hỗ trợ SV học tập tại khoa nói chung và theo học chương trình CLC hệ chính quy ngành Ngân hàng thông qua việc Khoa đã: (1) Xây dựng chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật; (2) Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được xác định rõ ràng và được công khai đến thí sinh; (3) Có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học; (4) Các hoạt động tư vấn học tập và hoạt động hỗ trợ người học đa dạng, thường xuyên để giúp cải thiện việc học tập và tăng cường các kỹ năng của sinh viên; (5) Có môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và thoải mái cho SV.

- Về cơ sở vật chất và trang thiết bị: Đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ đào tạo và NCKH của GV, SV là một trong những yêu cầu quan trọng để ĐBCL giáo dục. Nhà trường đã từng bước hoàn thiện về cơ sở vật chất, có kế hoạch đầu tư cụ thể nhằm tăng diện tích phòng học, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ SV, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, điều hành. Với nguồn lực hiện có, Nhà trường luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang

thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực nghiệm và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành, v.v.... phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

- Về nâng cao chất lượng: Năm 2012, với Quyết định 1428/QĐ-ĐHTCM-QLĐT ngày 28 tháng 08 năm 2012, một số chuyên ngành đào tạo CLC của trường đã tuyển sinh và đào tạo, trong đó có chuyên ngành Ngân hàng, một trong những chuyên ngành có thế mạnh của trường và cũng là chuyên ngành có nhu cầu nhân lực nhiều nhất lúc đó. Cũng như các CTĐT khác của trường, công tác nâng cao chất lượng đối với CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng được thực hiện theo đúng quy định, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển chương trình dạy học đến việc ĐBCL trong kiểm tra, đánh giá, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

- Về kết quả đầu ra: Khoa TCNH đào tạo cử nhân chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng, TCDN. Nguồn tuyển sinh đầu vào chương trình CLC của Khoa được lựa chọn từ các học sinh chất lượng, đạt điểm cao trong kỳ thi tuyển sinh ĐH hàng năm của các trường trung học sở trên cả nước. CTĐT của khoa được thiết kế bài bản và SV được thực hành, thực tập thực tế có sự đánh giá giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình học tại Trường, Khoa. Chính vì vậy, chất lượng đầu ra của CTĐT luôn được đảm bảo.

**Mã hóa minh chứng:** Đối với từng tiêu chí trong tiêu chuẩn, nội dung mô tả có minh chứng kèm theo. Minh chứng được mã hóa theo cách thức Hn.ab.cd.ef, trong đó: H là hộp minh chứng, n là số thứ tự hộp minh chứng, ab là số thứ tự tiêu chuẩn, cd là số thứ tự tiêu chí, ef là số thứ tự của minh chứng trong tiêu chí.

**Mục đích tự đánh giá:** giúp Khoa, Trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo hiệu quả hơn; thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Khoa và Trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với

sứ mạng và mục tiêu đã xác định; tạo điều kiện cần thiết để Trường đăng ký đánh giá ngoài.

**Quy trình tự đánh giá:** Bước 1. Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT CLC ngành Ngân hàng trình độ ĐH; bước 2. Lập kế hoạch TĐG; bước 3. Họp Hội đồng TĐG, ban thư ký, nhóm công tác để triển khai và phân công; bước 4. Triển khai viết báo cáo TĐG (phân tích nội hàm yêu cầu tiêu chí, thu thập số liệu thông tin minh chứng, viết phiếu đánh giá tiêu chí, tổng hợp báo cáo TĐG); bước 5. Họp Hội đồng thông qua báo cáo TĐG và công bố toàn trường.

**Phương pháp tự đánh giá:** dùng phương pháp SWOT, mô tả phân tích thực trạng, đánh giá điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó đưa ra kế hoạch hành động phù hợp và khả thi.

**Công cụ tự đánh giá:** Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của BGĐĐT ban hành tại Thông tư 04/2016 ngày 14/3/2016 và các văn bản hướng dẫn khác của Cục Quản lý chất lượng.

Trường đã ban hành Kế hoạch số 739/KH-ĐHTCM-HĐTĐG-CTĐT, ngày 29/5/2018 về tự đánh giá chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH và Quyết định số 885/QĐ-ĐHTCM ngày 29/5/2018 thành lập Hội đồng TĐG. Ban thư ký thuộc Hội đồng TĐG đã được tập huấn, hướng dẫn chi tiết quy trình TĐG và viết báo cáo; các nhóm công tác chịu trách nhiệm một số tiêu chuẩn được phân công. Khoa TCNH huy động toàn bộ nguồn lực GV, giáo vụ khoa, SV để hỗ trợ thực hiện các bước quy trình TĐG. Để triển khai TĐG, Trường khoa tiến hành họp Khoa phổ biến kế hoạch tiến độ chi tiết và phân công rõ ràng từng mảng công việc như: điều tra khảo sát các bên liên quan; thu thập, phân loại, mã hóa minh chứng; viết báo cáo tiêu chí; dự thảo báo cáo TĐG; sắp xếp minh chứng. Ngoài ra, các đơn vị thuộc Trường cung cấp số liệu thông tin minh chứng cần thiết cho Khoa.

## **1.2. Tổng quan chung**

### **1.2.1. Khái quát về Trường Đại học Tài chính – Marketing**

Tiền thân là Trường cán bộ vật giá trung ương miền Nam, trải qua các giai đoạn phát triển, đến năm 2004 Trường được nâng cấp thành Trường ĐH bán công Marketing; năm 2009 đổi tên thành Trường ĐH Tài chính – Marketing. Năm 2015,



Trường được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động giai đoạn 2015-2017; đến nay Trường là 1 trong những trường ĐH công lập được giao thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ.

Sứ mạng: Trường ĐHTCM đào tạo nguồn nhân lực theo tiêu chuẩn quốc gia và khu vực, nghiên cứu và chuyển giao những thành tựu khoa học về kinh doanh và quản lý, tham gia hoạch định chiến lược và chính sách cho ngành Tài chính, các DN và tổ chức xã hội.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường ĐHTCM trở thành một trường ĐH đa ngành, đa cấp độ và là một trung tâm nghiên cứu - tư vấn về kinh doanh và quản lý đạt đẳng cấp quốc gia và khu vực.

Các giá trị cốt lõi:

(1) *Trọng giá trị tri thức và thượng tôn đạo đức nghề nghiệp*: Xây dựng môi trường giáo dục, khoa học - công nghệ sáng tạo, biết phát huy giá trị tri thức phục vụ đào tạo những con người vừa có năng lực chuyên môn cao, vừa là công dân có trách nhiệm.

(2) *Khuyến khích sáng tạo và nuôi dưỡng sự say mê*: Trường ĐHTCM là một môi trường khuyến khích sáng tạo và đổi mới; là nơi nuôi dưỡng niềm say mê của các thể hệ GV, cán bộ, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh. Đó là nền tảng đổi mới và tạo ra tạo những đột phá để khẳng định thương hiệu của Trường.

(3) *Tôn trọng sự khác biệt và coi trọng hợp tác*: Sự cộng hưởng của sức mạnh hợp tác với sự khác biệt giúp Trường ĐHTCM gắn kết mọi thành viên theo mục tiêu chung, tạo nên hợp lực mạnh mẽ nhất. Trường đề cao và tôn trọng tính tự chủ học thuật.

(4) *Coi trọng chất lượng và hiệu quả*: Chất lượng - hiệu quả vừa là con đường, vừa là mục tiêu phấn đấu để trường ĐHTCM đạt đến tầm quốc gia và khu vực. Chất lượng và hiệu quả được thể hiện trong mọi mặt hoạt động của Trường, trong mọi đơn vị của Trường.

Mục tiêu chung: Đến năm 2020, Trường Đại học Tài chính-Marketing trở thành một trường ĐH định hướng ứng dụng, đạt chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục



và Đào tạo, trong đó có ít nhất 02 chương trình đạt chuẩn đảm bảo chất lượng của mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA). Đến năm 2030, Trường đạt đẳng cấp một trường ĐH tiên tiến của khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu về đảm bảo chất lượng: Đến năm 2020, Trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó có ít nhất có 02 chương trình đào tạo đạt chuẩn AUN-QA. Đến năm 2030, 50% chương trình đào tạo đạt chuẩn AUN-QA và Trường đạt đẳng cấp một trường đại học tiên tiến của khu vực Đông Nam Á.

Chiến lược tổng thể của Trường Đại học Tài chính – Marketing đến năm 2030:

(1) *Tập trung nguồn lực phát triển các hoạt động quan trọng là đào tạo đại học, sau đại học và đẩy mạnh nghiên cứu khoa học (NCKH) đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Tập trung đầu tư cho 06 chương trình đào tạo (Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị Marketing, Ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Thương mại quốc tế, Kế toán doanh nghiệp) để nhóm này sớm đạt chuẩn AUN-QA vào năm 2020.*

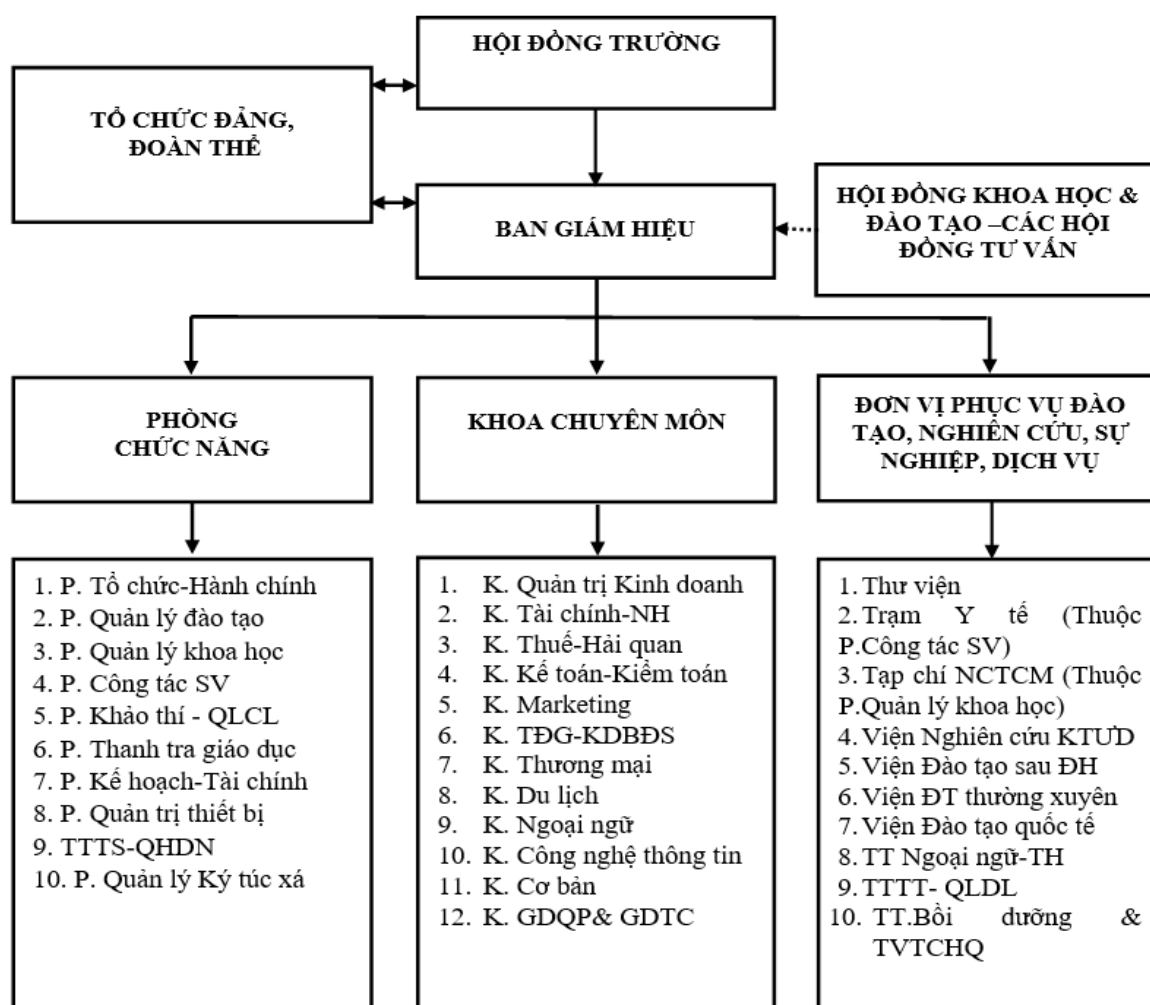
(2) *Thực hiện sự khác biệt hóa một cách sâu rộng trong các hoạt động của Trường. Trong đào tạo, Trường phát triển những chuyên ngành khác biệt với nhiều trường thuộc khối ngành kinh doanh và quản lý. Trong NCKH, Trường đẩy mạnh hoạt động tư vấn cho các tổ chức và doanh nghiệp. Trường tiến hành xây dựng văn hóa tổ chức với những nét đặc trưng, độc đáo.*

(3) *Tập trung nguồn lực phát triển các hoạt động tại địa bàn trọng tâm. Địa bàn hoạt động trọng tâm đối với NCKH, đào tạo đại học và sau đại học của Trường là các tỉnh Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ.*

(4) *Hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo mô hình trường đại học. Phát triển các đơn vị hoạt động trong những lĩnh vực mà Trường có thế mạnh, một số lĩnh vực hoạt động mang bản sắc của Trường như: marketing, thẩm định giá, kinh doanh bất động sản, hải quan, quản trị bán hàng, chính sách tài chính công.*

(5) *Hoàn thiện công tác quản lý theo hướng hiện đại hóa, phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Áp dụng các mô hình quản trị hiện đại trong giáo dục - đào tạo, triển khai hệ thống quản trị chất lượng giáo dục tiên tiến.*

Cơ cấu tổ chức trường ĐHTCM gồm Hội đồng trường, Đảng ủy và các đoàn thể, Ban giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 05 Phó hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, Khoa chuyên môn, đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu, (xem hình 1.1).



**Hình 1.1: Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Tài chính – Marketing**

Về nhân lực, tính đến 30/12/2018 tổng số cán bộ, GV, viên chức hiện đang làm việc tại trường là 597 người, trong đó có 564 cán bộ viên chức trong biên chế và 33 người hợp đồng dài hạn. Đội ngũ GV toàn trường là 356 người, trong đó có 6 PGS.TS, 1 TSKH, 32 TS; 289 ThS và 28 cử nhân.

Về đào tạo, Trường đào tạo đa ngành, đa cấp độ. Đào tạo đại học gồm 11 ngành với 28 chuyên ngành, trong 28 chuyên ngành đào tạo có 7 chuyên ngành đào tạo chất lượng cao và 4 chuyên ngành đào tạo quốc tế. Đào tạo cao đẳng 15 ngành; Đào tạo liên thông đại học 4 ngành; Đào tạo thạc sĩ 2 chuyên ngành (Quản trị kinh doanh và Tài chính-Ngân hàng); Đào tạo tiến sĩ 2 chuyên ngành (Quản trị kinh doanh và Tài

chính-Ngân hàng). Công tác quản lý đào tạo các bậc hệ của Trường được giao cho 4 đơn vị đầu mối là Phòng QLĐT, Viện đào tạo sau ĐH, Viện đào tạo thường xuyên, Trung tâm Hợp tác quốc tế.

Về CSVC, Trường có 1 trụ sở chính tại quận 7 và 5 cơ sở tại các khu vực khác; có đủ giảng đường, phòng học, phòng thực hành máy tính, trang thiết bị và phương tiện phục vụ giảng dạy; có bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; thư viện phục vụ nhu cầu của người học, GV.

Về tài chính, Trường là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Bộ Tài chính được giao tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được thực hiện theo quy định. Các nguồn thu hợp pháp của Trường đều tuân thủ theo đúng quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính và các quy định của Hiệu trưởng về mức thu và đối tượng thu.

Về NCKH, Trường đầu tư cấp kinh phí cho hoạt động NCKH theo quy định; có chế độ khuyến khích cán bộ, GV NCKH; hằng năm tham gia đấu thầu và thực hiện các đề tài cấp Bộ, Sở ban ngành, địa phương; các sản phẩm NCKH của GV phục vụ tốt cho quá trình giảng dạy như giáo trình, tài liệu.

Về hợp tác quốc tế, Trường ký kết hợp tác với Trường ĐH Help – Malaysia đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh; Ngoài ra Trường còn có mối liên kết hợp tác với nhiều cơ sở giáo dục nước ngoài khác như: Trường Đại học Northwestern Polytechnic (Hoa Kỳ), chương trình chuyển tiếp du học sang Newcastle College và Teesside University. Hợp tác, hỗ trợ đào tạo, trao đổi lưu học sinh với Lào, Campuchia.

Về hợp tác trong nước: xây dựng mối quan hệ mật thiết với Sở Giao dịch chứng khoán Sài Gòn, Ngân hàng BIDV, Vietinbank, Sacombank, Lotte Mark, Hiệp hội Marketing, Hiệp hội Thẩm định giá và nhiều doanh nghiệp khác.

Về ĐBCL, Trường có mạng lưới Tổ ĐBCL tất cả các đơn vị thuộc Trường và bước đầu hình thành mô hình ĐBCL bên trong; tháng 11/2017 được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – ĐH quốc gia TP. HCM cấp giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục, đến nay Trường tiếp tục xây dựng và thực hiện các chương trình cải tiến hệ thống chất lượng giáo dục, đổi mới CTĐT và phương pháp

### **1.2.2. Giới thiệu về Khoa Tài chính – Ngân hàng**

Khoa TCNH của Trường ĐHTCM được thành lập theo Quyết định số 05/QĐ-ĐHMK ngày 27/5/2004. Từ năm 2006 Khoa được Ban Giám hiệu giao nhiệm vụ đào tạo cử nhân kinh tế chuyên ngành Tài chính DN và chuyên ngành Ngân hàng. Vào năm 2011, Khoa bắt đầu đào tạo cao học chuyên ngành TCNH. Đến năm 2015, Khoa được giao nhiệm vụ đào tạo thêm chuyên ngành Tài chính định lượng và tiếp nhận chuyên ngành Tài chính bảo hiểm và đầu tư từ khoa Thuế - Hải quan. Năm 2016, Khoa tiến hành đào tạo trình độ TS TCNH khóa đầu tiên. Tháng 10 năm 2017, sáp nhập một phần Khoa Tài Chính của Trường Cao đẳng Tài Chính-Hải Quan (cũ) vào Khoa TCNH. Năm 2018, với sự lớn mạnh của Khoa, cùng với đội ngũ GV có học hàm, học vị ngày càng vững mạnh, Khoa TCNH được BGH giao nhiệm vụ phụ trách chuyên môn hoạt động đào tạo sau ĐH bao gồm CTĐT ThS và TS từ Tiểu ban TCNH.

Với sứ mệnh của khoa TCNH là đào tạo sinh viên, học viên nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành TCNH bao gồm: Ngân hàng, Bảo hiểm, DN và các Tổ chức kinh tế - xã hội khác ở trong nước và quốc tế với khả năng làm các công việc quản trị rủi ro tài chính, nghiên cứu, tác nghiệp các nghiệp vụ kinh doanh lĩnh vực TCNH.

Tầm nhìn của khoa, trở thành cơ sở đào tạo uy tín hàng đầu trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng của Việt Nam; đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục. Xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy và quản lý có chuyên môn cao, có năng lực nghiên cứu khoa học đẳng cấp quốc tế; đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại phục vụ mọi hoạt động của Khoa; các chương trình đào tạo bắt kịp trình độ và xu thế phát triển giáo dục đại học tiên tiến trên thế giới; trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế với hệ thống nghiên cứu chuyên ngành tài chính - ngân hàng gắn với đào tạo, có khả năng giải quyết các vấn đề lý thuyết và thực tiễn của nền kinh tế, đặc biệt là của ngành tài chính - ngân hàng; có năng lực cạnh tranh cao trong các sản phẩm khoa học về tính lý thuyết và thực tiễn đảm bảo thích ứng hội nhập giáo dục toàn cầu: thực hiện đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế ứng dụng với trọng tâm là lĩnh vực tài chính - ngân hàng;

Với triết lý được áp dụng trong đào tạo đó là: Tính chuyên nghiệp (tri thức, khả năng tư duy); Tính thực tiễn (cách thức vận dụng, khả năng sáng tạo); Đạo đức nghề nghiệp (tính trung thực, trách nhiệm với công việc, bảo mật nghề nghiệp).

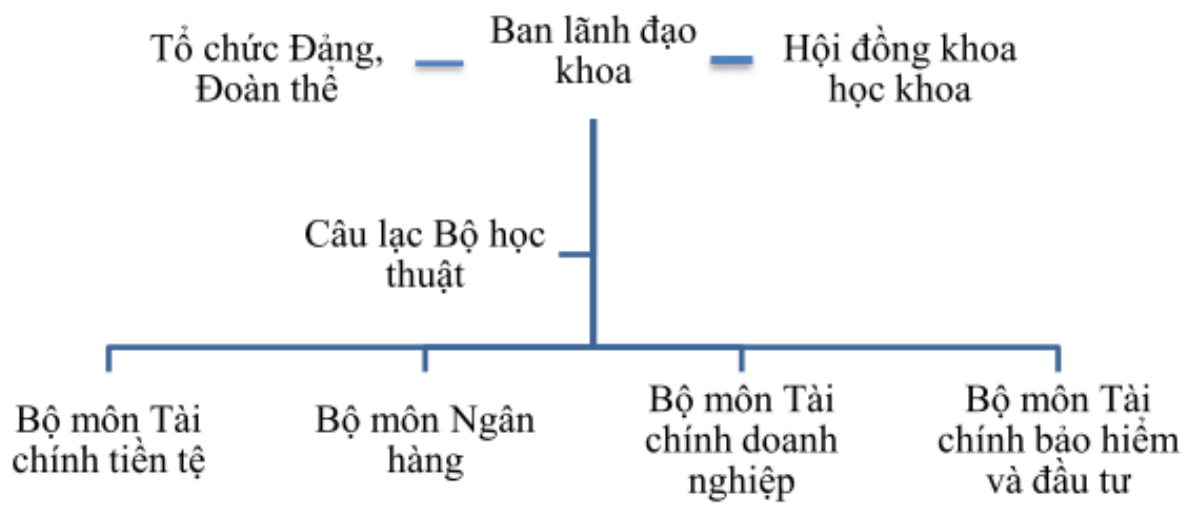
Về chính sách chất lượng và hoạt động ĐBCL: (1) Đào tạo đáp ứng CDR, cải tiến chương trình, phương pháp dạy - học và quản lý đào tạo hướng đến tiến cận với giáo dục của khu vực và thế giới; (2) Tăng cường áp dụng CNTT vào dạy - học và quản lý hướng đến phù hợp với thời kỳ 4.0; (3) Xây dựng ý thức kỷ luật, tinh thần tập thể, phát huy tiềm năng và sự cống hiến của GV-VC Khoa, tạo môi trường làm việc thân thiện với các bên liên quan nhằm đáp ứng nguồn nhân lực CLC cho xã hội. Khoa có tổ ĐBCL thuộc mạng lưới ĐBCL bên trong của Trường. Tổ ĐBCL này có nhiệm vụ giám sát và triển khai các hoạt động ĐBCL chung của trường.

Sau hơn 10 năm hoạt động quy mô của Khoa tăng lên nhanh chóng; tính đến tháng 08 năm 2018, đội ngũ giảng dạy của khoa có 41 GV cơ hữu trong đó có 3 GV có học hàm PGS, 5 GV có học vị TS, còn lại có học vị ThS, cử nhân. Hiện tại 30% ThS của khoa đang học NCS tại các trường ĐH trong và ngoài nước.

Bên cạnh các PGS và TS là GV cơ hữu của khoa tham gia giảng dạy CTĐT ThS chuyên ngành TCNH còn có các TS của các khoa khác của Trường như Khoa Thuế - Hải quan, Khoa Thẩm định giá, Khoa Cơ bản cùng các TS TCNH kiêm nhiệm công tác quản lý trong BGH và các phòng, ban. Đồng thời còn có đội ngũ GV tham gia thỉnh giảng, hướng dẫn luận văn cao học cho các HV của CTĐT ThS chuyên ngành TCNH là các TS, PGS từ các trường ĐH uy tín ở TPHCM.

Đến nay quy mô đào tạo của Khoa TCNH có hơn 2000 sinh viên đang theo học tại các hệ ĐH, Cao đẳng chính quy đại trà, chính qui CLC, chương trình quốc tế, liên thông ĐH, văn bằng 2, vừa làm vừa học...

Cơ cấu tổ chức của Khoa được thể hiện theo sơ đồ như sau:



**Hình 1.2: Cơ cấu tổ chức của Khoa Tài chính – Ngân hàng**

## PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

### Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

#### *Mở đầu:*

Khoa TCNH thuộc trường ĐHTCM một trong những cơ sở đào tạo hàng đầu về lĩnh vực tài chính – ngân hàng nói chung, về các chuyên ngành cụ thể trong TC-NH nói riêng (như TCDN, Ngân hàng, Bảo hiểm và đầu tư, Tài chính định lượng), có đội ngũ cán bộ khoa học cơ bản trình độ cao.

CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do BGDĐT ban hành và các quy định, hướng dẫn của trường ĐHTCM, thể hiện được các CDR dành cho SV tốt nghiệp và bao trùm được các CDR liên quan tới kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực. Các mục tiêu và CDR được xây dựng phản ánh rõ ràng sứ mạng và tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Nhà trường.

*Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đào tạo, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.*

#### **1. Mô tả:**

Từ năm 2012 đến nay, Khoa TCNH đã và đang tổ chức đào tạo CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH (bắt đầu từ năm 2012) [ H1.01.01.06].

Mục tiêu của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng (được xác định rõ ràng theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ ĐH [H1.01.01.06], [H1.01.01.07], [H1.01.02.03]. Cụ thể là: Mục tiêu của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH là đào tạo cử nhân CLC ngành TC-NH có kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, xã hội, luật pháp, kinh doanh, tài chính, các hoạt động thuộc lĩnh vực ngân hàng để có thể nghiên cứu, xây dựng và thực hiện các chính sách tiền tệ, chính sách tín dụng, chính sách tỷ giá, chính sách lãi suất, chính sách giám sát hệ thống tài chính, ngân hàng, tiền tệ và lưu thông tiền tệ; Đồng thời, người học phải nắm vững kiến thức cơ bản theo chuẩn chương trình đào tạo ĐH cho khối ngành kinh tế và quản lý, có kiến thức chung về thị trường tài chính – tiền tệ, nghiệp vụ ngân hàng thương mại, quản trị ngân hàng, quản trị rủi ro tài chính, tín dụng ngân hàng, ngân quỹ, các



thanh toán qua ngân hàng, các dịch vụ ngân hàng ...; Bên cạnh đó, người học còn phải vận dụng các kiến thức cơ bản về toán, khoa học tự nhiên và kiến thức của nhóm ngành kinh tế và TC-NH vào giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành TC-NH; Cuối cùng, người học có thể áp dụng được các kiến thức cơ bản của quản trị kinh doanh, kế toán, tiền tệ - ngân hàng, marketing ... vào giải quyết các vấn đề thực tiễn nghiệp vụ liên quan đến lĩnh vực TC-NH.

Mục tiêu của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng được xác định hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH theo quy định tại Luật GDĐH và phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHTCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể là đào tạo CLC chuyên ngành Ngân hàng có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên – xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

Các tuyên bố về sứ mạng và tầm nhìn năm 2030 của trường ĐHTCM đều đề cập tới việc đào tạo nguồn nhân lực CLC, trình độ cao; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao tri thức đa ngành, đa lĩnh vực, góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước; làm nòng cốt và đầu tàu trong hệ thống giáo dục ĐH Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực TC-NH; đến 2030 đạt ngang tầm với những ĐH tiên tiến trên thế giới [H1.01.01.01-04], [H1.01.01.06-07], [H1.01.02.03], [H2.02.02.01]. Mục tiêu đào tạo được cụ thể hóa thành tiến trình đào tạo, kế hoạch điều chỉnh, cập nhật và phát triển chương trình theo hướng hiện đại hóa, quốc tế hóa, đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao hiệu quả của phương thức đào tạo tín chỉ và quy mô phát triển của Khoa, của trường.

Việc xây dựng và hoàn thiện mục tiêu của CTĐT được tiến hành thông qua các cuộc họp cấp Khoa, cấp trường, cũng như xem xét, tham khảo các chương trình đào tạo tiên tiến khác trong và ngoài nước. Trên cơ sở này, mục tiêu của CTĐT được điều chỉnh trên cơ sở đóng góp ý kiến của các bên liên quan: HĐKH, nhà tuyển dụng, SV, GV trong trường, GV ngoài trường, chuyên gia, hiệp hội nghề nghiệp. [H1.01.01.10-13]

## **2. Điểm mạnh:**

Mục tiêu của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH đã xác định rõ ràng các hướng đào tạo chuyên sâu (Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm, Tài chính đầu



tư,..) giúp người học đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

Các mục tiêu của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH được cụ thể hóa thành từng nhiệm vụ, từng kế hoạch riêng biệt cho từng năm học, từng học kỳ giúp Khoa TCNH thuận tiện hơn trong việc đảm bảo thực hiện phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH theo quy định tại Luật giáo dục ĐH, đồng thời phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHTCM và sứ mạng của Khoa TCNH.

### **3. Điểm tồn tại:**

Việc lấy ý kiến của cựu SV, nhà tuyển dụng về mục tiêu của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH chưa được thực hiện thường xuyên, dẫn đến những thay đổi trong mục tiêu đào tạo chưa được cập nhật sát sao theo yêu cầu của thị trường

### **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                          | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ. | Khoa TCNH               | 01/2020             |         |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

*Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.*

#### **1. Mô tả:**

Khoa TCNH đã tổ chức xây dựng CĐR của CTĐT CLC theo đúng quy trình được hướng dẫn trong các văn bản của BGDĐT và Nhà trường về việc điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT CLC ĐH đáp ứng yêu cầu của đào tạo tín chỉ giai đoạn 2011 – 2015; cụ thể là: thành lập nhóm chuyên gia biên soạn, lấy ý kiến của các bên có liên quan về CĐR, tham gia các phiên họp nghiệm thu CĐR ở các cấp [H1.01.02.01], [H1.01.02.02], [H1.01.02.03], [H1.01.02.04].

CĐR của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH được mô tả rõ ràng trong khung CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH ban hành năm 2012,

điều chỉnh năm 2013, 2014, 2015 và 2016, phản ánh rõ sứ mạng và tầm nhìn của nhà trường với thể mạnh đào tạo chuyên sâu về TC-NH nói chung và Khoa TCNH nói riêng [H1.01.02.01], [H1.01.02.03], [H1.01.02.04]. Các chuẩn này được thể hiện thông qua 3 yếu tố cốt lõi mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp: Kiến thức, kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và thái độ người học [H1.01.01.09]. Theo đó, CĐR của CTĐT đã được thiết kế rõ ràng, giúp cho người học và người dạy dễ dàng xác định mục tiêu trong quá trình giảng dạy và học tập và các kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi học tập và giảng dạy. CĐR này đảm bảo mục tiêu của đào tạo trình độ ĐH để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

CĐR của CTĐT được công bố rộng rãi tới các cán bộ GV và người học, nhà sử dụng lao động thông qua website của nhà trường, qua các cuộc họp xây dựng CĐR [H1.01.02.03], [H1.01.02.04].

CĐR của CTĐT cử nhân CLC ngành Ngân hàng có những yêu cầu khác biệt cơ bản so với chương trình đại trà, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Cụ thể CĐR bao gồm 3 tiêu chí:

**Kiến thức:** SV khi hoàn thành chương trình phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tiếng Anh phải có chứng chỉ IELTS từ 6.0 trở lên
- Tin học phải đạt trình độ B.
- Hoàn thành hết các môn học theo khung của chương trình đảm bảo nắm vững lý thuyết trong từng môn học và mối tương quan với thực tiễn.

**Kỹ năng:** SV sau khi hoàn thành chương trình sẽ được đào tạo toàn bộ các kỹ năng mềm thông qua các khoá huấn luyện về:

- Kỹ năng thuyết trình hiệu quả;
- Kỹ năng tư duy hiệu quả và sáng tạo;
- Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định;
- Kỹ năng giao tiếp và ứng xử trong kinh doanh;

- Kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian;

Cho đến năm 2015, CĐR đã có những thay đổi cụ thể, yêu cầu về kiến thức, yêu cầu về kỹ năng mềm (người học có thể vận dụng thành thạo các kỹ năng mềm đã được đào tạo và được trang bị kỹ năng viết báo cáo và có khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học), yêu cầu về kỹ năng cứng (người học tích lũy kỹ năng chuyên môn, kỹ năng năng lực thực hành nghề nghiệp, kỹ năng xử lý tình huống và giải quyết vấn đề, kỹ năng tính toán và phân tích dữ liệu) và yêu cầu về thái độ người học [H1.01.02.03].

Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm: SV sau khi ra trường có hàm lượng kiến thức chuyên ngành và thực tiễn nhất định, có các kỹ năng mềm giúp giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc. Điều này giúp tăng tính cạnh tranh của SV trong quá trình tìm việc và khả năng thăng tiến sau này.

Khung CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng được thiết kế bao gồm những học phần mở có khả năng định hướng về chuyên môn nghề nghiệp ban đầu nhằm mục tiêu khuyến khích khả năng học tập suốt đời cho người học. Để có thể thực hiện được toàn bộ CTĐT này, người học được đòi hỏi không chỉ có năng lực học tập mà còn phải có năng lực nghiên cứu, năng lực phát hiện vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực quản lý thời gian... và quan trọng hơn cả là năng lực đánh giá, phán đoán về các diễn biến, sự kiện kinh tế - tài chính – ngân hàng trong thực tiễn. Bên cạnh đó, việc đa dạng hóa các loại hình hoạt động trong mỗi học phần thúc đẩy người học tìm hiểu nội dung học tập từ nhiều cách tiếp cận, từ đó phát triển nhu cầu học tập một cách tự giác cho người học.

Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT còn được thể hiện thông qua các CĐR của học phần [H1.01.01.07], [H1.01.02.03], [H2.02.02.01]. Nói cách khác, mỗi CĐR riêng lẻ của học phần là căn cứ để xây dựng tổng thể CĐR của CTĐT [H2.02.02.01]. Điều này làm tăng tính khả thi của các CĐR cũng như lý giải được giá trị của mỗi CĐR. Các CĐR này cũng được tổ chức dưới dạng các nhóm kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức.

## **2. Điểm mạnh:**

CĐR của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH được mô tả rõ ràng trong khung CTĐT ban hành năm 2012, chỉnh sửa vào các năm 2013, 2015 và 2017 theo hướng thay đổi dần nhằm tiếp cận với các nhu cầu thực tế từ nhà tuyển dụng và

thị trường lao động [H1.01.01.10-11]. CDR của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH được xác định rõ ràng thông qua bản mô tả và đề cương của CTĐT, đề cương của từng môn học giúp người học nắm rõ được những nội dung xuyên suốt của CTĐT, đồng thời đảm bảo được lượng kiến thức mà người học có được để đáp ứng vào công việc sau khi tốt nghiệp.

CDR của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH đã nêu cụ thể những kỹ năng, kiến thức mà người học được đào tạo, từ đó nhà tuyển dụng có thể có cái nhìn tổng quan hơn về người học sau khi tốt nghiệp. Đặc biệt, với sự hỗ trợ từ phía GV hoặc CVHT. SV qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân.

### **3. Điểm tồn tại:**

CDR của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH chưa được tiến hành lấy ý kiến phản hồi thường xuyên từ phía người học sau tốt nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động, từ đó việc cập nhật CDR chưa được thực hiện triệt để và chưa theo sát được những yêu cầu của thị trường lao động.

### **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                            | Đơn vị, người thực hiện                 | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Thực hiện định kỳ đánh giá, rà soát lại CDR của toàn bộ CTĐT ít nhất 06 tháng/ lần. | Trường ĐHTCM<br>Khoa TCNH<br>Phòng QLĐT | 01/2020             |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Mời tham vấn từ các nhà khoa học uy tín nhằm đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT.      | Trường ĐHTCM<br>Khoa TCNH<br>Phòng QLĐT | 01/2020             |         |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

*Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.*

### **1. Mô tả:**

Từ năm 2012 cho đến nay, CDR của chương trình đã được rà soát và điều chỉnh chung với việc rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo. Quy trình rà soát CDR được Khoa thực hiện trên cơ sở các quy định trong Công văn 2196/BGDĐT-GDĐH và thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015. Kể từ năm 2015, việc rà soát điều chỉnh CDR có sự tham khảo ý kiến đánh giá của các bên liên quan bao gồm sinh viên, cựu sinh viên, người sử dụng lao động và giảng viên [H1.01.03.01].

CTĐT đã nêu rõ kết quả học tập mong đợi, mô tả rõ ràng các tiêu chí về kiến thức, kỹ năng và thái độ đạt được sau quá trình đào tạo, đồng thời phản ánh được yêu cầu của tất cả các đối tượng có liên quan thông qua danh mục các CDR về mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ làm việc, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học và cơ hội nghề nghiệp khi tốt nghiệp và hệ thống mục tiêu cụ thể của từng học phần [H1.01.01.07], [H1.01.02.03], [H2.02.02.01]. Dựa trên CDR đã nêu, CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH hoàn toàn có đủ điều kiện trang bị cho người học những năng lực được xã hội và các bên liên quan mong đợi về một cử nhân ngân hàng.

CDR được công bố thông qua website của trường, tuần sinh hoạt công dân giúp các bên liên quan dễ dàng nắm bắt được CDR của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH [H1.01.03.02].

### **2. Điểm mạnh:**

CDR của CTĐT đã thể hiện yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ làm việc, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học mà SV cần có để đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động. Bên cạnh đó, CDR đã được rà soát trên cơ sở tiếp nhận ý kiến của các chuyên gia, người học, người sử dụng lao động nhằm hoàn thiện hơn với yêu cầu của thị trường lao động. CDR CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH được công bố công khai cho SV ngay từ năm thứ nhất, và luôn được thể hiện cụ thể trong từng chuyên ngành cụ thể và học phần cụ thể.

### **3. Điểm tồn tại:**

Việc định kỳ rà soát CDR với các bên liên quan chưa được thực hiện một cách thường xuyên, chưa được lưu trữ thành một hệ thống bài bản.

### **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                     | Đơn vị, người thực hiện                 | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Định kỳ rà soát CDR thường xuyên hơn, từ 6 tháng - mỗi năm một lần, các tài liệu liên quan đến việc rà soát và ý kiến của các bên liên quan cần được lưu trữ một cách có hệ thống và bài bản | Trường ĐHTCM<br>Khoa TCNH<br>Phòng QLĐT | 01/2020             |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục rà soát CDR, nâng cao hiệu quả công tác rà soát, trên cơ sở tiếp thu ý kiến đóng góp của chuyên gia, GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng                                                 | Trường ĐHTCM<br>Khoa TCNH<br>Phòng QLĐT | 01/2020             |         |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7)

***Kết luận về Tiêu chuẩn 1:***

Điểm mạnh nổi bật: Mục tiêu đào tạo của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH của trường được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường. CTĐT đã làm rõ mục tiêu đào tạo, CDR. CDR của chương trình được xây dựng theo một quy trình rõ ràng, được rà soát, điều chỉnh kịp thời trên cơ sở tham khảo ý kiến của các nhà tuyển dụng, GV, học viên và nhu cầu nhân lực ngành TC-NH. CDR được công bố rộng rãi trên các website của trường, của Khoa TCNH, trong các kỳ tư vấn tuyển sinh và tuần sinh hoạt công dân SV các khóa.

Điểm tồn tại cơ bản: Việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan để rà soát, điều chỉnh CDR chưa được thực hiện một cách thường xuyên, chưa được lưu trữ thành một hệ thống bài bản. Song từ một số hạn chế đó, Trường đã nhận ra và có kế hoạch khắc phục.

***Đánh giá về Tiêu chuẩn 1:***

| Tiêu chí     | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 1 |                 |                           |
|--------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|----------------------------|-----------------|---------------------------|
|              | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình             | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|              | ❶              | ❷ | ❸ | ❹   | ❺ | ❻ | ❼ |                            |                 |                           |
| Tiêu chí 1.1 |                |   |   | 4   |   |   |   | 4,00                       | 3               | 100<br>(3/3)              |
| Tiêu chí 1.2 |                |   |   | 4   |   |   |   |                            |                 |                           |
| Tiêu chí 1.3 |                |   |   | 4   |   |   |   |                            |                 |                           |

## **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.**

### ***Mở đầu:***

Bản mô tả CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Trường ĐHTCM ban hành từ năm 2012, điều chỉnh năm 2013, 2015 và 2017 theo các quy định, hướng dẫn của trường ĐHTCM, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, của Khoa TCNH, được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội về tài chính, ngân hàng.

Bản mô tả CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH cung cấp các thông tin về chương trình, dự kiến kết quả, cấu trúc khóa học, CDR của toàn bộ chương trình và của từng học phần cụ thể, bản tổng hợp các học phần, các tiêu chí/yêu cầu tuyển sinh, ĐCHP cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, kiểm tra/đánh giá học phần.

### ***Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.***

#### **1. Mô tả:**

Căn cứ vào Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ [H2.02.01.01] và Quy định tổ chức đào tạo ĐH, Cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường ĐHTCM [H2.02.01.02], Khoa TCNH đã thiết kế bản mô tả CTĐT năm 2012 rất chi tiết, cụ thể và được ĐHTCM phê duyệt và đưa vào thực hiện

[H2.02.01.03]. Sau một năm thực hiện, Chương trình này được chỉnh sửa vào năm 2013 [H2.02.01.04] và được áp dụng vào năm 2013, 2014.

Căn cứ Thông tư của BGDDT Ban hành quy định về đào tạo CLC trình độ ĐH [H2.02.01.05], Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với Trường ĐHTCM giai đoạn 2015 – 2017 [H2.02.01.06], Thông tư của BGDDT “Ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ ĐH, thạc sĩ, tiến sĩ” [H2.02.01.07], Quy định về đào tạo CLC trình độ ĐH hệ chính quy trường ĐHTCM [H2.02.01.08], Thông báo chỉnh sửa CTĐT trình độ ĐH [H2.02.01.09], Khoa TCNH đã điều chỉnh CTĐT và được Trường ĐHTCM phê duyệt và đưa vào thực hiện năm 2015 và 2016 [H2.02.01.10].

Căn cứ Quyết định số 781/QĐ-ĐHTCM ngày 06/06/2017 của Hiệu trưởng trường ĐHTCM về “Quy định đào tạo ĐH hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường ĐHTCM” [H2.02.01.11] Khoa TCNH đã điều chỉnh CTĐT và được trường ĐHTCM phê duyệt và đưa vào thực hiện năm 2017 và 2018 [H2.02.01.12].

CTĐT đầy đủ các thông tin về tên chương trình, mã ngành đào tạo, thời gian đào tạo, tên văn bằng, tên cơ sở đào tạo, mục tiêu và CDR về kiến thức, kỹ năng, quy mô tuyển sinh, đối tượng tuyển chọn, khung CTĐT, chiến lược giảng dạy và học tập, tiến trình đào tạo [H2.02.01.13-16].

## **2. Điểm mạnh:**

Bản mô tả CTĐT được cập nhật thường xuyên ít nhất 02 năm/lần và có đầy đủ thông tin.

## **3. Điểm tồn tại:**

Do thiếu sự ổn định trong nội dung chương trình nên gây khó khăn trong việc triển khai thực hiện để có hiệu quả cao nhất.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|----------|----------|-------------------------|---------------------|---------|
|    |          |          |                         |                     |         |



|   |                    |                                                                                                                                                                                                                                                               |           |         |  |
|---|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|--|
| 1 | Khắc phục tồn tại  | Xây dựng nội dung và phương pháp phù hợp nhằm thực hiện hiệu quả CTĐT.                                                                                                                                                                                        | Khoa TCNH | 01/2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì việc cập nhật thường xuyên và điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới về lĩnh vực ngân hàng nhằm đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng nhấn mạnh tính chất thực hành của các kiến thức được đào tạo. | Khoa TCNH | 01/2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

**Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.**

**1. Mô tả:**

Trên cơ sở bản mô tả CTĐT, Khoa TCNH đã tổ chức xây dựng ĐCHP theo quy trình được hướng dẫn tại các văn bản của BGĐĐT ban hành. Hơn nữa, ĐCHP được thống nhất theo quy định của trường ĐHTCM và đầy đủ thông tin bao gồm: tên đơn vị/ tên GV đảm nhận giảng dạy; tên môn học/học phần; số tín chỉ; mục tiêu, CDR của môn học/học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của môn học/học phần; cấu trúc môn học/học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra/đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo [H2.02.02.01-02], [H2.02.01.13-16].

Các ĐCHP liên tục được cập nhật, đáp ứng xu thế phát triển hiện nay trên thế giới và trong nước về các lĩnh vực chuyên ngành Ngân hàng. ĐCHP đều được phản biện bởi các chuyên gia trong và ngoài trường, được HĐKH của Khoa TCNH cho ý kiến [H2.02.02.03-04]. CTĐT đi kèm bản mô tả chương trình và các ĐCHP định kỳ được điều chỉnh dựa trên việc thu thập ý kiến của các nhà tuyển dụng, cựu SV và SV năm cuối.

## **2. Điểm mạnh:**

ĐCHP được xây dựng đầy đủ các thông tin và theo quy định của nhà trường và thường xuyên cập nhập, rà soát ít nhất 2 năm 1 lần.

## **3. Điểm tồn tại:**

Biên bản/ tài liệu liên quan đến hoạt động rà soát đề cương môn học/ học phần còn chưa lưu trữ đầy đủ các hồ sơ tài liệu.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                        | Đơn vị, người thực hiện  | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Rà soát lại và bổ sung các ĐCHP chưa được lưu trữ đầy đủ trong hồ sơ tài liệu.                                                                  | Tổ bộ môn, HĐKH cấp khoa | 01/2020             |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì việc cập nhật các CTĐT đáp ứng xu thế phát triển hiện nay trên thế giới và trong nước về các lĩnh vực chuyên ngành Ngân hàng.. | Khoa TCNH                | 01/2020             |         |

## **5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

**Tiêu chí 2.3: Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.**

### **1. Mô tả:**

CTĐT đã được công bố công khai cho người học và GV bằng văn bản lưu trữ tại văn phòng Khoa TCNH (Lầu 4, khu B, Số 2/4 Trần Xuân Soạn, P7, Q7, Tp. HCM) và tại website của Trường <https://ufm.edu.vn/vi/chuong-trinh-dao-tao-1/chuong-trinhdao-tao-k14d> [H2.02.03.01]

ĐCHP đều được các GV cung cấp cho SV ngay buổi học đầu tiên của học phần.

## **2. Điểm mạnh:**

CTĐT và ĐCHP được công khai bằng nhiều hình thức khác nhau giúp người học dễ dàng tiếp cận. CTĐT được sắp xếp khoa học trên website của trường ĐHTCM.

### 3. Điểm tồn tại:

Một vài học phần mới đưa vào giảng dạy nên ĐCHP nhưng chưa xuất thành tập tin để công khai trên trang web.

### 4. Kế hoạch hành động:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                       | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Rà soát lại và kịp thời bổ sung những ĐCHP mà chưa được công khai trên web                                     | Khoa TCNH               | 01/2020             |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì việc công bố CTĐT và ĐCHP bằng những hình thức khác nhau giúp người học, GV tiếp cận dễ dàng. | Khoa TCNH               | 01/2020             |         |

### 5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Điểm mạnh nổi bật: Các thông tin trong bản mô tả CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới về lĩnh vực ngân hàng. Quá trình bổ sung, điều chỉnh của khoa đều dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như từ đóng góp, xây dựng của HĐKH khoa, cựu SV, GV, các đơn vị tuyển dụng, các nhà chuyên môn. Ma trận hiển thị kết quả chương trình CDR được thể hiện rõ trong bản mô tả chương trình và được cụ thể hóa trong các ĐCHP của chương trình.

ĐCHP đầy đủ thông tin theo quy định của BGDĐT và của trường ĐHTCM. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp KTĐG ... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý

cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa; được công bố công khai và dễ tiếp cận.

Điểm tồn tại cơ bản: Việc xuất bản và thông tin bản mô tả CTĐT và các ĐCHP tới các bên có liên quan vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản và chuyên nghiệp; Một số biên bản/ tài liệu liên quan đến hoạt động rà soát đề cương môn học/ học phần còn chưa lưu trữ đầy đủ các hồ sơ tài liệu. Một vài học phần mới đưa vào giảng dạy nên ĐCHP nhưng chưa xuất thành tập tin để công khai trên trang web.

### ***Đánh giá về Tiêu chuẩn 2:***

| Tiêu chí     | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 2 |                 |                           |
|--------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|----------------------------|-----------------|---------------------------|
|              | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình             | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|              | ❶              | ❷ | ❸ | ❹   | ❺ | ❻ | ❼ |                            |                 |                           |
| Tiêu chí 2.1 |                |   |   | 4   |   |   |   | 4,00                       | 3               | 100<br>(3/3)              |
| Tiêu chí 2.2 |                |   |   | 4   |   |   |   |                            |                 |                           |
| Tiêu chí 2.3 |                |   |   | 4   |   |   |   |                            |                 |                           |

### **Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.**

#### ***Mở đầu:***

CTDH CLC chuyên ngành Ngân hàng hệ ĐH được thiết kế một cách hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của trường ĐHTCM, được xây dựng trên cơ sở chương trình khung ban hành từ năm 2012, điều chỉnh năm 2013, 2015 và 2017, với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng nhằm đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động; nhưng đồng thời cũng đảm bảo tuân thủ các quy định và chế độ của BGDDT. Các phương pháp dạy và học, KTĐG GV, SV được sử dụng để nhằm đảm bảo đạt các CĐR chung của cả CTĐT lẫn các CĐR của từng học phần. Chủ đề và nội dung các học phần được cấu trúc logic, mang tính tích hợp, nhưng vẫn linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTDH.

### ***Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.***

#### **1. Mô tả:**

CTĐT hệ CLC ngành Ngân hàng của khoa Tài chính Ngân hàng thể hiện được sự phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Khoa được xây dựng và ban hành bởi trường Đại học Tài chính Marketing. Điều này thể hiện trong nội dung của các học phần và trong toàn bộ CTĐT của khoa Tài chính Ngân hàng nói chung, cũng như ngành Ngân hàng nói riêng. Tất cả đều nhằm góp phần xây dựng mục tiêu hướng trường Đại học Tài chính Marketing đi theo định hướng ứng dụng, trở thành một trường hàng đầu trong khối ngành kinh tế của phía Nam và cả nước, phục vụ quá trình phát triển thực tiễn của đất nước, chủ động hội nhập với các trường đại học trong và ngoài khu vực Đông Nam Á, châu Á, dần tiến ra thế giới.

Khoa đã chú trọng xây dựng và thiết kế chương trình dạy học bám sát chuẩn đầu ra. Điều này thể hiện trong nội dung của các học phần và trong toàn bộ CTDH xuyên suốt các năm học, bám sát theo định hướng ứng dụng của trường ĐHTCM, trở thành một trường hàng đầu trong khối ngành kinh tế của phía Nam và cả nước.

CTDH CLC chuyên ngành Ngân hàng hệ ĐH của Khoa TCNH được xây dựng dựa trên các văn pháp pháp quy như: Quyết định “Về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của trường ĐHTCM giai đoạn 2015 – 2017” [H3.03.01.01] Quy định tổ chức đào tạo ĐH, Cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường ĐHTCM [H2.02.01.02] ; Thông tư “Ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ ĐH, thạc sĩ, tiến sĩ ” [H1.01.02.01]; Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/2/2011 Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ ĐH, trình độ cao đẳng [H3.03.01.02]; Quyết định của trường ĐHTCM quy định về đào tạo theo học chế tín chỉ [H2.02.01.02]; Thông báo số 889/ĐHTCM-QLĐT ngày 16/009/2015 của trường ĐHTCM về chỉnh sửa CTĐT trình độ ĐH [H2.02.01.09]; Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 Ban hành quy định về đào tạo CLC trình độ ĐH [H2.02.01.05]; Quy định số 1065/QĐ-ĐHTCM-QLĐT ngày 06/8/2015 quy định về đào tạo CLC trình độ ĐH hệ chính quy trường ĐHTCM [H2.02.01.08]; Quyết định số 781/QĐ-ĐHTCM ngày 06/06/2017 về CĐR ngành, chuyên ngành đào tạo thuộc

chương trình CLC trình độ ĐH [H2.02.01.11]; Quyết định số 1877/QĐ-ĐHTCM ngày 10/12/2015 về CĐR ngành, chuyên ngành đào tạo thuộc chương trình CLC trình độ ĐH [H2.02.02.02].

CTDH đã được thực hiện trên cơ sở ý kiến của các chuyên gia giáo dục cũng như các doanh nghiệp, căn cứ vào các tiêu CĐR bám sát theo định hướng nghề nghiệp của SV ngành Ngân hàng; có tham khảo CTĐT theo CĐR của một số trường ĐH danh tiếng trong nước lẫn ngoài nước. Sau nhiều lần bổ sung và chỉnh sửa, CTDH CLC ngành Ngân hàng đã thể hiện được phần lớn tính chất thực tiễn, hiện đại và cập nhật theo ngành nghề của SV sau khi tốt nghiệp ra trường.

Toàn bộ các học phần hiện nay trong CTDH CLC ngành Ngân hàng được xây dựng dựa trên CĐR, vốn xuất phát từ thực tế nhu cầu xã hội, nằm trong chủ trương điều chỉnh dài hạn của trường ĐHTCM. Nội dung cụ thể của CTDH CLC chuyên ngành Ngân hàng hệ ĐH như sau:

- Tổng số tín chỉ của CTDH là 137 tín chỉ (không tính các môn điều kiện là Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất và Các kỹ năng mềm). Trong đó:

- + Khối kiến thức giáo dục đại cương: 39 tín chỉ (28,47%).

- + Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 chỉ (71,53%).

- Khối kiến thức giáo dục đại cương bao gồm 39 tín chỉ, trang bị cho SV những kiến thức về Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của ĐCSVN, Pháp luật đại cương, và Anh văn cơ bản (chia ra 6 bậc từ 1 đến 6), cùng với Toán cao cấp, Tin học đại cương, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và các Kỹ năng mềm cơ bản.

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 98 tín chỉ, trang bị cho SV những kiến thức chuyên sâu về ngành học và những kiến thức phục vụ cho đi làm sau này. Bao gồm:

- + Kiến thức cơ sở khối ngành (6 tín chỉ): giảng dạy Kinh tế vi mô 1 và 2.

- + Kiến thức cơ sở của ngành (17 tín chỉ): trang bị cho SV những nội dung về Nguyên lý kế toán (giảng dạy bằng tiếng Anh), Toán dành cho kinh tế và quản trị (hoặc Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh), Lý thuyết xác suất và thống kê

toán; Tiền tệ, ngân hàng và Thị trường tài chính 1 và 2 (đều giảng dạy bằng tiếng Anh); Kinh tế lượng.

- Kiến thức chung của ngành (24 tín chỉ): đây là nhóm kiến thức ngành giảng dạy các kiến thức về TCDN 1 (giảng bằng tiếng Anh), Nguyên lý thẩm định giá, Tài chính công, Thuế 1, Thị trường chứng khoán, Nguyên lý & thực hành bảo hiểm, chọn 1 trong 2 giữa Ngân hàng thương mại với Ngân hàng đầu tư, chọn 1 trong 2 giữa Tài chính quốc tế với Tài chính khởi nghiệp (giảng dạy bằng tiếng Anh).

- Kiến thức chuyên ngành (31 tín chỉ): bao gồm 2 nhóm kiến thức bắt buộc và tự chọn. Nhóm bắt buộc gồm các môn Thẩm định tín dụng, Ngân hàng quốc tế 1 và 2, Kinh doanh ngoại hối, Quản trị ngân hàng, TCDN 2, Quản trị rủi ro trong ngân hàng, Ngân hàng trung ương, Phân tích hoạt động kinh doanh ngân hàng, và Thực hành nghề nghiệp. Nhóm tự chọn gồm: Chọn 1 trong 3 giữa Thị trường chứng khoán phái sinh, Quản lý danh mục đầu tư, và Xếp hạng tín dụng; Chọn 1 trong 2 giữa Nguyên lý Marketing với Marketing ngân hàng.

- Kiến thức bổ trợ ngành (12 tín chỉ): giảng dạy cho SV những kiến thức cần thiết cho công việc đi làm sau này như Quản trị học, Kế toán tài chính 1, Toán tài chính và Kế toán ngân hàng.

- Khoá luận tốt nghiệp (8 tín chỉ): SV đi thực tập Thực tập cuối khoá và làm khóa luận tốt nghiệp tại các doanh nghiệp, ngân hàng, và tiến hành làm báo cáo khóa luận tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn của GV; hoặc chọn học các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp như chọn 1 trong 2 giữa Ngân hàng đầu tư với Ngân hàng thương mại, Luật ngân hàng.

Về phân bổ các học phần: Các học phần bắt buộc/ tự chọn, kiến thức chung/ cơ sở/ chuyên ngành, tiên quyết được phân bổ hợp lý nhằm tạo điều kiện cho SV chủ động lựa chọn đăng ký các học phần theo kế hoạch [H3.03.01.03-06] [H3.03.01.07] để có thể lập kế hoạch học tập chủ động và hiệu quả theo từng học kỳ [H3.03.01.08].

Nội dung CTDH CLC chuyên ngành Ngân hàng hệ ĐH nhìn chung đã bao gồm các học phần bám sát theo CĐR từng được khoa xây dựng, thực hiện hệ thống nền tảng kiến thức cơ bản và nâng cao trong lĩnh vực kinh tế, tài chính ngân hàng; bên cạnh đó huấn luyện kỹ năng nghề nghiệp để SV có thể đảm nhận công việc trong

ngành sau khi tốt nghiệp. Chương trình hướng tới đào tạo SV có được những kiến thức nghiên cứu về chính sách tiền tệ, chính sách tín dụng, chính sách tỷ giá, chính sách lãi suất, giám sát hệ thống tài chính, ngân hàng... Từ đó, trên cơ sở vận dụng các kiến thức cơ bản về toán, khoa học tự nhiên và kiến thức của nhóm ngành kinh tế và TC-NH, SV có thể giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành, đặc biệt là kỹ năng phân tích dữ liệu để phân tích hoạt động của ngân hàng, tuân theo chặt chẽ CDR.

## **2. Điểm mạnh:**

Dựa trên CTĐT, bản mô tả CTDH cùng với các đề cương học phần được nhà trường phê duyệt và ban hành, Khoa TCNH đã thiết kế CTDH CLC với những học phần có nội dung bao trùm các CDR, thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm. Người học không những có thể nắm vững những kiến thức lý luận chính trị và pháp luật của Nhà nước, am hiểu kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, mà còn có thể ứng dụng các phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết những vấn đề thực tiễn.

Việc nắm vững kiến thức cơ bản liên quan đến Tài chính - Ngân hàng- Bảo hiểm, am hiểu về thị trường tài chính, thị trường bảo hiểm, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp, kế toán... tạo điều kiện thuận lợi cho SV tiếp thu kiến thức chuyên ngành, đồng thời có thể chuyển đổi linh hoạt ngành nghề khi cần thiết. Người học được trang bị kiến thức toàn diện và vững chắc về chuyên ngành Tài chính bảo hiểm và đầu tư (Căn cứ vào chương trình đào tạo của chuyên ngành Tài chính bảo hiểm và đầu tư); hiểu rõ các hoạt động của công ty bảo hiểm như: kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm - nhân thọ, phi nhân thọ (xe cơ giới, tài sản kỹ thuật...), giám định và bồi thường tổn thất, đầu tư tài chính trong công ty bảo hiểm ... SV tốt nghiệp có khả năng nghiên cứu và giải quyết các vấn đề chuyên môn liên quan đến lĩnh vực tài chính, bảo hiểm và đầu tư, dễ dàng tiếp cận các tác nghiệp tại các công ty bảo hiểm, tổ chức ngân hàng và phi ngân hàng. SV có khả năng thu thập thông tin, phân tích được tình hình hoạt động bảo hiểm trong nước cũng như trên thế giới.

Nhờ việc các CDR được xây dựng rõ ràng, dễ đo lường nên chương trình dạy học CLC hệ cử nhân đã được vận hành một cách nhuần nhuyễn và hiệu quả qua nhiều năm, có hệ thống và được sự thống nhất giữa các GV trong khoa, giữa khoa với



trường, và giữa GV với SV. Khoa đã chú trọng tới tính logic của các học phần trong chương trình dạy học, nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức chuyên ngành hẹp.

### **3. Điểm tồn tại:**

Việc CDR được rà soát, bổ sung và điều chỉnh định kỳ theo hướng dẫn của trường ĐHTCM cũng tạo ra những ảnh hưởng nhất định khi khoa chưa thể thường xuyên tự chủ động điều chỉnh CDR theo từng học kỳ, từng năm học. Với những môn mới chưa kịp thời xây dựng giáo trình bài giảng, khoa phải mời GV thỉnh giảng bên ngoài, còn không thì GV cơ hữu phải chuẩn bị một cách cật rập, nhiều hạn chế. Đây là lý do tạo ra sự không ổn định của chương trình dạy học, dẫn đến có những khác biệt về chương trình dạy học giữa các năm với nhau, gây lúng túng cho SV cũng như đội ngũ GV, khiến cho SV gặp khó khăn trong việc lên kế hoạch học tập cho toàn khóa học.

### **4. Kế hoạch hành động:**

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>    | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                                                                                                                        | <b>Đơn vị, người thực hiện</b> | <b>Thời gian thực hiện</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------|
| 1         | Khắc phục tồn tại  | Khoa TCNH chủ động chỉ đạo HĐKH, các bộ môn, các GV cùng nhau phối hợp để bổ sung, điều chỉnh CTDH theo sát CDR.<br><br>Điều chỉnh chương trình dạy học một cách hợp lý và logic hơn, theo khung thời gian cụ thể của nhà trường, bám sát vào CDR hơn. | Khoa TCNH                      | 01/2020                    |                |
| 2         | Phát huy điểm mạnh | Tăng cường thời lượng thực hành, qua đó rèn luyện cho SV tác phong làm việc chuyên nghiệp, phát huy tích                                                                                                                                               | Khoa TCNH                      | 01/2020                    |                |

|  |  |                                                                                   |  |  |  |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
|  |  | sáng tạo, tích cực chủ động của SV, đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. |  |  |  |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

**Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.**

**1. Mô tả:**

Tất cả các học phần trong CTDH CLC chuyên ngành Ngân hàng hệ đại học của Khoa TCNH đều có đề cương chi tiết, do Hội đồng khoa học thông qua [H3.03.02.01], được các GV trong tổ bộ môn của Khoa biên soạn theo yêu cầu về chuyên môn của từng học phần, phù hợp với CĐR của CTĐT [H2.02.02.02-03].

Trong tất cả các đề cương học phần đều có phần mục tiêu và CĐR được thể hiện rõ ràng, cụ thể những nội dung cần đạt được khi kết thúc học phần trên các mặt kiến thức, kỹ năng và thái độ của SV [H3.03.02.03]. Đây là những điểm có thể định lượng và đo lường được.

Về cơ bản, ĐCHP đều được xây dựng dựa vào nội dung đề cương học phần đã hoàn thiện trước đây theo hướng dẫn của nhà trường [H3.03.02.02], khoa và bộ môn về việc xây dựng đề cương môn học phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ [H2.02.02.02] [H2.02.01.11]. Theo đó, đề cương tất cả các học phần đều đã được bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với CTĐT theo CĐR hiện hành [H3.03.02.03]. Hàng năm, sau khi kế hoạch đào tạo đã được phê duyệt Khoa và Bộ môn sẽ tổ chức, triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo theo kế hoạch từng năm và học kỳ [H3.03.01.08].

Mỗi học phần trong CTDH đều được thiết kế có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR. Điều này thể hiện rõ nét trong ma trận chuẩn đầu ra [H2.02.01.13-16].

Ví dụ như:

- Các học phần về giáo dục đại cương: bao gồm các học phần về Lý luận chính trị, Khoa học xã hội, Nhân văn – Nghệ thuật, Ngoại ngữ, Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên, Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng, Kỹ năng mềm (gồm 2 nhóm kỹ năng hỗ trợ cho sinh viên trong quá trình học đại học và nhóm kỹ năng hỗ trợ cho sinh viên trong quá trình tìm việc và làm việc)

- Các học phần về giáo dục chuyên nghiệp: gồm các học phần Cơ sở của khối ngành, Kiến thức cơ sở của ngành, Kiến thức chung của ngành, Kiến thức chuyên ngành, Kiến thức bổ trợ ngành, và Thực tập cuối khóa và viết Khóa luận tốt nghiệp.

- Ngoài ra, đối với phần kiến thức cơ sở ngành, thay thế môn Quản trị học và Marketing căn bản (Thay bằng Nguyên lý marketing trong phần kiến thức bổ trợ) bằng môn Toán dành cho kinh tế và quản trị hoặc Mô hình toán kinh tế, nhằm hỗ trợ sinh viên kiến thức nền tảng để tiếp cận tốt các môn chuyên ngành, và có thể thu thập và phân tích dữ liệu kết hợp với môn kinh tế lượng và thống kê ứng dụng trong kinh doanh để có thể tiếp cận tốt các môn Thị trường chứng khoán phái sinh, phân tích hoạt động kinh doanh ngân hàng, xếp hạng tín dụng, quản trị rủi ro trong ngân hàng....Từ đó có thể đạt được các chuẩn đầu ra về chuyên ngành cho sinh viên sau khi ra trường có thể đảm nhiệm được các vị trí việc làm sau khi ra trường. Khoa và bộ môn ra sức chú trọng bổ sung và cập nhật các kiến thức mới, sát với thực tiễn vào trong chương trình giảng dạy, trên cơ sở phù hợp với CDR

Hàng năm, sau khi kế hoạch đào tạo đã được phê duyệt. Khoa và Bộ môn sẽ tổ chức, triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo theo kế hoạch từng năm và học kỳ. Định kỳ hàng năm, Bộ môn sẽ xây dựng, cập nhật đề cương chi tiết các môn chuyên ngành của bộ môn, xây dựng các kế hoạch thực hành cho từng môn chuyên ngành và kế hoạch thực tập tốt nghiệp. Khoa Tài chính Ngân hàng, cụ thể là Bộ môn Ngân hàng, chịu trách nhiệm phân công giáo viên giảng, theo dõi nội dung giảng dạy theo đúng với yêu cầu đề cương chương trình môn học; tổ chức đánh giá kết quả học tập theo đúng qui chế của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo và trường Đại học Tài chính Marketing

## **2. Điểm mạnh:**

Các học phần cơ sở, các học phần thuộc khối kiến thức nhóm ngành, ngành được thiết kế phù hợp với CDR đã xây dựng, có tác dụng bổ trợ lẫn nhau. 100% các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CDR. Trong đó các môn về kiến thức cơ bản đóng vai trò nền tảng, còn các môn chuyên ngành đóng vai trò nâng cao kiến thức, hướng đến CDR về nghề nghiệp.

Các học phần được thiết kế đều đảm bảo về cơ bản để cho SV tiếp thu được các kỹ năng cần thiết nhằm nghiên cứu, thực hành và làm việc trong lĩnh vực TC-NH sau khi ra trường.

Kết hợp quá trình giảng dạy, hướng dẫn của thầy và tự nghiên cứu của SV, đề cao và khuyến khích tính tự chủ, năng động trong học tập và nghiên cứu của SV, hướng đến chuẩn nghề nghiệp đầu ra của SV.

Các học phần được thiết kế hướng đến việc kết hợp đào tạo lý thuyết và thực tiễn thông qua SV thực tập làm việc tại các đơn vị trong quá trình thực hành nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp.

### **3. Điểm tồn tại:**

Một số học phần lý thuyết được giảng dạy chưa cập nhật hoàn toàn kiến thức thực tế, chưa theo kịp tình hình thực tế.

Khối lượng kiến thức giảng dạy các môn ngành, chuyên ngành cho SV hệ CLC luôn đi kèm với nội dung tiếng Anh, học và thi bằng tiếng Anh. Dẫn tới một số SV yếu ngoại ngữ vẫn còn tiếp thu chậm, chưa đạt được hiệu quả như kỳ vọng của CĐR đã xây dựng và ban hành.

### **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ động cùng với hội đồng khoa học, các bộ môn, các GV phối hợp để bổ sung, rà soát và điều chỉnh CTDH gắn liền với thực tiễn và CĐR.</li> <li>- Thay đổi hình thức và phương pháp giảng dạy cũ bằng phương pháp mới, phù hợp với CĐR và thực tế</li> </ul> | Khoa TCNH               | 01/2020             |         |

|   |                    |                                                                                                                                                                                                                                           |           |         |  |
|---|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|--|
|   |                    | ngành NH hơn.                                                                                                                                                                                                                             |           |         |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát huy hơn nữa sự gắn kết giữa các môn học với CĐR, giữa lý thuyết với thực tiễn.</li> <li>- Kích thích sự chủ động của người học chiếm lĩnh KT chuyên ngành định hướng NN của CĐR.</li> </ul> | Khoa TCNH | 01/2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

**Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.**

**1. Mô tả:**

CTDH chuyên ngành Ngân hàng CLC có cấu trúc trình tự logic các học phần trong CTDH được cấu trúc bảo đảm sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, bảo đảm chương trình trở thành khối kiến thức thống nhất. CTDH CLC chuyên ngành Ngân hàng hệ đại học được thiết kế có 2 khối kiến thức lớn là giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp. Các học phần đại cương gồm nhiều môn được sử dụng chung trong trường ĐHTCM. Trong khi đó, các môn trong học phần về giáo dục chuyên nghiệp (bao gồm các học phần Cơ sở của khối ngành, Kiến thức cơ sở của ngành, Kiến thức chung của ngành, Kiến thức chuyên ngành, Kiến thức bổ trợ ngành, và Thực tập cuối khóa và viết Khóa luận tốt nghiệp) trực tiếp liên quan đến chức năng, nhiệm vụ đào tạo của Khoa TCNH nói chung và chuyên ngành Ngân hàng hệ đại học CLC nói riêng, đáp ứng được các yêu cầu của CĐR ngành Ngân hàng.

Để có được khung CTĐT theo chuẩn đầu ra phù hợp với phương thức đào tạo tín chỉ như hiện nay, Bộ môn Ngân hàng đã thực hiện đầy đủ các quy trình theo đúng quy chế đào tạo, các quy định và hướng dẫn của trường Đại học Tài chính Marketing. Khung CTĐT của ngành Ngân hàng, hệ ĐHCQ CLC chuẩn hiện nay có 137 tín chỉ (bao gồm cả ngoại ngữ). Khi chuyển từ hình thức đào tạo theo niên chế sang tín chỉ,

các học phần được tính theo đơn vị học trình sang đào tạo theo tín chỉ, các học phần tính theo tín chỉ, đã có một số học phần được rút đi, thay vào đó là các học phần khác, đáp ứng tốt hơn yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của chuẩn đầu ra, nhiều học phần đã được sửa đổi về nội dung cho phù hợp với sự phát triển của thời đại, yêu cầu của xã hội, và cập nhật được kiến thức chuyên ngành theo xu thế chung của đào tạo bậc ĐHCQ hệ CLC ở các quốc gia tiên tiến.

Việc thiết kế CTDH CLC ngành Ngân hàng được thực hiện dựa trên quan điểm tăng cường khối kiến thức ngành cho SV, giúp trang bị các kiến thức chuyên sâu hơn, mang tính thực hành nhiều hơn, đảm bảo cho SV có thể thích ứng ngay với thị trường lao động sau khi tốt nghiệp. Trên cơ sở đó, tỷ lệ các học phần bắt buộc/các học phần tự chọn được xây dựng là: 113/20.

Trình tự của các học phần được sắp xếp logic, bám sát CDR. Các học phần được thiết kế trong chương trình dạy học liên kết chặt chẽ với nhau, đi từ đơn giản đến phức tạp, từ lý thuyết đến thực hành, từ cơ bản đến chuyên sâu. SV có thời gian hợp lý để học tập trên giảng đường và thời gian thực tập thực tế, thực tập tổng hợp, nghiên cứu.

Việc xác định môn học tiên quyết đóng vai trò hết sức quan trọng đối với các CTDH. Môn học tiên quyết vừa phải đảm bảo cung cấp kiến thức nền tảng chung cho cả CTĐT, đồng thời phải đảm bảo cung cấp kiến thức cho môn học tiếp theo (tính kế thừa giữa các môn học). Ví dụ đối với các chương trình đào tạo thuộc khối ngành TC-NH nói chung cũng như CTĐT chuyên ngành Ngân hàng thì hai môn kinh tế vi mô 1, kinh tế vĩ mô 1 là hai học phần bắt buộc hoàn thành khi bắt đầu vào các môn học Cơ sở ngành. Tiếp đó là hai môn Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính 1, 2, Nguyên lý kế toán là các môn tiên quyết, bắt buộc khi bắt đầu vào học các môn thuộc Kiến thức ngành và chuyên ngành sau này [H3.03.01.03-15].

Nội dung các học phần tích hợp cả lý thuyết và thực hành nhằm giúp các em SV có điều kiện củng cố lý thuyết và hành thành kỹ năng thực hành, rèn luyện các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề thực tiễn. Đặc biệt ở học phần thực tập, viết khóa luận tốt nghiệp, SV sẽ có cơ hội được học lý thuyết và triển khai nghiên cứu thực tế, được thực tập với nhiều nội dung khác nhau, tại các cơ sở như doanh nghiệp, ngân hàng.

Hàng năm, Khoa TCNH và Bộ môn Ngân hàng đều thực hiện việc đánh giá và rà soát CTDH, từ đó thay đổi và bổ sung cũng như cập nhật các học phần theo yêu cầu của thực tế, cập nhật tính thực tiễn vào chương trình. Đặc biệt chú trọng khối kiến thức ngành và chuyên ngành.

Chương trình khóa 15 được cập nhật so với chương trình khóa 13 những môn học như Xếp hạng tín nhiệm, Quản trị danh mục đầu tư, Ngân hàng trung ương, Ngân hàng đầu tư hay Chứng khoán phái sinh, để SV có thể lựa chọn và cập nhật theo yêu cầu của thực tiễn.

Chương trình khóa 17 lại tiếp tục cập nhật xu hướng thực tiễn bằng các môn như: Tài chính khởi nghiệp hay Ngân hàng quốc tế.

## **2. Điểm mạnh:**

Chương trình dạy học được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao và đáp ứng xu hướng phát triển ngành Ngân hàng trên thế giới và trong khu vực.

CTDH đáp ứng được năng lực của SV tốt nghiệp, giúp SV có khả năng đáp ứng được các yêu cầu của công việc sau này, rèn luyện cho các em về cả kiến thức lẫn tư duy logic.

Cấu trúc chương trình dạy học chú trọng cả bề rộng lẫn chiều sâu. Các cán bộ GV của khoa, bộ môn luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi học phần, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV trong việc đạt được kết quả CDR, cập nhật kịp thời với tình hình thực tế.

Các học phần được thiết kế đề cao tính đặc trưng của ngành Ngân hàng là chú trọng tính ứng dụng trong lĩnh vực TC-NH, tính hợp lý, chặt chẽ trong công việc của ngành Tài chính. Các học phần chuyên sâu được xây dựng có tác dụng bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc những kiến thức lý thuyết và thực hành trong ngành đào tạo.

## **3. Điểm tồn tại:**

Các học phần được giảng dạy ở năm đầu còn chung chung, chưa thực sự giúp SV định hướng được những học phần được giảng dạy ở những năm sau.

Các kiến thức chuyên ngành trang bị cho SV dù cố gắng nhưng vẫn chưa phổ quát hết toàn bộ những nội dung thực tế của công việc làm sau này, khi các em tốt

nghiệp ra trường. Tuy nhiên, đây là thực trạng chung của nhiều ngành, nhiều trường đại học của Việt Nam hiện nay. Muốn thay đổi cần phải có một quá trình chuẩn bị lâu dài và quyết liệt.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>    | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>Đơn vị, người thực hiện</b> | <b>Thời gian thực hiện</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------|
| 1         | Khắc phục tồn tại  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ động rà soát để bổ sung, điều chỉnh CTDH theo hướng chi tiết và bám sát thực tế hơn.</li> <li>- Cải tiến CTDH theo xu hướng gắn liền với thực tiễn và CDR.</li> <li>- Thay đổi hình thức và phương pháp giảng dạy cập nhật theo xu hướng tiên tiến của thế giới.</li> </ul>                | Khoa TCNH                      | Năm 2020                   |                |
| 2         | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát để nâng cao hơn nữa tính logic, chặt chẽ giữa các môn học với nhau, giữa môn học với CDR.</li> <li>- Bổ sung các nội dung thực tiễn, cập nhật kiến thức theo kịp tình hình biến động của thực tế.</li> <li>- Nâng cao trình độ GV theo kịp xu hướng tiên tiến của thế giới.</li> </ul> | Khoa TCNH                      | Năm 2020                   |                |

5. **Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).



### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 3:***

Điểm mạnh nổi bật: CTDH CLC chuyên ngành Ngân hàng của Khoa TCNH được thiết kế bao trùm các chuẩn đầu ra của CTĐT. Khoa lưu ý đến tính logic và tính hợp lý của các học phần trong chương trình dạy học, nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp. Các học phần cơ sở khối ngành, ngành được thiết kế ngày càng linh hoạt hơn, tăng các lựa chọn, không gây khó khăn cho SV trong việc lựa chọn đăng ký học phần. Nội dung các học phần chuyên ngành phù hợp và bổ trợ nhau và góp phần giúp SV sau khi học ra trường, đáp ứng được các chuẩn đầu ra phù hợp với vị trí việc làm.

Điểm tồn tại cơ bản: những học phần ở năm đầu của SV vẫn chưa thực sự giúp SV định hướng được những môn học sau này, vì vậy SV chưa tập trung vào việc học, điều này ảnh hưởng đến việc trang bị kiến thức nền cho môn học chuyên sau này. Ngoài ra, các học phần chuyên ngành và tự chọn vẫn chưa đủ để giúp SV có thể đảm đương các vị trí việc làm phong phú khi ra trường, do điều kiện thực tế yêu cầu nhiều kỹ năng.

### ***Đánh giá về Tiêu chuẩn 3:***

| Tiêu chí     | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 3 |                 |                           |
|--------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|----------------------------|-----------------|---------------------------|
|              | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình             | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|              | ❶              | ❷ | ❸ | ❹   | ❺ | ❻ | ❼ |                            |                 |                           |
| Tiêu chí 3.1 |                |   |   | 4   |   |   |   | 4,0                        | 3               | 100<br>(3/3)              |
| Tiêu chí 3.2 |                |   |   | 4   |   |   |   |                            |                 |                           |
| Tiêu chí 3.3 |                |   |   | 4   |   |   |   |                            |                 |                           |

### **Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.**

#### ***Mở đầu:***

Trong đào tạo ĐH, phương pháp tiếp cận có vai trò quan trọng trong việc dạy và học. Do đó, Khoa TCNH của trường ĐHTCM chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình cần được mỗi GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình. Trong tiêu chuẩn này, chúng tôi xin tự đánh giá phương pháp tiếp cận trong dạy và học thông qua 3 tiêu chí sau:

***Tiêu chí 4.1: Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.***

***1. Mô tả:***

Mục tiêu của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH là đào tạo cử nhân CLC ngành TC-NH có kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, xã hội, luật pháp, kinh doanh, tài chính, các hoạt động thuộc lĩnh vực ngân hàng để có thể nghiên cứu, xây dựng và thực hiện các chính sách tiền tệ, chính sách tín dụng, chính sách tỷ giá, chính sách lãi suất, chính sách giám sát hệ thống tài chính, ngân hàng, tiền tệ và lưu thông tiền tệ; Đồng thời, người học phải nắm vững kiến thức cơ bản theo chuẩn chương trình đào tạo ĐH cho khối ngành kinh tế và quản lý, có kiến thức chung về thị trường tài chính – tiền tệ, nghiệp vụ ngân hàng thương mại, quản trị ngân hàng, quản trị rủi ro tài chính, tín dụng ngân hàng, ngân quỹ, các thanh toán qua ngân hàng, các dịch vụ ngân hàng ...; Bên cạnh đó, người học còn phải vận dụng các kiến thức cơ bản về toán, khoa học tự nhiên và kiến thức của nhóm ngành kinh tế và TC-NH vào giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành TC-NH; Cuối cùng, người học có thể áp dụng được các kiến thức cơ bản của quản trị kinh doanh, kế toán, tiền tệ - ngân hàng, marketing ... vào giải quyết các vấn đề thực tiễn nghiệp vụ liên quan đến lĩnh vực TC-NH.

Khoa TCNH bắt đầu xây dựng ĐCHP theo học chế tín chỉ ở bậc đào tạo ĐH hệ chính quy vào năm 2006 theo hướng dẫn của Nhà trường [H1.01.01.02] hướng tới mục

tiêu đào tạo lấy người học làm trung tâm, tăng tính tương tác giữa người dạy và người học, tăng tính chủ động của người học thông qua việc tăng thời lượng thảo luận, tự học, thực hành [H4.04.01.01].

Bên cạnh đó, mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học được tuyên bố trong CTĐT, và được cụ thể hóa trong các buổi sinh hoạt công dân [H4.04.01.02-04], được phổ biến cho toàn thể cán bộ, GV, SV, nhà tuyển dụng và toàn xã hội.

Đối với GV, mục tiêu đào tạo và CĐR được các GV thấm nhuần trong quá trình xây dựng CTĐT, xây dựng logic của những học phần bắt buộc và tự chọn, xây dựng ĐCHP [H1.01.01.07], [H2.02.01.05], [H2.02.01.08-12].

Đối với SV, ngay từ khi SV năm thứ nhất nhập trường, mục tiêu giáo dục được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị đầu năm dành cho tân SV các khóa (lịch học chính trị). Ở Khoa, các em được giới thiệu về ngành đào tạo, và mục tiêu đào tạo của Khoa [H4.04.01.05], [H4.04.01.06]. Ngoài ra, Đoàn thanh niên và Hội SV của Trường cũng tổ chức các buổi tọa đàm và đối thoại giúp SV hiểu rõ hơn về vai trò chủ động tích cực của chính họ trong quá trình học tập [H4.04.01.07], [H4.04.01.08]. Mỗi GV khi bắt đầu giảng dạy môn học của mình, đều dành thời gian để giới thiệu vị trí của học phần trong CTĐT, giới thiệu mục tiêu, nội dung, phương pháp học tập, CĐR của môn học và tiêu chí đánh giá [H1.01.02.04].

Các GV là CVHT sinh hoạt với SV định kỳ 2 tuần 1 lần, giúp SV hiểu rõ lịch trình và mục tiêu đào tạo của Khoa, giúp các em có chiến lược đăng ký môn học phù hợp [H4.04.01.09-10]

Đối với nhà tuyển dụng, nhiều chuyên gia tài chính và ngân hàng làm việc tại các cơ quan tuyển dụng được mời tham gia xây dựng chương trình, biên soạn ĐCHP và đánh giá CTĐT của khoa. Nội dung về chủ trương, chiến lược giáo dục của nhà trường cũng được Khoa trao đổi trong các buổi tọa đàm, HĐKH [H1.01.01.12-13]. Khoa đã mời các nhà tuyển dụng để xin ý kiến góp ý cho CTĐT của Khoa [H1.01.01.10-11].

Mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT của Khoa được công khai trên website của nhà trường [H1.01.01.14].

## 2. Điểm mạnh:

Mục tiêu đào tạo của Khoa được tuyên bố rõ ràng trên website của Trường và được phổ biến tới tất cả các bên liên quan, đặc biệt là tới GV và SV. Mục tiêu này đã được các chuyên gia tại các cơ quan tuyển dụng (các ngân hàng, công ty tài chính, một số quỹ đầu tư) góp ý, tham gia xây dựng.

## 3. Điểm tồn tại:

Mặc dù mục tiêu đào tạo của Khoa được công bố cho các nhà tuyển dụng, nhưng mới chỉ giới hạn ở những chuyên gia có tham gia giảng dạy và biên soạn đề cương môn học cho Khoa. Do đó, mục tiêu này chưa được đáp ứng được yêu cầu của đông đảo các nhà tuyển dụng khác.

## 4. Kế hoạch hành động:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                        | Đơn vị, người thực hiện  | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Tổ chức các buổi họp lấy ý kiến phản hồi và phổ biến mục tiêu giáo dục cho các bên liên quan.   | Khoa TCNH<br>DN liên kết | Năm 2020            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tập trung, mở rộng và cập nhật mục tiêu đào tạo theo thực tiễn và nhu cầu của các doanh nghiệp. | Khoa TCNH                | Năm 2020            |         |

5. **Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 5/7).

**Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.**

### 1. Mô tả:

Nhà trường cho phép hằng năm, các CTĐT có thể được điều chỉnh về nội dung hoặc tên môn học trong phạm vi 20% tổng số tín chỉ [H1.01.02.02-03]. Dựa trên qui định này, Khoa TCNH thường xuyên có những điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với nhu cầu xã hội [H3.03.01.03-06]. Bên cạnh đó, các GV sử dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy cho phù hợp với diện tích lớp học và đối tượng người học. Nếu lớp đông SV

(> 50 sv), GV sử dụng phương pháp thuyết trình và làm việc nhóm, hình thức thi hết môn thường là thi viết; nếu lớp ít SV (< 25 sv) GV có thể điều chỉnh phương pháp dạy và học, tăng giờ thảo luận và các buổi seminar, hình thức thi có thể là vấn đáp hoặc tiểu luận [H4.04.02.01-03]. Các hình thức KTĐG đa dạng được hiện thị trong các đề cương môn học. Những giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lý thuyết, phù hợp với mục tiêu môn học.

Chương trình học tập linh hoạt giúp người học lựa chọn các môn học phù hợp với mong muốn và nguyện vọng nghề nghiệp sau này của SV [H2.02.01.11] nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của các nhà tuyển dụng về kiến thức cơ bản của sinh viên. Sau khi học các kiến thức nền tảng (M1, M2) và khối kiến thức ngành (M3, M4), SV sẽ chọn hướng chuyên ngành Ngân hàng (M5). Ngoài ra, SV có thể chủ động lựa chọn lộ trình học tập nhanh hay chậm tùy theo nhu cầu và khả năng của từng em [H2.02.01.01-02]. Bên cạnh tính linh hoạt trong lựa chọn chương trình và lộ trình học tập, SV còn tham gia các hình thức học tập đa dạng, giúp đạt CDR về kỹ năng và thái độ như NCKH, thực tập thực tế, và hoạt động cộng đồng như Tập huấn nhân viên tiềm năng của Sacombank, Tham quan thực tế tại công ty chứng khoán VnDirect... [H1.01.03.01], [H3.03.03.01] để có thêm các kiến thức mềm về cách làm việc nhóm, giao tiếp và quản lý thời gian cũng như tiếp xúc với môi trường thực tế nhiều hơn.

CTĐT, gồm 2 phần: Thực hành nghề nghiệp 1 và 2 (6 tín chỉ) và khóa luận tốt nghiệp (8 tín chỉ). Ở cả 4 hướng chuyên ngành, SV đều có những học phần này nhằm giúp cho SV thực hành nghiên cứu, tiếp cận và hiểu thực tiễn, hình thành thái độ đúng đắn và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp [H2.02.01.07] và tạo mối quan hệ với nơi tuyển dụng. Các cơ sở thực tập đa dạng, đáp ứng yêu cầu của 4 hướng chuyên ngành, ví dụ như: ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty tài chính, các công ty, doanh nghiệp sản xuất... [H4.04.02.04]. Việc thực tập thực tế của SV tuân theo các tiêu chí cụ thể (cả về nội dung, phương pháp, và kỹ năng) được nêu rõ trong đề cương môn học và được các GV lập kế hoạch, liên hệ và giám sát. SV được GV phụ trách thực tập thực tế và cán bộ ở cơ sở thực tập cùng hướng dẫn [H4.04.02.05-06].

Để có được thái độ đúng đắn với con người những nhóm xã hội yếu thế, SV được khuyến khích tham gia các hoạt động cộng đồng [H4.04.02.07].

## **2. Điểm mạnh:**

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt theo đúng CTĐT. SV được tiếp cận với hoạt động NCKH từ năm thứ nhất. CTĐT có nhiều hoạt động thực tập, thực hành, seminar theo đúng quy định của nhà trường và được kiểm soát chặt chẽ. Các hoạt động thực tế, thực tập hoặc các hoạt động cộng đồng đa dạng. Các hoạt động dạy – học thường xuyên được điều chỉnh theo hướng công nghệ thực hành (đào tạo theo hướng ứng dụng) cho phù hợp với từng lớp, từng khóa, từng năm học nhằm đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ và cởi mở.

### 3. Điểm tồn tại:

Cơ sở hạ tầng của một số phòng học chưa thuận lợi cho việc giảng dạy phát huy tính chủ động của SV. Chưa có phòng mô phỏng thực hành cho các lớp CLC theo tiêu chuẩn thực tiễn của doanh nghiệp. Liên kết giữa các GV và doanh nghiệp trong đào tạo theo hướng ứng dụng thực tiễn còn yếu.

### 4. Kế hoạch hành động:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                      | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Nâng cấp phòng học và cơ sở thiết bị đạt chuẩn quốc tế.                       | Nhà trường              | Năm 2020            |         |
|    |                    | Tổ chức các buổi tập huấn cho GV về phương pháp dạy và học tốt trên thế giới. | Nhà trường và Khoa TCNH | Năm 2020            |         |
|    |                    | Liên kết với doanh nghiệp hỗ trợ GV về các trường hợp thực tiễn.              | TTTS&QHDN               | Năm 2020            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì tổ chức các buổi học về NCKH cho SV.                         | Khoa TCNH               | Năm 2020            |         |
|    |                    | Tổ chức thêm các buổi học ngoài lớp (đi tham quan                             | Khoa TCNH               | Năm 2020            |         |

|  |  |                                                            |  |  |  |
|--|--|------------------------------------------------------------|--|--|--|
|  |  | doanh nghiệp, mời chuyên gia về tham luận theo chủ đề...). |  |  |  |
|--|--|------------------------------------------------------------|--|--|--|

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

**Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.**

**1. Mô tả:**

Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động NCKH SV, các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm [H4.04.03.01]. Hoạt động học tập đa dạng giúp SV hiểu được các chiến lược học tập khác nhau để có thể lựa chọn chiến lược phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể. Hoạt động NCKH và thực tập thực tế đòi hỏi SV phải rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể [H4.04.03.02], [H3.03.03.01].

Các bài tập nhóm dưới hình thức thuyết trình rèn cho SV khả năng diễn đạt kiến thức của mình cho người khác. Việc SV thi đua nhau trong NCKH, trong tìm tòi tài liệu, trình bày suy nghĩ của mình và phản biện lẫn nhau đã tạo ra sự say mê học hỏi, đặc biệt là ở SV lớp CLC [H4.04.03.03].

Khoa TCNH thường xuyên mời các chuyên gia trong nước và nước ngoài, có trình độ cao, tâm huyết, về giảng dạy hoặc trao đổi khoa học, tạo một tinh thần cởi mở, phản biện và học hỏi lẫn nhau trong khoa học [H4.04.03.04-05].

SV được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn như tọa đàm khoa học, hội thảo khoa học, tham gia NCKH với các thầy cô [H4.04.03.06-07]. Nhiều hoạt động ngoại khóa do các đoàn thể trong trường tổ chức cũng góp phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học, nghiên cứu và giao lưu khoa học [H4.04.03.08].

Từ năm 2012, nhà trường triển khai đào tạo cho SV những kỹ năng mềm như Kỹ năng tự học, Kỹ năng tư duy sáng tạo, Kỹ năng giải quyết vấn đề, Kỹ năng lập kế hoạch - tổ chức công việc, Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng thuyết trình [H4.04.03.09]. Chúng chỉ kỹ năng mềm được coi là một điều kiện để xét tốt nghiệp mà SV cần tích lũy.

## 2. Điểm mạnh:

Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho SV rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học với việc 100% đề cương chi tiết các học phần mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả các phương pháp giảng dạy, học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu.

## 3. Điểm tồn tại:

Nhiều SV chưa có động cơ học tập phù hợp vì vậy nảy sinh tâm lý học đối phó, học chỉ để có điểm cao hoặc, học cho thi qua môn học mà chưa chú trọng đến việc học để có kiến thức. Hoạt động tự nghiên cứu tự học còn gặp nhiều bất cập, còn thụ động. GV chưa có những biện pháp hiệu quả để kích lệ các khả năng tư duy phản biện, các kỹ năng mềm: các bài tập đưa ra nhiều khi chưa phong phú, hoặc chưa gắn với thực tiễn cuộc sống, nên gây tâm lý nhàm chán cho SV. Bên cạnh đó, phòng học cơ sở vật chất không tạo sự linh động cho việc áp dụng các bài tập nhóm (bàn ghế không linh hoạt cho việc di chuyển). Ngoài ra số lượng SV trong một lớp học quá đông gây ảnh hưởng đến quá trình tương tác của GV với SV.

## 4. Kế hoạch hành động:

| TT | Mục tiêu          | Nội dung                                                                                         | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | Khoa đẩy mạnh các hoạt động câu lạc bộ.                                                          | Khoa TCNH               | Năm 2020            |         |
|    |                   | Mời chuyên gia tham gia thảo luận 4-5 tiết trong 1 môn học để cung cấp thêm kiến thức thực tiễn. | Khoa TCNH<br>TTTS&QHDN  | Năm 2020            |         |
|    |                   | Thành lập các đội, nhóm, ban hỗ trợ về mặt tâm lý cho SV.                                        | P.CTSV                  | Năm 2020            |         |
|    |                   | Khuyến khích GV lòng ghép giữa học và trải nghiệm thực                                           | Khoa TCNH               | Năm 2020            |         |



|   |                    |                                                                                                            |           |          |  |
|---|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|--|
|   |                    | tế tại DN.                                                                                                 |           |          |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Duy trì các buổi seminar về phương pháp học hiệu quả cho SV.                                               | Khoa TCNH | Năm 2020 |  |
|   |                    | Mở rộng vai trò của CLB và Đoàn Khoa trong việc rèn luyện kỹ năng thông qua các buổi training và cắm trại. | Khoa TCNH | Năm 2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** tiêu chí đạt (mức 5/7)

***Kết luận về Tiêu chuẩn 4:***

Điểm mạnh nổi bật: phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT đúng đắn, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt CDR. Các hoạt động học tập đa dạng như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập, thực hành, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm còn giúp SV có khả năng và tinh thần học suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ người học.

Điểm tồn tại cơ bản: hoạt động thực tập thực tế chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Thư viện chưa đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho việc tự học, tự nghiên cứu của SV và GV. Nhiều SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng, kém ngoại ngữ. Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác.

***Đánh giá về Tiêu chuẩn 4:***

| Tiêu chí | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 4 |                 |                           |
|----------|----------------|---|---|-----|---|---|---|----------------------------|-----------------|---------------------------|
|          | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình             | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|          | ①              | ② | ③ | ④   | ⑤ | ⑥ | ⑦ |                            |                 |                           |

|              |  |  |  |   |   |  |  |      |   |              |
|--------------|--|--|--|---|---|--|--|------|---|--------------|
| Tiêu chí 4.1 |  |  |  |   | 5 |  |  | 4,67 | 3 | 100<br>(3/3) |
| Tiêu chí 4.2 |  |  |  | 4 |   |  |  |      |   |              |
| Tiêu chí 4.3 |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |              |

## **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.**

### ***Mở đầu:***

Việc đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình SV theo học chương trình CLC tại Khoa TCNH, trường ĐHTCM nhằm xác định mức độ kiến thức và năng lực người học đạt được so với mục tiêu học phần và khóa học. Việc đánh giá này được Khoa TCNH thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt CĐR trong mọi thời điểm của toàn bộ quá trình học, chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy, sự công bằng. Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất của giáo dục ĐH bởi điều này ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp của người học. Do đó, người học được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời kết quả học tập, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

### ***Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.***

#### ***1. Mô tả:***

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Việc KTĐG kết quả học tập được thể hiện thông qua các quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học: [H5.05.01.01]; [H5.05.01.02]; [H5.05.01.03]. SV được biết các quy định về KTĐG để điều chỉnh phương pháp học tập của mình trong quá trình học, các quy định đó được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết học phần của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng [H2.02.02.01] và được thay đổi cho phù hợp với thực tế.

Ngay sau khi nhập học, SV được nhà trường bố trí thi xếp loại trình độ ngoại ngữ đầu vào theo chuẩn TOEIC, SV sẽ biết thông tin qua thông báo tuyển sinh được đăng trên website của trường [H5.05.01.04], [H5.05.01.05]. Việc thi xếp trình độ ngoại ngữ cho SV sẽ giúp cho công tác phân loại, tổ chức đào tạo đáp ứng theo các CDR đã được tuyên bố.

Đề cương các môn học trong CTĐT CLC [H2.02.02.01] đều nêu rất rõ mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Những yêu cầu này chính là tiêu chuẩn để kiểm tra quá trình thu nhận tri thức và rèn luyện của người học theo các thang bậc (biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá). Từ mục tiêu của môn học, GV xác định các nội dung cần kiểm tra, đánh giá, các cách thức KTĐG và những yêu cầu cụ thể việc KTĐG phù hợp với môn học [H5.05.01.06]. Phương pháp đánh giá trong toàn bộ quá trình học được sử dụng rất đa dạng: bài tập cá nhân, bài tập nhóm đối với đánh giá giữa kỳ; tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, tiểu luận đối với đánh giá cuối kỳ. Phương pháp kiểm tra trắc nghiệm và tự luận sẽ giúp cho sinh viên nắm được kiến thức tổng hợp của môn học nói chung và nắm kiến thức chuyên sâu theo từng chuyên ngành nói riêng. (Các môn học cơ sở và môn cơ sở ngành thường thi dưới hình thức trắc nghiệm: ví dụ Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính 1, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô... Môn chuyên ngành như Nghiệp vụ ngân hàng thương mại thường kết hợp cả thi trắc nghiệm và thi tự luận). Phương pháp KTĐG như thuyết trình, vấn đáp, làm bài tập nhóm sẽ giúp cho sinh viên rèn luyện được kỹ năng mềm (tư duy, phân tích, quản lý thời gian, thuyết trình, giải quyết vấn đề). Đặc biệt các môn chuyên ngành rất cần áp dụng phương pháp này để sinh viên có cơ hội tiếp cận với thực tế và có khả năng vận dụng sau này (Nghiệp vụ ngân hàng thương mại thường có các bài tập tình huống để sinh viên thảo luận nhóm). Tất cả đề thi của Khoa TCNH đều được trưởng bộ môn phê duyệt, bộ môn xem xét từng câu hỏi sử dụng trong đề thi có khả năng đánh giá theo mức độ biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá của người học như thế nào [H5.05.01.07].

Để có đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp, SV phải đạt tất cả các học phần thuộc phần kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành theo CTĐT [H5.05.01.02]. Đề tài khóa luận tốt nghiệp phải phù hợp với định hướng chuyên môn của khung CTĐT và có tính thực tiễn cao. Khóa luận tốt nghiệp đều có quy định cụ thể về quy cách trình

bày, tiêu chí đánh giá [H5.05.01.08]. Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp được thành lập theo đúng quy định, tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng đảm bảo độ tin cậy, công bằng đối với Sv [H5.05.01.09]. Đối với đánh giá tốt nghiệp, các yêu cầu cụ thể về ý thức, thái độ, ý nghĩa lý luận, thực tiễn, hệ thống khái niệm và phương pháp nghiên cứu, cơ sở nghiên cứu, kết quả nghiên cứu được đặt ra đối với khóa luận [H5.05.01.10].

## **2. Điểm mạnh:**

- Có quy định về tổ chức kiểm tra, thi kết thúc học phần, chấm bài, công bố điểm chặt chẽ, rõ ràng.

- Phương pháp đánh giá trong toàn bộ quá trình học được sử dụng rất đa dạng: bài tập cá nhân, bài tập nhóm đối với đánh giá giữa kỳ; tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, tiểu luận đối với đánh giá cuối kỳ.

## **3. Điểm tồn tại:**

Chưa xây dựng được hoàn chỉnh bộ ngân hàng đề thi.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | Khuyến khích thầy cô giảng dạy các môn thuộc kiến thức chung, khối kiến thức theo khối ngành áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực (có thể thông qua dự giờ giảng để góp ý với các thầy cô).<br><br>Nhà trường tạo điều kiện hỗ trợ các học cụ căn bản cho phương pháp giảng dạy tích cực hoặc hỗ trợ chi phí cho GV để sử dụng thêm các công | Khoa TCNH               | Năm 2020            |         |

|   |                    |                                                                                                                                 |           |          |  |
|---|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|--|
|   |                    | cụ sinh động trong giảng dạy<br>Tiếp tục hoàn chỉnh bộ ngân hàng đề thi theo kế hoạch của nhà trường.                           |           |          |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đưa ra nhiều phương pháp đánh giá kết quả người học đa dạng hơn, gắn liền với liên hệ thực tế (bài tập dạng mô phỏng). | Khoa TCNH | Năm 2020 |  |

**5.Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 5/7).

*Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.*

#### **1. Mô tả:**

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học của Khoa TCNH được xác định rõ ràng và những văn bản hướng dẫn cụ thể của Nhà trường trong từng học kỳ phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ của ĐHTCM [H5.05.01.02] [H5.05.02.01].

Về thời gian, bài kiểm tra giữa kỳ được thực hiện vào tuần thứ 7, bài kiểm tra cuối kỳ được thực hiện sau 15 tuần và đã kết thúc môn học. Trọng số điểm là: chuyên cần (10%), giữa kỳ (30%), cuối kỳ (60%) [H1.01.01.08

]. Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan đến kỳ thi cuối kỳ được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Nhà trường [H5.05.01.02]. Điểm chuyên cần và giữa kỳ được công bố công khai với SV trước khi kết thúc môn học. Điểm cuối kỳ được cập nhật trên cổng thông tin SV. Phòng QLĐT công khai rõ quy định phúc khảo dành cho SV [H5.05.02.02].

Tiêu chí cụ thể để đánh giá học phần được quy định cụ thể trong ĐCHP [H3.03.02.03]. Đánh giá thực tập chuyên ngành, bài thi tốt nghiệp của SV đều có tiêu chí đánh giá, thang điểm cụ thể [H5.05.02.03]. Việc kiểm tra, đánh giá thi cử đã bao

quát nội dung, mục tiêu của từng học phần cũng như toàn chương trình ở mức độ khá toàn diện. Để có đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp, SV phải đạt tất cả các học phần thuộc phần kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành theo CTĐT [H5.05.01.02].

Đối với khóa luận tốt nghiệp, Khoa TCNH công khai thông tin về quy định về bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, hội đồng chấm, danh sách GV hướng dẫn, GV phản biện, mẫu trình bày khóa luận đến SV trên website Khoa và gửi qua mail, group lớp [H5.05.02.04], [H5.05.02.05]. Điểm khóa luận được công khai ngay sau khi Hội đồng thống nhất ý kiến.

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã có đầy đủ các văn bản quy định về đánh giá kết quả người học và các văn bản này cho đến nay vẫn được áp dụng một cách có hiệu quả.

Các quy định đều được công khai qua nhiều kênh thông tin. Toàn bộ GV, bộ phận trợ lý khoa, CVHT của Khoa TCNH đều thực hiện việc thông báo quy định về đánh giá đến SV nên kết quả học tập được chuyển đến SV trong thời gian nhanh nhất có thể.

## **3. Điểm tồn tại:**

Chưa nắm bắt được sự phản hồi của SV về các qui định này một cách đầy đủ và chặt chẽ.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu          | Nội dung                                                                                           | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | Có cơ chế lấy ý kiến phản hồi từ SV về các tài liệu/hướng dẫn/qui định về đánh giá kết quả học tập | Khoa TCNH               | Năm 2020            |         |
| 2  | Phát huy điểm     | Tiếp tục rà soát và hoàn thiện đề cương, cập nhật theo xu thế                                      | Khoa TCNH               | Năm 2020            |         |

|  |      |                                                       |  |  |  |
|--|------|-------------------------------------------------------|--|--|--|
|  | manh | nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin cho người học. |  |  |  |
|--|------|-------------------------------------------------------|--|--|--|

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 5/7).

***Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.***

### **1. Mô tả:**

GV Khoa TCNH thực hiện nhiều phương pháp đánh giá kết quả học tập. Hình thức kiểm tra rất đa dạng: bài kiểm tra viết tại lớp, tiểu luận, vấn đáp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm. Đề thi có thể ở dạng câu hỏi tự luận không sử dụng tài liệu, câu hỏi tự luận được sử dụng tài liệu, phân tích,... được bộ môn duyệt trước khi đưa vào sử dụng.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng. Về độ giá trị, mỗi môn học trước khi ra đề đều được bộ môn thông qua sau khi họp điều chỉnh, đảm bảo từng câu hỏi đo lường được đúng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ được phản ánh trong cương môn học [H5.05.03.01]. Về tính tin cậy, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, hướng dẫn chấm thi cụ thể [H5.05.03.02]. Đề thi và đáp án thi cuối kỳ được bộ môn phê duyệt để đảm bảo hiệu lực đánh giá trước khi nộp về phòng QLĐT. Sự tin cậy và công bằng còn được thể hiện ở việc điểm thành phần các học phần sẽ được đăng tải công khai và người học sẽ được công khai biết trên cổng UIS của SV. Điểm quá trình được công bố trước khi kết thúc học phần và được SV ký tên; SV có thắc mắc điểm thi được đăng ký phúc khảo; GV không được chọn túi bài chấm; GV chấm phúc khảo không phải là người chấm lần đầu [H5.05.04.02].

Với khóa luận tốt nghiệp, Khoa có yêu cầu cụ thể về quy cách làm khóa luận thống nhất chung cho tất cả các chương trình [H5.05.01.06]. Việc chấm khóa luận có tiêu chí rõ ràng về thái độ làm việc, khung lý thuyết, công cụ sử dụng, kết quả thực tiễn,... Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị trong đánh giá khóa luận tốt nghiệp [H5.05.03.03]. Điểm của khóa luận được rút ra từ điểm của GV hướng dẫn, GV phản biện, hội đồng đánh giá (gồm tối thiểu ba thành viên hội đồng).

Nếu số điểm chấm giữa GV hướng dẫn và GV phản biện có sự chênh lệch lên đến 1,0/10 điểm, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp của Khoa sẽ họp, xem xét lại

cách chấm điểm để đảm bảo sự tin cậy của phương pháp đánh giá và tính công bằng đối với SV.

Nhà trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi về học phần của người học trong đó có tiêu chí đánh giá về hoạt động kiểm tra – đánh giá kết quả học tập của GV thông qua cổng thông tin SV UIS. SV hài lòng với các hình thức KTĐG của GV [H5.05.03.04].

## **2. Điểm mạnh:**

Phương pháp KTĐG kết quả học tập của SV đa dạng: kiểm tra viết, tiểu luận, vấn đáp, bài tập nhóm, cá nhân, đánh giá qua các hoạt động thuyết trình các chủ đề của các học phần.... Đề thi đảm bảo độ tin cậy được Bộ môn duyệt trước khi đưa vào sử dụng.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng.

## **3. Điểm tồn tại:**

Các môn chưa tổ chức thi trên máy nhiều. (Việc thi trên máy tính, sử dụng ngân hàng đề thi đã được hội đồng chuyên môn thông qua sẽ giúp đảm bảo tính khách quan, phân bổ kiến thức đồng đều theo các mức độ dễ, trung bình, khó. Do đó đề thi sẽ có chất lượng hơn và có độ tin cậy hơn)

## **4. Kế hoạch hành động:**

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>   | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>Đơn vị, người thực hiện</b> | <b>Thời gian thực hiện</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------|
| 1         | Khắc phục tồn tại | Trong thời gian tới chuẩn bị để triển khai kế hoạch tổ chức thi trên máy cho các môn học. Việc trước tiên là hoàn thiện bộ ngân hàng đề thi và nhập dữ liệu vào máy. Chuẩn bị đầy đủ các trang thiết bị hỗ trợ cho việc thi trên máy được công bằng, đáng tin cậy và hiệu quả. | Phòng QLĐT<br>Phòng NCKH       | Năm 2020                   |                |



|   |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |           |          |  |
|---|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|--|
| 2 | Phát huy điểm mạnh | <p>Tiếp tục áp dụng các phương pháp đánh giá kết quả đa dạng, cập nhật tính thực tế.</p> <p>Việc đánh giá kết quả để tăng thêm độ tin cậy thì cần được chấm bởi nhiều giám khảo (ít nhất là hai thầy, cô). Các đề thi cần được kiểm soát chặt chẽ bởi các bộ môn và Khoa. Cần tăng cường các hình thức đánh giá liên quan đến kỹ năng mềm như thuyết trình, vấn đáp và các bài tập tình huống.</p> | Khoa TCNH | Năm 2020 |  |
|---|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|--|

**5.Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 5 /7).

**Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.**

**1. Mô tả:**

Kết quả học tập được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. Với bài kiểm tra giữa kỳ, kết quả được công bố vào tuần 6 của tiến trình đào tạo 11 tuần. Trước khi kết thúc môn học 1 tuần, GV phải thông báo điểm quá trình đến SV [H5.05.04.01]. Người học sử dụng tài khoản cá nhân để truy cập vào phần mềm “Quản lý đào tạo và quản lý người học” của trường ĐHTCM. Hồ sơ, kết quả học tập của người học được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình học tập của người học, rõ ràng, có thể tiếp cận, tra cứu [H5.05.04.02]. Trong vòng 7 ngày kể từ khi công bố kết quả, SV được gửi đơn đề nghị phúc tra kết quả thi. Thời gian chấm phúc tra không quá 15 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị của SV [H5.05.04.03].

Sau khi tiến hành bài kiểm tra giữa kỳ, GV thường thông báo với SV về thang chấm điểm để từ đó, SV có thể căn cứ vào kết quả bài làm để hiểu các ưu điểm, hạn chế của mình, từ đó điều chỉnh việc học tập.

Với các môn học chuyên ngành, nhờ vào quy mô lớp nhỏ hơn, GV Khoa TCNH có cơ hội trực tiếp trao đổi với SV về kết quả đánh giá, vấn đề trong từng bài làm, định hướng gợi mở để việc học tập của SV có hiệu quả hơn.

## **2. Điểm mạnh:**

Kết quả KTĐG kết quả học tập của người học được công bố công khai qua cổng UIS.

Người học được chủ động làm đơn phúc khảo bài thi. Việc giải quyết khiếu nại được thực hiện theo đúng quy trình, giải quyết đúng thời hạn quy định.

## **3. Điểm tồn tại:**

Việc công bố điểm cuối kỳ cho SV đôi khi còn chậm. Điều này ảnh hưởng đến quyết định đăng ký môn học đặc biệt đối với SV chuẩn bị tốt nghiệp.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Đề xuất nhà trường công khai đáp án chấm thi cuối kỳ cho SV để SV đối chiếu và kịp thời điều chỉnh kế hoạch học tập<br><br>Hoàn thiện quy trình chấm bài, tạo điều kiện để việc chấm bài đúng thời hạn và phản hồi kết quả đánh giá kịp thời cho người học | Phòng QLĐT              | Năm 2020            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục áp dụng các phương pháp đánh giá kết quả đa dạng, cập nhật tính thực tế                                                                                                                                                                           | Khoa TCNH               | Năm 2020            |         |

## **5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 5/7).

### ***Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.***

#### **1. Mô tả:**

Quy trình khiếu nại về kết quả học tập đã được trường ĐHTCM hướng dẫn rất rõ ràng [H5.05.05.01]. SV có quyền đề nghị chấm phúc khảo kết quả thi kết thúc môn học. Đơn đề nghị phúc tra kết quả thi phải được gửi đến phòng KT - QLCL trong vòng 7 ngày kể từ ngày công bố kết quả. Tất cả các đề nghị chấm phúc khảo đều phải đóng lệ phí do trường quy định. Thời gian chấm phúc khảo không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn của SV. Sau khi chấm phúc khảo, nếu điểm cao hơn hoặc thấp hơn trước từ 1 điểm trở lên thì Trường khoa phải đề nghị một cán bộ thứ 2 có cùng chuyên môn chấm lại. Kết quả cuối cùng phải do Trưởng khoa (hoặc bộ môn trực thuộc) ký xác nhận mới được công bố. Điểm sau phúc khảo là kết quả cuối cùng của môn học. Để thuận tiện cho người học trong việc tiếp cận, phòng KT-QLCL đã thiết lập bộ công cụ trực tuyến với các hướng dẫn cụ thể trong từng trường hợp khiếu nại trên trang web của phòng [H5.05.05.02].

#### **2. Điểm mạnh:**

Người học được dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại kết quả học tập của mình qua Bộ công cụ trực tuyến. Bộ công cụ trực tuyến giúp SV gửi đi nhanh chóng các yêu cầu về khiếu nại học tập, tiết kiệm thời gian và rút ngắn các công đoạn hành chính.

#### **3. Điểm tồn tại:**

Việc công bố điểm cuối kỳ cho SV đôi khi còn chậm. Điều này ảnh hưởng đến việc phúc khảo điểm và tiến độ học tập của SV. Chưa có quy trình khảo sát về mức độ hài lòng của SV với quy trình khiếu nại.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu      | Nội dung                                            | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|---------------|-----------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn | Thúc đẩy việc chấm thi và công bố điểm cuối kỳ đúng | Khoa TCNH               | Năm 2020            |         |

|  |     |           |  |  |  |
|--|-----|-----------|--|--|--|
|  | tại | thời hạn. |  |  |  |
|--|-----|-----------|--|--|--|

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 5/7).

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 5:**

Nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của người học trong chương trình CLC ở Khoa TCNH được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các hướng dẫn của ĐHTCM để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình. Khoa TCNH luôn tập trung sâu vào đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học thông qua các kỳ thi, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được CĐR, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, phản hồi đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

Điểm mạnh nổi bật: Việc đánh giá kết quả người học bám sát CĐR. Phương pháp đánh giá đa dạng. Các quy định được công khai trên nhiều kênh thông tin. Việc xử lý khiếu nại được thực hiện đúng quy trình và đảm bảo tính công bằng. Người học dễ dàng tiếp cận với thủ tục khiếu nại. Kết quả của người học được công bố trên cổng uis và có thể tra cứu dễ dàng.

Điểm tồn tại cơ bản: Nhiều môn học cơ sở ngành vẫn dừng lại ở việc nhớ, hiểu, vận dụng và kiểm tra ở hình thức lý thuyết “học thuộc lòng”. Trang web của Khoa thông tin chưa đầy đủ. Việc công bố điểm thi cuối kỳ của SV đôi khi còn chậm. Chưa có việc khảo sát về mức độ hài lòng của SV với việc khiếu nại và chưa có khảo sát việc nắm các quy định của SV mà mới chỉ dừng lại ở cung cấp thông tin cho SV.

#### **Đánh giá về Tiêu chuẩn 5:**

| Tiêu chí     | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 5 |                 |                           |
|--------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|----------------------------|-----------------|---------------------------|
|              | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình             | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|              | ①              | ② | ③ | ④   | ⑤ | ⑥ | ⑦ |                            |                 |                           |
| Tiêu chí 5.1 |                |   |   |     | 5 |   |   | 5,00                       | 5               | 100<br>(5/5)              |
| Tiêu chí 5.2 |                |   |   |     | 5 |   |   |                            |                 |                           |

|              |  |  |  |   |  |  |  |  |  |
|--------------|--|--|--|---|--|--|--|--|--|
| Tiêu chí 5.3 |  |  |  | 5 |  |  |  |  |  |
| Tiêu chí 5.4 |  |  |  | 5 |  |  |  |  |  |
| Tiêu chí 5.5 |  |  |  | 5 |  |  |  |  |  |

## **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

### ***Mở đầu:***

Đội ngũ GV giảng dạy Chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng đã được tuyển dụng và chọn lọc nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù trong công tác đào tạo, NCKH riêng của chương trình này. Đội ngũ này có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia vào các loại hình NCKH khác nhau và xã hội hóa kết quả nghiên cứu. Việc tuyển dụng, lựa chọn được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy, khả năng tiếng anh và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

***Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

### **1. Mô tả:**

Về công tác quy hoạch và bổ nhiệm các vị trí Trưởng Bộ môn, Phó trưởng Bộ môn, Trưởng Khoa, Phó Khoa được thực hiện đúng quy định của Nhà Trường và đáp ứng yêu cầu đào tạo và phục vụ công tác quản lý chuyên môn cho CTĐT. Thứ nhất, quy trình bổ nhiệm, tiêu chí bổ nhiệm được xác định rõ ràng, phù hợp với yêu cầu của CTĐT, được thông báo công khai theo từng giai đoạn cụ thể [H6.06.01.01], [H6.06.01.08], [H6.06.01.03], [H6.06.01.04], [H6.06.01.05]. Thứ hai, Việc bổ nhiệm Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm Bộ môn theo nhiệm kỳ của Chủ nhiệm khoa dựa trên tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, năng lực lãnh đạo và khả năng phát triển của cán bộ

[H6.06.01.06], [H6.06.01.07], [H6.06.01.08], [H6.06.01.09], [H6.06.01.11], [H6.06.01.10]. Thứ ba, kết quả quy hoạch được thông báo công khai [H6.06.01.11].

Về quy hoạch đội ngũ GV, hướng đến mục tiêu đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng dạy, Khoa luôn chú trọng việc thu hút và tuyển dụng GV có trình độ về giảng dạy tại chương trình. Nhu cầu tuyển dụng, tiêu chí tuyển dụng phù hợp để lựa chọn những GV có đủ trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, năng lực và phẩm chất để đảm bảo công tác giảng dạy cho chương trình, được thể hiện cụ thể trong đề án xét tuyển dụng viên chức hằng năm của Trường, trong kế hoạch tổ chức xét tuyển viên chức và trong các thông báo tuyển dụng và thông báo trúng tuyển [H6.06.01.04], [H6.06.01.05], [H6.06.01.12], [H6.06.01.13]. Số lượng giảng viên liên tục tuyển dụng thêm: 3 giảng viên vào năm 2014, 5 giảng viên vào năm 2016 (trong đó có 1 giảng viên tuyển trực tiếp vào giảng dạy chương trình chất lượng cao), 1 giảng viên vào 2017 và 2 giảng viên vào năm 2018 [H6.06.01.13].

Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV được thực hiện nghiêm túc đúng quy định. Hàng năm, Nhà trường và Khoa có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo trước cho Khoa và đương sự. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.30].

## **2. Điểm mạnh:**

Công tác quy hoạch đội ngũ GV và đội ngũ quản lý chuyên môn đã được thực hiện đúng quy định, quy trình, gắn với nhu cầu đặc thù của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng.

## **3. Điểm tồn tại:**

Công tác quy hoạch còn chưa chú trọng đúng mức tới sự cân đối tỷ lệ nam/nữ GV trong phạm vi Chương trình, chưa chú trọng đúng mức tới việc bồi dưỡng đội ngũ GV sử dụng tiếng anh trong giảng dạy, cũng như nguy cơ hẫng hụt đội ngũ GV có kinh nghiệm, có học hàm, học vị TS, GS, PGS.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục | Nội dung | Đơn vị, người | Thời gian | Ghi |
|----|-----|----------|---------------|-----------|-----|
|----|-----|----------|---------------|-----------|-----|

|   | tiêu               |                                                                                                                                                                 | thực hiện                | thực hiện           | chú |
|---|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|-----|
| 1 | Khắc phục tồn tại  | Tiếp tục rà soát quy hoạch và bổ sung quy hoạch, ưu tiên đối với các GV trẻ, sớm đáp ứng các tiêu chí quy hoạch nhằm đảm bảo quy hoạch cân đối tỷ lệ nam/nữ GV. | Khoa TCNH<br>Phòng TC-HC | Giai đoạn 2020-2025 |     |
|   |                    | Bổ sung tiêu chí sử dụng thành thạo anh ngữ vào điều kiện quy hoạch.                                                                                            | Khoa TCNH<br>Phòng TC-HC | Giai đoạn 2020-2025 |     |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục rà soát quy trình quy hoạch                                                                                                                            | Khoa TCNH<br>Phòng TC-HC | Giai đoạn 2020-2025 |     |

**5.Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 5/7).

**Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng.**

#### **1. Mô tả:**

Tổng số GV cơ hữu tham gia giảng dạy chương trình là 48 giai đoạn 2012-2015 và 50 giai đoạn 2016-2017, không phụ thuộc vào GV thỉnh giảng [H6.06.02.03]. Tổng số GV quy đổi theo quy định xác định chỉ tiêu tuyển sinh là 23 (giai đoạn 2012-2017) (xem bảng 2-1 và bảng 2-3). Tổng số này tăng lên nhờ trình độ của đội ngũ GV tăng lên, trong đó có bổ sung thêm 1 số GV có trình độ tiến sĩ. Tỷ lệ GV/người học giai đoạn 2012-2017 đều khá cao, vượt trên quy định của BGDDT là 25 SV trên mỗi GV và tăng dần theo thời gian (xem chi tiết ở bảng 2-4). Số GV sử dụng tiếng anh làm ngôn ngữ giảng dạy là 4 ở giai đoạn 2013-2015 và 5 ở giai đoạn 2016-2017 (xem chi tiết ở bảng 2-2).

**Bảng 2-1: Tổng hợp cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn của đội ngũ GV Giảng dạy Chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng trong 5 năm 2012-2017**

| STT  | Trình độ / học vị | Năm 2012 |         | 2013     |         | 2014     |         | 2015     |         | 2016     |         | 2017     |         |
|------|-------------------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|
|      |                   | Số lượng | Quy đổi | Số lượng | Quy đổi | Số lượng | Quy đổi | Số lượng | Quy đổi | Số lượng | Quy đổi | Số lượng | Quy đổi |
|      |                   | (người)  |         | (người)  |         | (người)  |         | (người)  |         | (người)  |         | (người)  |         |
| 1    | Giáo sư           | 0        | 0       | 0        | 0       | 0        | 0       | 0        | 0       | 0        | 0       | 0        | 0       |
| 2    | Phó giáo sư       | 2        | 6       | 2        | 6       | 2        | 6       | 2        | 6       | 2        | 6       | 2        | 6       |
| 3    | Tiến sĩ           | 1        | 2       | 1        | 2       | 1        | 2       | 1        | 2       | 4        | 8       | 4        | 8       |
| 4    | Thạc sĩ           | 17       | 17      | 17       | 17      | 17       | 17      | 17       | 17      | 17       | 17      | 17       | 17      |
| 5    | Đại học           | 0        | 0       | 0        | 0       | 0        | 0       | 0        | 0       | 0        | 0       | 0        | 0       |
| Tổng |                   | 20       | 25      | 20       | 25      | 20       | 25      | 20       | 25      | 23       | 31      | 23       | 31      |

**Bảng 2-2: Đội ngũ GV sử dụng tiếng anh trong giảng dạy chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng giai đoạn 2012-2017**

| STT  | Trình độ    | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|------|-------------|------|------|------|------|------|------|
| 1    | Giáo sư     |      |      |      |      |      |      |
| 2    | Phó giáo sư |      |      |      |      |      |      |
| 3    | Tiến sĩ     |      |      | 1    | 1    | 2    | 2    |
| 4    | Thạc sĩ     | 4    | 4    | 4    | 4    | 3    | 3    |
| 5    | Đại học     |      |      |      |      |      |      |
| Tổng |             | 4    | 4    | 5    | 5    | 5    | 5    |



**Bảng 2-3: Số lượng giảng viên (ghi rõ ngày tham chiếu và phương pháp tính sử dụng FTE cho cán bộ giảng dạy)**

*FTE được tính theo khối lượng công việc của giảng viên. Định mức giờ giảng chuẩn của một giảng viên cơ hữu là 270 giờ/năm, tương đương 135 giờ/học kỳ, tương ứng 3 lớp (lớp 3 tín chỉ 45 tiết). Như vậy 1 FTE tương đương với 3 lớp, mỗi lớp tương đương với 0.33 FTE*

| Hạng mục                        | Nam | Nữ | Tổng số  |                          | Phần trăm có bằng Tiến sĩ |
|---------------------------------|-----|----|----------|--------------------------|---------------------------|
|                                 |     |    | Số lượng | FTEs<br>(số lượng *0.33) |                           |
| Giáo sư                         | 0   | 0  | 0        | 0                        | 0%                        |
| Phó Giáo sư                     | 1   | 1  | 2        | 0.66                     | 100%                      |
| Giảng viên toàn thời gian       | 10  | 13 | 23       | 7.59                     | 26%                       |
| Giảng viên không toàn thời gian | 0   | 0  | 0        | 0                        | 0%                        |
| Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng  | 0   | 0  | 0        | 0                        | 0%                        |

**Bảng 2-4: Tỷ lệ GV/người học của Chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng trong giai đoạn 2012 – 2017**

*Phương pháp tính toán sử dụng FTE của người học: FTE được tính theo khối lượng học tập của sinh viên. 1 FTE tương đương với 24 tín chỉ lớp, mỗi sinh viên theo học 14 tín chỉ/học kỳ, tương đương với 0.58 (14/24)*

| Năm học | Tổng số FTEs của giảng viên | Tổng số FTEs của người học | Tỷ lệ giảng viên/người học |
|---------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|---------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|

|      |      |        |       |
|------|------|--------|-------|
| 2012 | 6.6  | 67.28  | 0.219 |
| 2013 | 6.6  | 95.7   | 0.155 |
| 2014 | 6.6  | 106.72 | 0.139 |
| 2015 | 6.6  | 106.72 | 0.139 |
| 2016 | 7.59 | 49.3   | 0.335 |
| 2017 | 7.59 | 39.44  | 0.418 |

Công việc của GV đảm nhận liên quan đến chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng gồm giảng dạy, ra đề thi, chấm thi, hướng dẫn và đánh giá thực hành nghề nghiệp, hướng dẫn và đánh giá khóa luận tốt nghiệp và hướng dẫn và đánh giá NCKH. Các công việc của GV đều được tính quy đổi thành giờ giảng, giờ NCKH và sử dụng làm căn cứ đánh giá cán bộ giảng viên [H6.06.02.01], [H6.06.02.02], [H6.06.02.04], [H6.06.02.03], [H6.06.02.05], [H6.06.02.06], [H6.06.02.07], [H6.06.02.08]. Tổng cộng số giờ giảng các loại được trình bày ở bảng 2-5. Tính trung bình, mỗi GV đảm nhiệm tối thiểu 66 giờ và tối đa 222 giờ trong giai đoạn 2012-2017. Về công việc hướng dẫn SV NCKH bắt đầu vào năm 2015 với tổng số 24 đề tài, quy đổi tương đương 4560 giờ NCKH, trung bình mỗi GV đảm nhiệm 198 giờ nghiên cứu. Năm 2016, trung bình mỗi GV đảm nhiệm 99 giờ nghiên cứu và năm 2017 giảm còn 33 giờ (xem bảng 2-6).

**Bảng 2-5: Bảng tổng hợp giờ giảng của GV giai đoạn 2012-2017**

| STT | Số lượng SV | Số lượng SV cộng dồn | Số lớp cộng dồn | Số giờ giảng |                 | Số giờ THNN |                 | Số giờ hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp |                 | Tổng cộng |
|-----|-------------|----------------------|-----------------|--------------|-----------------|-------------|-----------------|---------------------------------------|-----------------|-----------|
|     |             |                      |                 | Tổng cộng    | Trung bình trên | Tổng cộng   | Trung bình trên | Tổng cộng                             | Trung bình trên |           |

|      |     |     |   |   |      | GV  |       | GV   |       | GV   |       |
|------|-----|-----|---|---|------|-----|-------|------|-------|------|-------|
| 2012 | 116 | 116 | 2 | 2 | 990  | 66  |       |      |       |      | 66    |
| 2013 | 49  | 165 | 2 | 4 | 2130 | 142 |       |      |       |      | 142   |
| 2014 | 19  | 184 | 1 | 5 | 2835 | 189 | 300   | 13.0 |       |      | 202.0 |
| 2015 | 0   | 184 | 0 | 5 | 2250 | 150 | 137.5 | 5.9  | 1500  | 65.2 | 221.1 |
| 2016 | 17  | 85  | 1 | 4 | 1575 | 105 | 50    | 2.1  | 687.5 | 29.8 | 137.0 |
| 2017 | 21  | 65  | 1 | 5 | 1305 | 87  | 0     | 0    | 250   | 10.8 | 97.8  |

**Bảng 2-6: Khối lượng công việc hướng dẫn nghiên cứu khoa học SV**

| Năm  | Nghiên cứu khoa học |             |                    |
|------|---------------------|-------------|--------------------|
|      | Số lượng đề tài     | Số giờ NCKH | Trung bình trên GV |
| 2015 | 24                  | 4560        | 198.2              |
| 2016 | 11                  | 2090        | 90.8               |
| 2017 | 4                   | 760         | 33.0               |

## **2. Điểm mạnh:**

Chương trình có đủ đội ngũ GV cơ hữu để giảng dạy cho chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề. Tỷ lệ GV/người học cao. Khối lượng công việc trên mỗi GV tương đối thấp, nằm dưới định mức giờ giảng tối thiểu cho mỗi GV.

Khối lượng công việc NCKH trên mỗi GV tương đối thấp, trong khả năng đảm bảo của GV. Khối lượng công việc của giảng viên được đo lường cụ thể.

## **3. Điểm tồn tại:**

Số GV cơ hữu sử dụng Tiếng Anh trong giảng dạy còn thấp.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị, người thực hiện  | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Tổ chức các khóa bồi dưỡng anh ngữ chuyên ngành cho GV.<br>Nâng cao tỷ lệ GV có thể sử dụng tiếng anh làm công cụ giảng dạy.                                                                                                       | Khoa TCNH<br>Phòng TC-HC | Giai đoạn 2020-2025 |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Thường xuyên tổ chức tập huấn NCKH SV và GV.                                                                                                                                                                                       | Khoa TCNH<br>Phòng TC-HC | Giai đoạn 2020-2023 |         |
|    |                    | Thường xuyên tổ chức sinh hoạt chuyên môn để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm giữa các GV.<br><br>Tăng cường ký kết các thỏa thuận, hợp tác với chuyên gia và doanh nghiệp trong việc phát huy kỹ năng thực hành nghề nghiệp thực tế. | Khoa TCNH<br>Phòng TC-HC | Giai đoạn 2020-2023 |         |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

**Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

**1. Mô tả:**

Đối với GV giảng dạy chương trình CLC, Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, thành tích giảng dạy, nghiên cứu, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ [H6.06.03.01], [H6.06.01.12].

Các tiêu chí đối với GV được xác định rõ ràng [H6.06.03.01]. GV tham gia giảng dạy CTCLC do Hiệu trưởng phê duyệt theo đề nghị của Khoa chuyên môn hoặc HĐKH và Đào tạo của Trường, được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường; Mỗi GV cơ hữu hay GV thỉnh giảng chỉ được đảm nhận tối đa 2 học phần [H6.06.03.01].

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, được phổ biến công khai trên website của Trường ĐHTCM [H6.06.01.04], [H6.06.01.05]. Trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được thành lập đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan [H6.06.03.02], [H6.06.03.03]. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai trên website của Trường [H6.06.01.04].

Cụ thể, năm 2015, Trường và Khoa đã đề ra bộ tiêu chí riêng, cụ thể cho việc lựa chọn, quy hoạch và tuyển dụng giảng viên giảng dạy chương trình chất lượng cao, các điều kiện, tiêu chuẩn cao hơn rõ rệt so với các chương trình đại trà. Thứ nhất, giảng viên phải có trình độ thạc sĩ trở lên, phải đúng ngành Tài chính Ngân hàng, phải học toàn thời gian và tốt nghiệp từ các trường ĐH ở nước ngoài thuộc khối G20, phải tốt nghiệp bậc ĐH hệ chính quy đạt loại khá trở lên tại các Trường công lập trong nước hoặc các trường nước ngoài thuộc khối G20. Thứ hai, giảng viên phải có năng lực chuyên môn và NCKH, có kinh nghiệm giảng dạy liên quan đến ngành chương trình đào tạo chất lượng cao từ 3 năm trở lên ở các đơn vị khác [H6.06.01.01]. Kết quả đã tuyển dụng được 01 giảng viên đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn trên [H6.06.01.13]. Tiêu chuẩn lựa chọn giảng viên giảng dạy chương trình chất lượng cao ngành ngân hàng tiếp tục được nâng cao. Từ năm 2018, giảng viên phải có bằng thạc sĩ đào tạo ở nước ngoài và được đào tạo bằng tiếng Anh. Nếu là tiến sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài thì phải được đào tạo bằng tiếng Anh [H6.06.01.13].

## **2. Điểm mạnh:**

Chương trình tuyển được đội ngũ GV đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, nghiên cứu chương trình học và nghiệp vụ sư phạm. Nhiều GV được tuyển dụng làm việc tại chương trình được đào tạo ở các trường ĐH có uy tín của nước ngoài (Singapo, Úc, Pháp).

Các ứng viên sau khi được tuyển có đủ năng lực giảng dạy, có nhiều thành tích trong nghiên cứu chương trình học và giảng dạy, tuân thủ nghiêm túc chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước, đạo đức nhà giáo.

### **3. Điểm tồn tại:**

Chưa lấy ý kiến của GV và các bên liên quan về các tiêu chí tuyển dụng.

### **4. Kế hoạch hành động:**

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>    | <b>Nội dung</b>                                                                                                  | <b>Đơn vị, người thực hiện</b> | <b>Thời gian thực hiện</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------|
| 1         | Khắc phục tồn tại  | Tổ chức lấy ý kiến của GV và các bên liên quan về các tiêu chí tuyển dụng                                        | Khoa TCNH<br>Phòng TC-HC       | Giai đoạn 2020-2022        |                |
| 2         | Phát huy điểm mạnh | Xác định các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, gắn với những vị trí việc làm cụ thể, với môn học và hệ đào tạo cụ thể | Khoa TCNH<br>Phòng TC-HC       | Giai đoạn 2020-2022        |                |

### **5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

#### **Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá.**

##### **1. Mô tả:**

Năng lực giảng dạy và nghiên cứu của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, nhất quán dựa trên những tiêu chí cụ thể và được tổ chức đánh giá ở các cấp độ khác nhau. Nhà trường tổ chức đánh giá năng lực giảng dạy thông qua việc dự giờ giảng và khảo sát ý kiến sinh viên sau mỗi học kỳ [H6.06.04.01], [H6.06.04.02], [H6.06.04.03].

Mỗi tiêu chí đánh giá theo 4 bậc: Tốt, khá, trung bình, yếu. Kết quả được quy đổi thành điểm cụ thể để dễ so sánh năng lực giảng dạy giữa các GV [H6.06.04.03].

Nhà trường đánh giá năng lực NCKH thông qua đối sánh khối lượng và chất lượng các hoạt động NCKH mà mỗi GV thực hiện trong từng năm học, bao gồm cả các hoạt động nghiên cứu của GV và công tác hướng dẫn SV làm NCKH [H6.06.02.05]. Đánh giá tổng quát về năng lực của GV được thực hiện thông qua bình

xét thi đua, theo tiêu chuẩn về đánh giá phân loại công chức, viên chức trường ĐHTCM [H6.06.02.06].

Giảng viên giảng dạy chương trình chất lượng cao chuyên ngành ngân hàng cần đáp ứng các tiêu chí sau: (i) có trình độ thạc sĩ trở lên, riêng giảng viên giảng dạy lý thuyết các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành có trình độ tiến sĩ trở lên, tốt nghiệp ở các trường ĐH của các nước phát triển đúng ngành hoặc thuộc ngành gần; (ii) có kinh nghiệm giảng dạy liên quan đến ngành CTDT chất lượng cao từ 3 năm trở lên, có phương pháp giảng dạy hiệu quả, áp dụng tốt công nghệ thông tin trong giảng dạy và NCKH; (iii) giảng viên giảng dạy các học phần chuyên môn bằng ngoại ngữ cần đáp ứng thêm tiêu chí về ngoại ngữ tương đương bậc 5 theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc phải được đào tạo trình độ ĐH trở lên toàn thời gian ở nước ngoài bằng tiếng anh.

Đội ngũ giảng viên đã và đang tham gia giảng dạy chương trình chất lượng cao chuyên ngành ngân hàng có năng lực cao, đáp ứng tốt các tiêu chí nêu trên. Theo thống kê đến tháng 7/2018, đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình chất lượng cao chuyên ngành ngân hàng được sinh viên đánh giá cao nhất với tỷ lệ lên đến 97.6% sinh viên hài lòng, không có giảng viên nào được đánh giá ở mức trung bình. 100% giảng viên vượt chuẩn NCKH và 100% giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ [H6.06.02.05], [H6.06.02.06], [H7.07.03.02], [H10.10.03.05].

## **2. Điểm mạnh:**

Trường ĐHTCM có các văn bản quy định về các tiêu chí xác định năng lực của GV ở hai khía cạnh: Giảng dạy và NCKH. Khoa TCNH và các đơn vị liên quan tuân thủ theo các quy định này một cách thống nhất.

## **3. Điểm tồn tại:**

Trường ĐHTCM thiếu các văn bản cụ thể quy định về các tiêu chí xác định năng lực của GV ở khía cạnh phục vụ xã hội.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|----------|----------|-------------------------|---------------------|---------|
|----|----------|----------|-------------------------|---------------------|---------|

|   |                    |                                                                                                                                           |                          |                        |  |
|---|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--|
| 1 | Khắc phục tồn tại  | Bổ sung các tiêu chí đánh giá năng lực phục vụ cộng đồng của GV                                                                           | Khoa TCNH<br>Phòng TC-HC | Giai đoạn<br>2020-2022 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục cập nhật các tiêu chí mới vừa có tính khuyến khích vừa có tính bắt buộc đối với việc đánh giá năng lực giảng dạy và NCKH của GV. | Khoa TCNH<br>Phòng TC-HC | Giai đoạn<br>2020-2022 |  |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

*Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.*

**1. Mô tả:**

Việc đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được Nhà trường nói chung và Khoa nói riêng dành sự quan tâm đúng mức. Nhà trường đã có khảo sát nhu cầu đào tạo ngắn hạn, dài hạn trước khi mở các khóa đào tạo cho GV [H6.06.05.01], [H6.06.05.02]. Căn cứ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV thông qua báo cáo khảo sát hàng năm, Trường và khoa đã xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng tới từng GV theo từng năm học và theo giai đoạn ngắn hạn, trung, dài hạn [H6.06.05.03], [H6.06.05.04], [H6.06.05.05]. Các chế độ, nội dung, tổ chức và quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng GV đã được Nhà trường quy định thống nhất thành văn bản [H6.06.05.05]. Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, nghiên cứu viên được xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT, phù hợp với kế hoạch và chiến lược phát triển của CSGD và được triển khai thực hiện [H6.06.05.04], [H1.01.01.02].

Hàng năm, liên tục 2012 đến 2018, Nhà trường đều tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, ngoại ngữ và tin học cho đội ngũ giảng viên. Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm được tổ chức 3 lần trong 5 năm. Lớp bồi dưỡng kỹ năng nghiên cứu khoa học và hướng dẫn sử dụng phần mềm SPSS, Eviews tổ chức 2 lần trong 5 năm đã thu hút toàn bộ đội ngũ giảng viên chương



trình chất lượng cao chuyên ngành ngân hàng tham gia. Các lớp bồi dưỡng chuẩn hóa kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, bồi dưỡng và sát hạch công nhận năng lực tiếng Anh được tổ chức luân phiên hằng năm cho đội ngũ giảng viên toàn trường, trong đó tính cả đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy chương trình chất lượng cao chuyên ngành ngân hàng [H7.07.04.05], [H7.07.04.06].

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã có các tiêu chí xác định và đánh giá năng lực của GV, quy định thành các văn bản và áp dụng thống nhất.

## **3. Điểm tồn tại:**

Mặc dù việc đánh giá năng lực GV được thực hiện khá thường xuyên tuy nhiên đến nay Nhà trường chưa có 1 bộ tiêu chuẩn đầy đủ và thống nhất về phương thức, quy trình đánh giá năng lực của GV nói chung và áp dụng riêng cho Chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>    | <b>Nội dung</b>                                                                                                     | <b>Đơn vị, người thực hiện</b> | <b>Thời gian thực hiện</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------|
| 1         | Khắc phục tồn tại  | Ban hành bổ sung văn bản cụ thể hướng dẫn riêng cho Chương trình CLC, chuyên ngành Ngân hàng.                       | Khoa TCNH<br>Phòng TC-HC       | Giai đoạn 2020-2022        |                |
| 2         | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục cập nhật các tiêu chí mới vừa có tính khuyến khích vừa có tính bắt buộc đối với việc đánh giá năng lực GV. | Khoa TCNH<br>Phòng TC-HC       | Giai đoạn 2020-2022        |                |

## **5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

***Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

**1. Mô tả:**

Trường ĐHTCM có những quy định rất rõ ràng về tiêu chí đánh giá phân loại GV theo kết quả công việc. Những tiêu chí này được nêu rất cụ thể trong quy định về đánh giá phân loại công chức viên chức.

Đối với GV, kết quả công việc được xem xét trên các nội dung sau:

- Kết quả thực hiện các nhiệm vụ của GV gồm giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ chuyên môn khác;
- Kết quả thực hiện các tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng; về tinh thần, thái độ và kết quả học tập nâng cao trình độ;
- Kết quả việc thực hiện các quy định về đạo đức nghề nghiệp, tiêu biểu như chấp hành quy định, có lối sống sinh hoạt và tinh thần đoàn kết nội bộ, xây dựng tập thể đơn vị;
- Kết quả thực hiện các nghĩa vụ khác [H6.06.02.01].

Kết quả thực hiện nhiệm vụ giảng dạy được thống kê đầy đủ và phối hợp quản lý bởi khoa chuyên môn và phòng đào tạo. Kết quả thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu được thống kê đầy đủ, kèm minh chứng, có xác nhận của khoa chuyên môn và tổng hợp ở Phòng QLKH [H6.06.02.05].

Việc quản trị theo kết quả cũng được phản ánh rõ nét trong các quyết định khen thưởng GV có thành tích trong công việc, chủ yếu tập trung ở hoạt động NCKH [H6.06.02.07].

Kết quả giai đoạn 2012-2017 ghi nhận 100% giảng viên vượt định mức qui định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy). Nhiều giảng viên đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, được giấy khen của Hiệu trưởng, được khen thưởng về thành tích NCKH, được nâng lương trước thời hạn.

**2. Điểm mạnh:**

Nhà trường có đầy đủ các quy định và các tiêu chí rõ ràng, cụ thể trong việc đánh giá chính xác kết quả công việc của GV.

### 3. Điểm tồn tại:

Việc triển khai đánh giá còn thiếu tính hệ thống, thường xuyên chỉ tập trung vào cuối năm.

### 4. Kế hoạch hành động:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị, người thực hiện  | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | <ul style="list-style-type: none"><li>- Rà soát các quy định hiện hành về đánh giá năng lực và hiệu quả công việc của GV.</li><li>- Thống nhất các quy định trên thành 1 bản tham chiếu duy nhất.</li></ul> | Khoa TCNH<br>Phòng TC-HC | Giai đoạn 2020-2022 |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Định kỳ cập nhật bộ tiêu chí đánh giá kết quả công việc của GV đồng thời cập nhật các điều kiện khen thưởng, khuyến khích GV.                                                                               | Khoa TCNH<br>Phòng TC-HC | Giai đoạn 2020-2022 |         |

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

**Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

#### 1. Mô tả:

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được nêu rõ tại Quy định về hoạt động công nghệ quy định rõ tại Nhà trường [H6.06.02.03]. Hoạt động nghiên cứu được xác định là một nhiệm vụ của GV, đo bằng số giờ NCKH ứng với từng loại hình nghiên cứu cụ thể và được tổng hợp vào cuối năm làm cơ sở để đối sánh với định mức chuẩn và đối sánh giữa các GV với nhau [H6.06.02.05]. Mỗi GV tự kê khai các công việc NCKH đã thực hiện trong năm, mỗi công việc đi kèm minh chứng

cụ thể, nộp về Phòng QLKH – đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra tính phù hợp và tổng hợp thông kê hoạt động NCKH.

Những GV có số giờ hoạt động NCKH vượt mức tối thiểu 587 giờ theo quy định sẽ được thưởng theo các cấp độ khác nhau [H6.06.02.15], [H6.06.02.16], [H6.06.02.17].

## **2. Điểm mạnh:**

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV, nghiên cứu viên được xác lập rõ ràng bằng văn bản và giám sát hàng năm.

## **3. Điểm tồn tại:**

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV trong chương trình chưa được đối sánh giữa các khoa và các trường để cải tiến chất lượng.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | Tăng chất lượng NCKH thông qua hoạt động như:<br><ul style="list-style-type: none"><li>- Tổ chức nhóm nghiên cứu trong khoa và liên ngành.</li><li>- Tham gia đấu thầu chương trình nghiên cứu cấp Bộ, cấp Nhà nước.</li><li>- Xây dựng các hình thức khen thưởng đối với các cá nhân có thành tích cao trong NCKH.</li><li>- Xây dựng cơ chế ưu tiên về thời gian cho các hoạt động NCKH có kết quả cao.</li></ul> | Khoa TCNH<br>Phòng QLKH | Giai đoạn 2020-2022 |         |

|   |                    |                                                                                                   |                         |                        |  |
|---|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|--|
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì hoạt động nghiên cứu và gắn kết nghiên cứu với hoạt động giảng dạy thường xuyên. | Khoa TCNH<br>Phòng QLKH | Giai đoạn<br>2020-2022 |  |
|---|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|--|

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

**Kết luận về Tiêu chuẩn 6:**

Điểm mạnh nổi bật: Đội ngũ GV là một yếu tố then chốt trong việc đánh giá chất lượng CTĐT. Giai đoạn 2012-2017, chất lượng đội ngũ và các hoạt động quản trị đội ngũ GV đã đạt được những điểm mạnh nhất định bên cạnh một số điểm vẫn còn hạn chế.

Công tác quy hoạch đội ngũ GV và đội ngũ quản lý chuyên môn đã được thực hiện đúng quy định, quy trình, gắn với nhu cầu đặc thù của CTĐT CLC ngành Ngân hàng. Các tiêu chuẩn tuyển dụng và lựa chọn GV đã được xác định đầy đủ, rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu giảng dạy của chương trình. Nhu cầu được học tập, đào tạo, bồi dưỡng của GV đã được ghi nhận và đáp ứng.

Diễn tồn tại cơ bản: Hiện còn thiếu một văn bản thống nhất các tiêu chí đánh giá năng lực GV ở mọi khía cạnh, gắn với đặc thù chương trình CLC nhằm phục vụ cho GV tham chiếu, tự đánh giá, tự lập kế hoạch phấn đấu; cho nhà trường triển khai quản trị theo kết quả công việc. Ngoài ra, các CTĐT bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ cho GV còn hạn chế.

Trong thời gian tới, Khoa sẽ cùng phối hợp với các phòng ban để triển khai các giải pháp khắc phục hạn chế đồng thời phát huy những điểm mạnh hiện có, hướng tới ngày càng hoàn thiện chất lượng đội ngũ, phục vụ CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng.

**Đánh giá về Tiêu chuẩn 6:**

| Tiêu chí | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 6 |                 |                           |
|----------|----------------|---|---|-----|---|---|---|----------------------------|-----------------|---------------------------|
|          | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình             | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|          | 1              | 2 | 3 | 4   | 5 | 6 | 7 |                            |                 |                           |

|              |  |  |  |   |  |  |  |      |   |              |
|--------------|--|--|--|---|--|--|--|------|---|--------------|
| Tiêu chí 6.1 |  |  |  | 5 |  |  |  | 4,14 | 7 | 100<br>(7/7) |
| Tiêu chí 6.2 |  |  |  | 4 |  |  |  |      |   |              |
| Tiêu chí 6.3 |  |  |  | 4 |  |  |  |      |   |              |
| Tiêu chí 6.4 |  |  |  | 4 |  |  |  |      |   |              |
| Tiêu chí 6.5 |  |  |  | 4 |  |  |  |      |   |              |
| Tiêu chí 6.6 |  |  |  | 4 |  |  |  |      |   |              |
| Tiêu chí 6.7 |  |  |  | 4 |  |  |  |      |   |              |

## **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.**

### **Mở đầu:**

Đội ngũ nhân viên của trường được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên của trường có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn và luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, trường ĐHTCM luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Nhà trường đã thực hiện tốt kế hoạch tuyển dụng cán bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều cán bộ nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đội ngũ hỗ trợ của trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức và năng lực công tác. Thực hiện tốt quy chế dân chủ trong trường học, tạo được môi trường lành mạnh nên cán bộ nhân viên hỗ trợ yên tâm công tác và cống hiến. Các hoạt động hỗ trợ hiệu quả sẽ dẫn đến hoạt động trong trường học thông suốt, kết quả học tập và giảng dạy sẽ tốt hơn.

*Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.*

### **1. Mô tả:**

Với nhận thức đội ngũ nhân viên là yếu tố quan trọng trong việc hỗ trợ giúp nâng cao chất lượng giáo dục, hàng năm trên cơ sở chiến lược phát triển, quy mô đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh và năng lực đội ngũ hiện có, Trường xây dựng và đề nghị Bộ Tài chính giao chỉ tiêu biên chế cán bộ. Trên cơ sở đó Trường xây dựng đề án thi tuyển, xét tuyển viên chức [H7.07.01.01], [H7.07.01.02]. Bên cạnh đó, việc quy hoạch đội ngũ cán bộ, lãnh đạo được Nhà trường thực hiện theo đúng Chỉ thị 04/CT-BCSD của Ban cán sự Đảng Bộ Tài chính. Giai đoạn 2011-2015, Nhà Trường đã quy hoạch 120 cán bộ từ cấp bộ môn trở lên (đạt tỷ lệ 39,91% so với tổng biên chế), trong đó bao gồm cán bộ các vị trí làm công tác thư viện, cán bộ công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ. Kết quả quy hoạch Trường đã xác định số lượng, tiêu chuẩn nhằm tạo nguồn cán bộ [H7.07.01.03], [H7.07.01.04].

Về tiêu chuẩn cán bộ, Nhà trường đã ban hành qui định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo Khoa, Phòng, Ban, Bộ môn thuộc khoa và tương đương nhằm chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, viên chức quản lý và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động của Nhà trường. Đối với tiêu chuẩn các chức danh làm công tác thư viện, công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ được qui định cụ thể trong bản mô tả công việc làm cơ sở cho công tác tuyển dụng, bố trí sử dụng lao động. Hồ sơ lý lịch của đội ngũ nhân viên các phòng ban hỗ trợ được lưu giữ đầy đủ, khoa học tại phòng TC-HC của trường [H7.07.01.07], [H7.07.01.08], [H7.07.01.09].

Về đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã xây dựng và ban hành đề án vị trí việc làm giai đoạn 2015-2017 nhằm đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng đã xây dựng vị trí chức danh làm công tác thư viện, cán bộ công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ [H7.07.01.05]; [H7.07.01.06], đề án đã xác định cụ thể về số lượng, chất lượng đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng chiến lược phát triển của Trường nói chung và CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng hệ ĐH nói riêng [H7.07.01.11].

Thư viện trường ĐHTCM: Có đội ngũ gồm 01 cán bộ quản lý, 03 chuyên viên, 05 thư viện viên và 03 nhân viên. Thư viện luôn chú trọng áp dụng công nghệ thông tin, từng bước số hóa trong công tác quản lý, lưu trữ, khai thác dữ liệu điện tử phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu của GV, SV trong Khoa và Trường [H7.07.01.11].

TT TT&QLDL: Đội ngũ gồm 7 người, trong đó 2 cán bộ quản lý, 3 chuyên viên, 2 cán sự. Với CTĐT CLC, đòi hỏi phải có tính thực tiễn cao, đặc biệt trong lĩnh vực

ngân hàng hiện đang có sự thay đổi mạnh mẽ về ứng dụng công nghệ. Nhà trường cập nhật xu hướng công nghệ của các chuyên ngành nhà trường đào tạo để có giải pháp ứng dụng [H7.07.01.11].

Phòng CTSV có đội ngũ gồm 14 cán bộ trong đó 2 cán bộ quản lý, 8 nhân viên, 4 nhân viên y tế. Với đội ngũ trẻ, năng động, có phẩm chất đạo đức, luôn nắm bắt yêu cầu SV và tích cực hỗ trợ SV đã đáp ứng yêu cầu phục vụ và quản lý SV [H7.07.01.11].

TT TS&QHDN có đội ngũ gồm 7 người, trong đó có 2 cán bộ quản lý và 5 nhân viên. Lực lượng cán bộ là đội ngũ trẻ, năng động đáp ứng nhu cầu phục vụ SV cũng như các công tác kết nối doanh nghiệp khác [H7.07.01.11].

Ngoài ra các phòng ban khác có bộ phận hỗ trợ SV như: Phòng QLĐT, phòng KT-QLCL, phòng QLKH, phòng KH-TC, bộ phận văn thư của phòng TC-HC, ... nhằm hỗ trợ GV, SV về các thủ tục hành chính và thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập [H7.07.01.11].

Khoa TCNH có 2 chuyên viên đảm nhận công tác thư ký khoa, quán xuyến toàn bộ những công việc sự vụ trong khoa, giúp cho lãnh đạo khoa trong việc điều hành, phổ biến các kế hoạch công tác và hướng dẫn của khoa và Nhà trường đến tất cả GV và SV, tiếp nhận và giải đáp thắc mắc của SV [H7.07.01.10].

Hàng năm, Trường đã tiến hành đánh giá thu nhận phản hồi từ GV, SV về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên nhằm nâng cao chất lượng phục vụ hỗ trợ từ đội ngũ nhân viên [H7.07.01.12].

## **2. Điểm mạnh:**

Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ nhân viên thư viện, phòng thí nghiệm, công nghệ thông tin và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học được nhà trường thực hiện theo đúng chỉ thị và đáp ứng được nhu cầu đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ theo yêu cầu thực hiện CTĐT.

Đội ngũ nhân viên đã hỗ trợ SV tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của SV liên quan đến vấn đề học tập và rèn luyện tại Khoa, Trường, giúp SV có thành tích học tập tốt hơn.

## **3. Điểm tồn tại:**



Mặc dù trường đã có phân tích dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên các phòng ban hỗ trợ tuy nhiên số lượng đội ngũ nhân viên trên thực tế tại một số phòng ban còn mỏng, một số cán bộ phòng ban còn kiêm nhiệm nhiều công việc khác vì vậy ảnh hưởng đến chất lượng cũng như hiệu quả công việc.

Đánh giá, phản hồi của các bên liên quan từ phía GV và SV về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên mặc dù được tiến hành nhưng còn mang tính hình thức.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>    | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                       | <b>Đơn vị, người thực hiện</b> | <b>Thời gian thực hiện</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------|
| 1         | Khắc phục tồn tại  | Bổ sung nhân viên để giảm việc kiêm nhiệm.                                                                                                            | Phòng TC-HC                    | Năm 2020                   |                |
| 2         | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện quy hoạch đội ngũ nhân viên thường xuyên, định kỳ và kịp thời đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. | Phòng TC-HC                    | Năm 2020                   |                |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

**Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

##### **1. Mô tả:**

Trường đã ban hành quy trình và qui định về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, mô tả công việc của từng chức danh nhằm đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan và đảm bảo tính cạnh tranh trong lựa chọn, bố trí sử dụng nhân viên [H7.07.02.01], [H7.07.02.02]. Căn cứ trên chỉ tiêu biên chế được giao, căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị về đội ngũ cán bộ, Nhà trường xây dựng đề án thi tuyển, xét tuyển viên chức. Sau khi đề án được Bộ tài chính phê duyệt, Trường xây dựng kế hoạch và triển khai tổ chức tuyển dụng đội

ngũ cán bộ hỗ trợ [H7.07.01.01]. Các chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng, trên các trang thông tin điện tử của Trường, được cập nhật trên các bản tin tại Khoa, phòng ban chức năng và được gửi email thông báo tới toàn bộ cán bộ nhân viên trong trường. Để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để tổ chức thực hiện. Kế hoạch tuyển dụng và kết quả tuyển dụng được báo cáo Bộ Tài chính phê duyệt [H7.07.02.03].

Năm 2017, theo chủ trương của Bộ Tài chính thực hiện sáp nhập trường ĐHTCM và trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan, trong thời gian vừa qua, trường thực hiện việc điều chuyển cán bộ hỗ trợ từ các phòng ban sau sáp nhập để đáp ứng tốt hơn yêu cầu về nhân lực và hoạt động hỗ trợ người học.

## **2. Điểm mạnh:**

Trường đã xây dựng được kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng phát triển đội ngũ nhân viên; thực hiện tốt công tác quy hoạch, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Trường. Tiêu chuẩn, tiêu chí, quy trình tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm thực hiện theo đúng quy định của Đảng, Nhà nước và Bộ Tài chính.

Nhà trường tuyển dụng được đội ngũ nhân viên đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được tuyển có đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

Đội ngũ nhân viên nghiêm túc chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước, thực hiện nghiêm túc Quy chế Văn hóa công sở của nhà trường.

## **3. Điểm tồn tại:**

Sau khi sát nhập, chưa đánh giá lại đội ngũ nhân viên và xác định nhu cầu các vị trí công việc.

Việc phân tích/ khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý về vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên tại trường còn chưa được tiến hành thường xuyên và mang tính hình thức.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|----------|----------|-------------------------|---------------------|---------|
|    |          |          |                         |                     |         |

|   |                    |                                                                                                                                                                                 |             |          |  |
|---|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--|
| 1 | Khắc phục tồn tại  | Lấy ý kiến các bên liên quan định kỳ thông qua phiếu khảo sát.<br><br>Tổ chức thực hiện đánh giá lại đội ngũ nhân viên sau khi sát nhập trường để có phương án sử dụng phù hợp. | Phòng TC-HC | Năm 2020 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Thực hiện phổ biến công khai rộng rãi các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển.                                                                   | Phòng TC-HC | Năm 2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 5/7).

*Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.*

**1. Mô tả:**

Đội ngũ nhân viên của Trường đều đáp ứng số lượng, chất lượng theo tiêu chuẩn, điều kiện có đủ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức để hoàn thành nhiệm vụ được giao [H7.07.03.01].

Hàng năm, Trường thực hiện công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức với các tiêu chí, tiêu chuẩn rõ ràng, công khai, minh bạch nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu, năng lực trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Qua đánh giá, đa số đội ngũ cán bộ nhân viên đều có kết quả công việc đạt từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, góp phần lớn vào việc hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn của đơn vị và của Trường. Nhiều cá nhân đơn vị còn vinh dự nhận các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cao cấp Bộ và Nhà nước [H7.07.03.02].

**Bảng 2-7: Kết quả đánh giá năng lực đội ngũ qua các năm**

| Đơn vị | Đánh giá năng lực 2015 |     |      | Đánh giá năng lực 2016 |     |      |
|--------|------------------------|-----|------|------------------------|-----|------|
|        | Xuất                   | Tốt | Hoàn | Xuất                   | Tốt | Hoàn |
|        |                        |     |      |                        |     |      |

|                     | sắc |    | thành | sắc |   | thành |
|---------------------|-----|----|-------|-----|---|-------|
| Thư viện            | 1   | 8  |       |     | 7 |       |
| TTTT&QLDL           | 1   | 4  | 2     |     | 6 | 1     |
| Phòng CTSV          | 2   | 10 |       | 7   | 7 |       |
| Trung tâm TVTS&QHDN | 1   | 4  |       |     | 3 |       |
| Phòng KT-QLCL       | 5   | 6  | 2     | 7   | 5 | 1     |
| Phòng QLĐT          | 4   | 8  |       | 8   | 2 |       |
| Phòng QTTB          | 1   | 4  | 1     | 3   | 4 |       |

Nguồn: Phòng Tổ chức - Hành chính

Việc đánh giá đội ngũ nhân viên hằng năm được thực hiện dựa trên các bản tự đánh giá của từng cá nhân, bản nhận xét cụ thể chi tiết của cấp trên trực tiếp cho mỗi cá nhân và có ý kiến đánh giá của đồng nghiệp được thể hiện trong biên bản họp nhận xét đánh giá xếp loại công chức, viên chức, người lao động hàng năm.

Đội ngũ chuyên viên hỗ trợ của Khoa làm việc giờ hành chính theo quy định của Nhà nước. Các GV kiêm nhiệm công việc hỗ trợ làm việc theo kế hoạch của khoa, của trường. Hàng năm, Khoa và Nhà trường luôn thực hiện việc đánh giá chất lượng công việc sau một năm học và xây dựng kế hoạch cho năm học tới cho các cán bộ hỗ trợ. Những đóng góp của đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa luôn được sự công nhận của Khoa và Nhà trường [H7.07.03.03].

Theo kết quả khảo sát SV và GV do phòng KT-QLCL thực hiện, chỉ số mức độ hài lòng về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên đạt trên 75% trở lên [H7.07.01.12].

## **2. Điểm mạnh:**

Đội ngũ chuyên viên hỗ trợ có kinh nghiệm và gắn bó lâu dài với khoa và nhà trường.

Qui trình đánh giá khách quan, tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm phản ánh đúng chất lượng, năng lực của đội ngũ nhân viên.

## **3. Điểm tồn tại:**

Tần suất đánh giá đang thực hiện mỗi năm một lần do đó chưa ghi nhận kịp thời thành tích, sự cống hiến của cán bộ công chức, viên chức trong nhà trường.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>    | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                                                                                        | <b>Đơn vị, người thực hiện</b> | <b>Thời gian thực hiện</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------|
| 1         | Khắc phục tồn tại  | Xây dựng, áp dụng KPI cá nhân các chức danh để đánh giá và xem xét điều chỉnh tần suất thực hiện đánh giá thường xuyên theo quý hoặc 6 tháng một lần để kịp thời động viên, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức. | Phòng TC-HC                    | Năm 2020                   |                |
| 2         | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục phát huy quy trình và tiêu chí đánh giá năng lực.                                                                                                                                                             | Phòng TC-HC                    | Năm 2020                   |                |

#### **5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

**Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.**

##### **1. Mô tả:**

Đào tạo bồi dưỡng cán bộ là nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng đội ngũ của Trường. Hàng năm, Nhà trường triển khai khảo sát GV-VC hoạt động đào tạo của Nhà trường và nhu cầu bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn để có cơ sở lập và triển khai kế hoạch đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng và kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên [H7.07.04.01].

Giai đoạn 2012-2015, Nhà Trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trình Bộ Tài chính phê duyệt. Từ năm 2016, Trường xây dựng và được quyết định phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng. Kế hoạch, xác định rõ nội dung đào tạo huấn luyện, đối tượng tham gia. Việc triển khai thực hiện kế hoạch rất nghiêm túc và có hiệu quả

[H7.07.04.02]. Trong các năm qua, Nhà trường định kỳ tổ chức các lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý khoa, phòng, trung tâm; cử nhân viên tham dự các hội nghị, hội thảo tại các cơ sở đào tạo, các cơ sở trong và ngoài nước. Trường chú trọng đào tạo nghiệp vụ, kỹ năng cho cán bộ, nhân viên các đơn vị hỗ trợ [H7.07.04.03].

Trong các năm qua, Trường có các chính sách khuyến khích và hỗ trợ đội ngũ cán bộ, nhân viên tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ. Trường tạo điều kiện hỗ trợ tối đa về thời gian và kinh phí. Bên cạnh đó trường còn có chính sách khen thưởng cho các cán bộ viên chức, nhân viên hoàn thành tốt khóa học. Những chính sách này đều được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của trường [H7.07.04.04].

Hàng năm, Trường thực hiện việc báo cáo định kỳ 6 tháng, báo cáo năm đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cho Bộ Tài chính. Nội dung báo cáo chi tiết số lượng GV-CBVC tham gia từng khóa đào tạo, bồi dưỡng, tham gia hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế. [H7.07.04.05].

Nhìn chung, giai đoạn 2012-2016, Trường đã thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng, đã đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của nhân viên [H7.07.04.06].

## **2. Điểm mạnh:**

Hàng năm, Trường và khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

Kế hoạch đào tạo được xác định từ thực tế nhu cầu phát triển đội ngũ và nguyện vọng của GV-VC, công tác đào tạo được đánh giá, khảo sát hàng năm.

## **3. Điểm tồn tại:**

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ tham gia các khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ chưa đồng đều do thời gian làm việc của đội ngũ nhân viên chủ yếu hoàn toàn theo giờ hành chính.

Kinh phí dành cho hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ của nhà Trường chưa cao (kinh phí bình quân qua các năm chiếm 0,2%/tổng chi của toàn Trường trong đó đội ngũ nhân viên chiếm số lượng thấp).

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người | Thời gian | Ghi |
|----|----------|----------|---------------|-----------|-----|
|----|----------|----------|---------------|-----------|-----|

|   |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                           | thực hiện   | thực hiện | chú |
|---|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-----|
| 1 | Khắc phục tồn tại  | Tạo điều kiện về thời gian (như cho nghỉ làm việc) để đội ngũ nhân viên hỗ trợ có thể tham gia các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.<br><br>Đa dạng hóa nội dung, hình thức đào tạo cho phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ của nhà Trường. | Phòng KH-TC | Năm 2020  |     |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục phát triển các CTĐT nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ nhân viên.                                                                                                                                                                                | Phòng KH-TC | Năm 2020  |     |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

**Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

**1. Mô tả:**

Nhà Trường luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của nhân viên hỗ trợ nhằm tạo động lực cho cán bộ trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc bình xét thi đua tuân thủ theo qui định của Bộ Tài chính. Hàng năm, Nhà trường thành lập hội đồng thi đua khen thưởng để bình xét, việc bình xét dựa trên cơ sở các mục tiêu trong cam kết thi đua, đánh giá kết quả thực hiện công việc, kết quả bình xét thi đua công khai rộng rãi nhằm động viên, khuyến khích kịp thời các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc. Đội ngũ nhân viên thư viện, Trung tâm Thông tin Thư viện, các phòng ban chức năng cũng được khen thưởng và công nhận thành tích công tác theo đúng Quy

định về thi đua khen thưởng của Nhà trường. Những cán bộ hỗ trợ hoàn thành công việc được giao luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, Giấy khen của Hiệu trưởng, Gương mặt trẻ tiêu biểu và được nâng lương trước thời hạn. Sự công nhận và khen thưởng hàng năm được triển khai chính là động lực cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác [H7.07.03.02].

Nhận thức khi quyền dân chủ được tôn trọng và đảm bảo sẽ là nền tảng, là cơ sở vững chắc để thực hiện mọi nhiệm vụ của Trường. Chính vì vậy, mọi chế độ chính sách và hoạt động của Trường đều được công khai, minh bạch, đội ngũ nhân viên được tham gia đóng góp về tiêu chí, qui trình đánh giá hiệu quả công việc [H7.07.05.01]. Hàng năm, Ban Thanh tra nhân dân báo cáo hoạt động giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên [H7.07.05.02]. Các mặt công tác của Trường được bàn luận, lấy ý kiến một cách công khai tại các cuộc họp giao ban, họp chuyên đề, họp chuyên môn và hội nghị cán bộ viên chức. Các quy chế, quy định, quy trình làm việc đều tổ chức lấy ý kiến đóng góp trước khi ban hành [H7.07.05.03].

Phòng TTGD, Ban Thanh tra nhân dân, phòng TC-HC, phòng KT-QLCL có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời các thông tin theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên trong trường. Trường lấy ý kiến đóng góp của GV và đội ngũ nhân viên về các hoạt động của Trường bằng hộp thư góp ý và email [H7.07.05.04]. Ban Giám hiệu tổ chức gặp gỡ, tiếp xúc các GV cũng như đội ngũ nhân viên để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng [H7.07.05.05]; quy định lịch tiếp CBVC và người lao động vào tất cả các ngày làm việc trong tuần, lịch tiếp được quy định cụ thể công khai.

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ.

Nhà Trường đã xây dựng quy chế thực hiện dân chủ trong các hoạt động đảm bảo sự minh bạch, công bằng và mang lại sự hài lòng cho đội ngũ nhân viên tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo.

## **3. Điểm tồn tại:**

Đội ngũ nhân viên chưa mạnh dạn đóng góp ý kiến tại các cuộc họp của Trường.



#### 4. Kế hoạch hành động:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Trường giao Công đoàn triển khai đến các tổ công đoàn và công đoàn bộ phận tăng cường việc tuyên truyền, khuyến khích đội ngũ nhân viên mạnh dạn hơn nữa trong phát biểu ý kiến, đóng góp về tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc, đặc biệt các công đoàn viên là đảng viên đang sinh hoạt tại các chi bộ. | Công đoàn Trường        | Năm 2020            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Phát huy công tác quản trị theo kết quả công việc của nhân viên và cơ chế giám sát thực hiện công việc                                                                                                                                                                                                                | Phòng TC-HC             | Năm 2020            |         |

5. **Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 5/7).

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đảm bảo về số lượng, có năng lực chuyên môn và sẵn sàng phục vụ. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện một cách công bằng, có tác dụng kích thích, động viên lớn.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 7:

| Tiêu chí | Thang đánh giá |     | Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 7 |                 |                           |
|----------|----------------|-----|----------------------------|-----------------|---------------------------|
|          | Chưa đạt       | Đạt | Mức trung bình             | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |

|              | ❶ | ❷ | ❸ | ❹ | ❺ | ❻ | ❼ |      |   |              |
|--------------|---|---|---|---|---|---|---|------|---|--------------|
| Tiêu chí 7.1 |   |   |   | 4 |   |   |   | 4,40 | 5 | 100<br>(5/5) |
| Tiêu chí 7.2 |   |   |   |   | 5 |   |   |      |   |              |
| Tiêu chí 7.3 |   |   |   | 4 |   |   |   |      |   |              |
| Tiêu chí 7.4 |   |   |   | 4 |   |   |   |      |   |              |
| Tiêu chí 7.5 |   |   |   |   | 5 |   |   |      |   |              |

### **Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.**

#### **Mở đầu:**

Với mục tiêu của mô hình đào tạo CLC nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội và cộng đồng doanh nghiệp trong tiến trình hội nhập quốc tế, trường ĐHTCM chính thức triển khai CTĐT CLC từ năm học 2012, Khoa TCNH là một trong những khoa tiên phong trong việc thực hiện CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng hệ ĐH với quy mô hơn 100 SV. Trong 5 năm học gần đây, Khoa TCNH đã không ngừng thực hiện nâng cao chất lượng SV cũng như không ngừng hoàn thiện các hoạt động hỗ trợ SV học tập tại khoa nói chung và theo học chương trình CLC hệ chính quy ngành Ngân hàng thông qua việc Khoa đã: (1) Xây dựng chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật; (2) Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được xác định rõ ràng và được công khai đến thí sinh; (3) Có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học; (4) Các hoạt động tư vấn học tập và hoạt động hỗ trợ người học đa dạng, thường xuyên để giúp cải thiện việc học tập và tăng cường các kỹ năng của sinh viên; (5) Có môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo sự thoải mái cho SV.

#### **Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật.**

##### **1. Mô tả:**

Khoa TCNH thực hiện chính sách tuyển sinh chương trình CLC chính quy, Chuyên ngành đào tạo Ngân hàng rõ ràng, đầy đủ và chi tiết theo đề án tuyển sinh (ĐATS) của Nhà trường theo từng năm tại trang 8-9 ĐATS 2018, ĐATS 2017

[H8.08.01.01]. Các đề án tuyển sinh đều được góp ý kiến và thông qua trong các cuộc họp HĐKH nhà trường, trong đó có nhiều nhận xét và góp ý về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đối với tuyển sinh cho chương trình CLC của các thành viên trong HĐKH nhà trường [H8.08.01.02]. Các thành viên trong hội đồng nghiệm thu đề án là các thầy/ cô phụ trách các phòng ban liên quan như phòng QLĐT, QLKH, TTGD, TT TS&QHDN cùng các trưởng, phó khoa chuyên môn.

Chính sách tuyển sinh thực hiện theo đề án tuyển sinh của trường đa dạng hơn qua từng năm xét tuyển giai đoạn 2013-2018 và được cập nhật thay đổi liên tục trong từng năm xét tuyển. Phương thức tuyển sinh từ việc kết hợp xét tuyển từ kết quả học bạ THPT và kết quả kỳ thi quốc gia theo từng khối (khối A, A01, D01, C01) theo đề án TS 2015, 2017 sang xét tuyển kết quả học tập THPT (bổ sung) và xét tuyển theo kết quả kỳ thi quốc gia theo từng khối (khối A, A01, D01, C00, D96, D78) trong năm 2018 [H8.08.01.01].

Đối với tuyển sinh chương trình CLC, trên có sở phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực CLC, trình độ ĐH của ngành TC-NH [H8.08.01.08] Khoa đã thực hiện xét tuyển từ những thí sinh trúng tuyển vào Khoa và có nguyện vọng đăng ký học Chương trình CLC, bên cạnh những tiêu chí, quy định chung trong trong các đề án tuyển sinh hàng năm và được cụ thể trong các thông báo tuyển sinh, thí sinh xét tuyển học CLC phải đảm bảo điều kiện tối thiểu về ngoại ngữ để có thể đảm bảo theo học (có kết quả kiểm tra tiếng Anh theo chuẩn Toeic tối thiểu 250 điểm hoặc các chứng chỉ tiếng Anh tương đương đề án tuyển sinh 2017) hoặc ngưỡng tiếng Anh tối thiểu sẽ được thông báo sau khi có kết quả kỳ thi THPT Quốc gia do Bộ giáo dục và đào tạo công bố (đề án TS năm 2018).

Những vấn đề khác như học phí, các điều kiện cơ sở vật chất ĐBCL cũng đã được cụ thể trong đề án, và đề án tuyển sinh năm [H8.08.01.01] được công bố công khai trên website để thí sinh và phụ huynh tiện tham khảo.

Các thông tin về tuyển sinh sẽ được cụ thể, chi tiết trong các thông báo tuyển sinh của nhà trường được công bố rộng rãi trên cổng thông tin tuyển sinh của nhà trường [H8.08.01.07]. Đặc biệt, trong nhiều năm qua chính sách tuyển sinh của Nhà trường nói chung và Khoa nói riêng được giới thiệu, công bố hàng năm qua các kênh:

- Trong các buổi tư vấn tuyển sinh của nhà trường tại các trường THPT trên địa bàn TP HCM và một số trường ở các tỉnh thành phía Nam [H8.08.01.03].

- Ngày hội tư vấn xét tuyển ĐH, cao đẳng năm hàng năm do Báo Tuổi trẻ cùng phối hợp với BGDDT tổ chức tại trường Đại học Bách khoa Tp.HCM hằng năm [H1.08.01.04],

- Thông qua hình thức tư vấn trực tuyến qua kênh youtube: <https://www.youtube.com/channel/UCzGthAUGrSZIvFVfNyWBP2Q> [H8.08.01.05]

- Tại những buổi tư vấn chuyên sâu [H8.08.01.06].

Với chính sách tuyển sinh như trên, số lượng thí sinh trúng tuyển và đăng vào học chương trình CLC Chuyên ngành Ngân hàng 5 năm qua như sau:

**Bảng 2-8: Quy mô SV theo học chương trình CLC tại khoa**

| <div>Năm học</div> <div>Chuyên ngành</div> | 2013-<br>2014 | 2014-<br>2015 | 2015-<br>2016 | 2016-<br>2017 | 2017-<br>2018 |
|--------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Ngân hàng – CLC                            | 51            | 19            | 0             | 17            | 21            |
| TCDN – CLC                                 | 59            | 31            | 43            | 28            | 50            |
| Tổng cộng SV xét tuyển CT CLC              | 110           | 50            | 43            | 45            | 71            |
| Tổng SV trúng tuyển và nhập học tại Khoa   | 516           | 413           | 531           | 480           | 516           |

Theo bảng trên tình hình SV theo học chương trình CLC tại Khoa qua các năm biến động, phản ánh những biến động về nhân lực trong lĩnh vực ngân hàng nói riêng, và các lĩnh vực khác nói chung. Tuy nhiên, với tín hiệu nhu cầu xã hội về nhân lực tài chính, ngân hàng trong 3 năm gần đây (2016, 2017, 2018) tâm lý của thí sinh có phần an tâm hơn khi xét tuyển vào ngành TC-NH. Và chỉ tiêu công bố thông báo tuyển sinh 2018 [H8.08.01.07] cho Khoa đào tạo CT CLC là 170 chỉ tiêu (gồm ngành Ngân hàng và TCDN), số chỉ tiêu tuyển sinh này được nhà trường cho phép cao hơn các năm trước và cao nhất trong số 6 chuyên ngành tại trường được xét tuyển chương trình CLC chính quy bậc ĐH năm 2018.

## **2. Điểm mạnh:**

Chính sách tuyển sinh ngành Ngân hàng chương trình CLC của Khoa TCNH được xác định rõ ràng, công bố công khai và được cập nhật đã cung cấp được các thông tin hiệu quả đến thí sinh và giúp khoa có thể tuyển được thí sinh có kết quả thi tuyển khá, tốt và đảm bảo điều kiện ngoại ngữ để theo học chương trình. Với chính sách tuyển sinh rõ ràng ngay từ đầu tạo tâm lý yên tâm cho người học ngay khi trúng tuyển.

### **3. Điểm tồn tại:**

Chưa có chính sách khuyến khích để thu hút những thí sinh có thành tích xuất sắc, giỏi đăng ký xét tuyển vào học chương trình CLC; Chỉ tiêu tuyển sinh thực hiện còn khiêm tốn.

### **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị, người thực hiện         | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Có chính sách khuyến khích thu hút như học bổng, ưu đãi học phí, cách thức tuyển sinh phù hợp để đảm bảo tuyển đủ chỉ tiêu và tuyển được nhiều thí sinh giỏi trong những năm kế tiếp.                                            | Trưởng,<br>P. CTSV<br>TTTS&QHDN | Năm 2020            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục bổ sung thêm hình ảnh và cập nhật thông tin chi tiết ngành học, thông tin cựu SV thành đạt, ý kiến của nhà tuyển dụng đối với SV của khoa ... để tạo ra sức hấp dẫn và thu hút được thí sinh đăng ký xét tuyển hơn nữa. | Khoa TCNH<br>TTTS&QHDN          | Năm 2020            |         |
|    |                    | Tiếp tục giới thiệu về hoạt                                                                                                                                                                                                      | Khoa TCNH                       | Năm 2020            |         |

|  |  |                                                                                                                                            |         |  |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|
|  |  | động đào tạo ngành Ngân hàng của khoa một cách tích cực đến SV hiện hữu để chính những SV này sẽ là những người quảng bá về khoa hiệu quả. | GV khoa |  |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 6/7).

**Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.**

#### **1. Mô tả:**

Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xây dựng và xác định theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ giáo dục và Đào tạo và ĐBCL và chỉ tiêu tuyển sinh đối với các ngành đào tạo của nhà trường [H8.08.01.01] trên cơ sở được rà soát, đóng góp ý kiến của HĐKH nhà trường [H8.08.01.02] để thông qua hàng năm.

Các thí sinh được xét tuyển là những thí sinh trúng tuyển vào trường, nộp đơn đăng ký tham gia xét tuyển vào học chương trình CLC đảm bảo trình độ tiếng Anh theo quy định trong các thông báo xét tuyển [H8.08.01.07]. Tiêu chí và phương pháp xác định thí sinh trúng tuyển trong các năm xét tuyển 2017 về trước, tiêu chí xét tuyển cơ bản là xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi chung do BGDDĐT tổ chức: Điểm xét tuyển = tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển (A00/ A01/ D01/ A16) + điểm ưu tiên. Thí sinh được chọn (trúng tuyển) được xác định thí sinh có điểm xét tuyển từ cao nhất xuống đến đủ chỉ tiêu.

**Bảng 2-9: Số lượng SV trúng tuyển và nhập học CT CLC chuyên ngành Ngân hàng giai đoạn 2013-2017**

|             | <b>2013</b> | <b>2014</b> | <b>2015</b> | <b>2016</b> | <b>2017</b> |
|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Trúng tuyển | 51          | 19          | 0           | 17          | 21          |
| Nhập học    | 51          | 19          | 0           | 17          | 21          |

Tiêu chí và phương thức tuyển chọn được hội đồng tuyển sinh ĐH chính quy của trường đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh bổ sung kịp thời hàng năm

[H8.08.01.01], [H8.08.01.02]. Bắt đầu kỳ tuyển sinh năm 2018, phương thức xét tuyển của trường đa dạng hơn, và phương thức, tiêu chí tuyển chọn thí sinh cho chương trình CLC độc lập và có chỉ tiêu cụ thể được xác định ngay từ đầu [H8.08.01.07], xét tuyển thí sinh cho chương trình CLC theo 3 phương thức: Ngoài phương thức xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của BGDĐT và xét tuyển theo điểm tổ hợp môn của kỳ thi quốc gia, nhà trường đã áp dụng phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT của thí sinh tốt nghiệp THPT 2018 theo 3 diện với tiêu chí cụ thể: (1) có 3 năm THPT đạt loại giỏi; (2) Học sinh các trường THPT chuyên, năng khiếu có điểm trung bình từng môn trong tổ hợp xét tuyển trong 3 năm THPT lớn hơn 7.0; (3) Thành viên đội tuyển dự thi các kỳ thi cấp quốc gia có điểm trung bình từng môn trong tổ hợp xét tuyển trong 3 năm THPT lớn hơn 6.0.

Thí sinh có thể xem danh sách trúng tuyển và tra cứu tại [www.dms.ufm.edu.vn](http://www.dms.ufm.edu.vn). Sau khi có kết quả xét tuyển, nhà trường sẽ thông báo đến thí sinh trúng tuyển để thí sinh chuẩn bị các thủ tục tiếp theo để nhập học theo đúng quy định của nhà trường.

## **2. Điểm mạnh:**

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học ngày được đa dạng hơn nhưng vẫn luôn đảm bảo đúng quy định, rõ ràng cụ thể giúp thí sinh có quyền chọn lựa và chủ động về khả năng trúng tuyển của mình, qua đó cũng làm tăng tính hiệu quả tuyển sinh của chương trình CLC tại trường nói chung và của Khoa nói riêng.

## **3. Điểm tồn tại:**

Khoa chưa thực hiện đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu          | Nội dung                                                            | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|-------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | Thực hiện đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học | Khoa TCNH               | Năm 2020            |         |
| 2  | Phát huy          | Trường tiếp tục làm tốt công                                        | Trường,                 | Năm 2020            |         |

|  |              |                                                                                                                                                |        |  |  |
|--|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|
|  | điểm<br>mạnh | tác tuyển sinh theo đúng quy<br>chế và tiêu chí, phương pháp<br>tuyển chọn người học được<br>xác định rõ ràng, chi tiết và cụ<br>thể hiện nay. | P.QLĐT |  |  |
|--|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 5/7).

***Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học.***

**1. Mô tả:**

Trường áp dụng đào tạo hệ thống tín chỉ kể từ khóa năm học 2012-2013, hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học được xây dựng thống nhất từ cấp Trường được dựa trên các quy định Quy định đào tạo (tại điều 14, 16 ) và Quy định tổ chức đào tạo hệ ĐH theo học chế tín chỉ tại trường ĐHTCM (ở chương II, III) [H8.08.03.01], [H8.08.03.02] đến cấp khoa, bộ môn được thể hiện cụ thể, chi tiết trong CTĐT CLC [H2.02.01.03-04], [H2.02.01.10], [H2.02.01.12] và đề cương chi tiết từng môn học [H2.02.02.01].

Về giám sát tiến bộ học tập và rèn luyện của người học, hiện Khoa TCNH hình thành cơ chế báo cáo và phản hồi về sự tiến bộ người học định kỳ vào đầu mỗi kỳ học thông qua các buổi sinh hoạt CVHT có biên bản và báo cáo về BLĐ khoa [H8.08.03.03]. Ngoài ra, tất cả CVHT đều có thể theo dõi tình hình học tập và rèn luyện thông qua trang [www.uis.ufm.edu](http://www.uis.ufm.edu) để có thể nhắc nhở, đôn đốc người học kịp thời và có thể chủ động trả lời nhanh những thắc mắc thông qua sổ tay CVHT từ năm học 2018 [H8.08.03.04]. Đồng thời, định kỳ 2 lần 1 năm học, phòng QLĐT thông báo xử lý kết quả học tập [H8.08.03.05], quyết định và danh sách cảnh báo kết quả học tập [H8.08.03.06]. Đối với giám sát về rèn luyện SV tại khoa, định kỳ đều có kế hoạch đánh giá rèn luyện và hướng dẫn đánh giá của phòng CTSV, và thông báo CVHT của khoa để cùng lớp cố vấn thực hiện đánh giá thông qua cổng thông tin UIS [H8.08.03.07].

Đối với CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng khối lượng kiến thức toàn khóa là SV hoàn thành 141 tín chỉ đối với khóa 2013, 2014 và 137 tín chỉ từ khóa 2015 [H2.02.01.03-04], [H2.02.01.10], [H2.02.01.12] (không kể giáo dục thể chất và giáo



dục quốc phòng) và 6 kỹ năng mềm học ngoại khóa, chia thành 3 khối kiến thức như bảng 2-5:

**Bảng 2-10: Số tín chỉ CTĐT qua các khóa**

| <b>Khóa</b>                                    | <b>2013, 2014</b> | <b>2015, 2016, 2017</b> |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|
| Kiến thức giáo dục đại cương (tín chỉ)         | 47                | 39                      |
| Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (tín chỉ)     | 83                | 90                      |
| Thực tập cuối khóa và viết khóa luận (tín chỉ) | 11                | 8                       |
| <b>Tổng cộng (Tín chỉ)</b>                     | <b>141</b>        | <b>137</b>              |

Mỗi học kỳ SV sẽ được phân bổ học không quá 20 tín chỉ, khối lượng học tập này được xây dựng cho người học có học lực trung bình có thể hoàn thành chương trình học đúng thời hạn đào tạo.

Hoạt giám sát tiến bộ học tập và rèn luyện của người học chương trình CLC ngành Ngân hàng trong những năm qua được thực hiện khá hiệu quả tại khoa, kết quả thống kê từ các quyết định cảnh báo, xử lý học vụ cho thấy chưa có SV nào thuộc chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng bị buộc thôi học, số SV bị cảnh cáo học vụ không đáng kể (2 SV) [H8.08.03.06], có 1 SV thôi học theo nguyện vọng cá nhân [H8.08.03.08]. Đến nay, CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng của khoa đã có 3 khóa tốt nghiệp với kết quả như bảng 2-6 bên dưới đã thể hiện được hiệu quả của hệ thống giám sát người học hiện nay.

**Bảng 2-11: Tỷ lệ SV tốt nghiệp chính khóa trong 3 khóa tuyển sinh đầu tiên**

| <b>Khóa</b> | <b>Số lượng SV khóa học</b> | <b>Số lượng SV TN ra trường</b> | <b>Tỷ lệ</b> |
|-------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------|
| 12 (2012)   | 127                         | 81                              | 63,78%       |
| 13 (2013)   | 51                          | 36                              | 70,58%       |
| 14 (2014)   | 19                          | 14                              | 73,68%       |

Ngoài ra, tất cả SV tại trường đều được phát sổ tay SV khi nhập học, sổ tay SV cũng được đăng tải trên website của Khoa, SV có thể tải về tại địa chỉ <http://khoataichinhnganhang.ufm.edu.vn/so-tay-sinh-vien>. Đặc biệt, mỗi SV đều được cấp user truy cập vào tài khoản cá nhân trên cổng thông tin UIS để chủ động cập nhật kết quả học tập, rèn luyện cũng như đăng ký học tập một cách tiện lợi, nhanh chóng.

## **2. Điểm mạnh:**

Cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Nhà trường được quản lý tốt nhờ có hạ tầng công nghệ thông tin tiên tiến và hiện đại, có TTTT&QLDL chuyên trách quản lý các phần mềm quản lý đã giúp nhà trường và khoa đào tạo giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV học chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng.

SV đánh giá các kỳ thi kết thúc học phần được tổ chức chặt chẽ, nghiêm túc đạt mức tốt, đây là nội dung được SV hài lòng và đánh giá cao nhất trong tiêu chuẩn Quản lý và phục vụ đào tạo. Bên cạnh đó, đa số SV đánh giá các thông tin về kế hoạch học tập, lịch thi, điểm thi, chế độ, chính sách,... đều được phổ biến, thông báo kịp thời, các thông tin trên website của trường/khoa đầy đủ và có hệ thống.

Việc giám sát, đôn đốc, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện người học được thực hiện theo nhiều hình thức khác nhau và thực hiện nhiều lần trong năm học, giúp CVHT nắm bắt kịp thời tiến bộ học tập và rèn luyện, đốc thúc người học hoàn thành khóa học.

## **3. Điểm tồn tại:**

Nhà trường chưa thường xuyên thực hiện đánh giá hiệu quả của hệ thống, qui trình giám sát sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu          | Nội dung                                                                                                                            | Đơn vị, người thực hiện       | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | Định kỳ thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống, qui trình giám sát sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. | Trường, Phòng QLĐT, Khoa TCNH | Năm 2020            |         |

|   |                    |                                                                                                                                                                                         |                   |          |  |
|---|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--|
| 2 | Phát huy điểm mạnh | BLĐ khoa tiếp tục chỉ đạo CVHT nắm vững quy chế, CTĐT và các thông báo về hoạt động đào tạo kịp thời nhắc nhở đôn đốc SV lớp CVHT, nhất là SV có kết quả học tập và rèn luyện chưa tốt. | Khoa TCNH<br>CVHT | Năm 2020 |  |
|---|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|--|

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

***Tiêu chí 8.4: Hoạt động tư vấn học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động ngoại hóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác, nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.***

**1. Mô tả:**

Ngay từ đầu mỗi khóa học, phòng CTSV đều có kế hoạch tiếp nhận tân SV [H8.08.04.01] và triển khai hoạt động đón tân SV của các Khoa nhằm tạo điều kiện để tân SV gặp gỡ và giao lưu với SV và GV trong khoa [H8.08.04.02], cũng như tuần sinh hoạt công dân đầu khóa hàng năm của nhà trường do phòng CTSV phối hợp cùng các Phòng QLĐT và khoa chuyên môn để thông tin và tư vấn cho SV nội dung công tác trọng tâm của nhà trường, quy định đào tạo, chế độ chính sách đến SV và các chuyên đề, kỹ năng cần thiết cho SV [H8.08.04.03].

Về phía Khoa thực hiện đúng các quy định/ quy chế công tác CVHT [H8.08.04.04] và thực hiện phân công cố vấn học ngay sau tuần sinh hoạt công dân đầu khóa của tân SV [H8.08.04.05], đồng thời chỉ đạo CVHT tổ chức gặp mặt lớp SV được phân công để giới thiệu về khoa và nhà trường. Ngoài việc sinh hoạt CVHT thường kỳ (mỗi năm 2 lần) theo lịch nhà trường [H8.08.04.06] với các nội dung về phổ biến các thông báo QLĐT, CTSV, tư vấn học tập và NCKH, trả lời các vấn đề thắc mắc của SV liên quan đến giảng dạy, học tập, tốt nghiệp của trường, hàng tháng CVHT cũng sẽ liên lạc ban cán sự lớp để nắm tình hình học tập của SV có những hỗ trợ kịp thời từ CVHT, khoa và nhà trường. Trong quá trình học tập, SV được Khoa cung cấp đầy đủ, chi tiết thông tin, biểu mẫu làm báo cáo thực hành nghề nghiệp, khóa luận tốt nghiệp [H8.08.04.07].

Trong hoạt động NCKH, khoa yêu cầu tất cả SV học chương trình CLC ngành Ngân hàng phải thực hiện đề tài NCKH trước khi tốt nghiệp [H8.08.04.08] dưới sự hướng dẫn của GV được khoa phân công có kinh nghiệm nghiên cứu NCKH ở lĩnh vực liên quan. Ngoài ra, để giúp SV thực hiện đề tài NCKH và viết khóa luận tốt nghiệp khoa tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề hướng dẫn SV viết đề cương nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, cách viết báo cáo.

Các hoạt động ngoại khóa của SV cũng được Khoa, Nhà trường tổ chức khá đều đặn hàng năm từ năm học 2015-2016, SV chương trình CLC Chuyên ngành Ngân hàng được khuyến khích làm quen NCKH và làm đề tài NCKH được xem là một trong những yêu cầu đầu ra [H8.08.04.08]. Hiện khoa có một CLB học thuật, câu lạc bộ Nhà đầu tư là tạo ra “sân chơi” hấp dẫn cho SV qua các cuộc thi trong năm 2016 như Tài chính UFM, Chuyên đề định lượng SPSS VÀ Eview cho K13, Cuộc thi học thuật cấp trường "Young Star up 2015" [H8.08.04.10].

Hàng năm, nhà trường đều tổ chức các ngày hội việc làm lớn tạo điều kiện cho SV sắp tốt nghiệp cơ hội giao lưu với doanh nghiệp, tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp với chuyên môn và cũng là dịp SV năm 2, 3 tìm kiếm cơ hội thực tập và công việc bán thời gian như “Ngày hội tuyển dụng JOB FAIR UFM 2017, 2018” [H8.08.04.09], Chương trình “Career tour 2017-MB Bank” giới thiệu nhu cầu tuyển dụng, chia sẻ kỹ năng chuẩn bị hồ sơ, phỏng vấn tuyển dụng. Các chuyến đi tham quan thực tế các doanh nghiệp như tại công ty chứng khoán Bảo Việt, Ngân hàng TMCP Nam Á năm 2017, 2018, tại Công ty chứng khoán FPT 2017, trải nghiệm thực tế tại NH Techcombank 2017 (Thu hút được 16/19 SV lớp 14CLC-DNH1 tham gia), các chương trình Thực tập viên tiềm năng Sacombank 2018, Học kỳ Sacombank 2017 mang lại những trải nghiệm môi trường làm việc thực tế cho SV, giúp SV hiểu rõ hơn về ngân hàng và định hướng nghề nghiệp tương lai. Bên cạnh đó, nhà trường tổ chức nhiều hội thảo, chuyên đề bổ ích nằm trong chuỗi chương trình tư vấn, định hướng, bổ sung kỹ năng, kiến thức nghề nghiệp cho SV như như: TALKSHOW content is talking, thiết kế thời SV tuyệt vời, nghệ thuật trang điểm dành cho SV khi tham gia ứng tuyển việc làm [H8.08.04.09]. Với những hoạt động này, Nhà trường và Khoa tạo ra sân chơi lành mạnh và bổ ích cho SV, tạo ra tâm lý và tinh thần thoải mái sau giờ học chính khóa.

## **2. Điểm mạnh:**

Hoạt động tư vấn học tập tại Khoa đối với chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng thường xuyên và kịp thời để hỗ trợ học tập giúp SV nâng cao thành tích học tập, rèn luyện và NCKH.

Nhà trường, Khoa đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua đa dạng, thiết thực cùng với các chương trình hỗ trợ sinh tìm hiểu và tìm kiếm việc làm giúp SV hoàn thiện thêm các kỹ năng để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu nhà tuyển dụng trước và sau khi tốt nghiệp.

### **3. Điểm tồn tại:**

SV chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng tham gia các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, phong trào của Nhà trường và Khoa chưa đầy đủ và số lượng tham gia còn hạn chế.

Thiếu khảo sát của SV về các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ khác.

Chưa có khảo sát của SV về hoạt động của CVHT.

### **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu          | Nội dung                                                           | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|-------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | CVHT tích cực hỗ trợ tư vấn học tập cho người học.                 | Khoa TCNH<br>CVHT       | Năm 2020            |         |
|    |                   | Khảo sát ý kiến SV về hoạt động CVHT.                              | Khoa TCNH<br>P. KT-QLCL | Năm 2020            |         |
|    |                   | Khảo sát ý kiến SV về các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua. | HSV Khoa<br>Đoàn TN     | Năm 2020            |         |
| 2  | Phát huy điểm     | Tiếp tục duy trì và phát triển các hoạt động tư vấn học tập.       | Khoa TCNH<br>CVHT       | Năm 2020            |         |

|  |      |                                                                                                                                                                  |                                                   |          |  |
|--|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------|--|
|  | mạnh | Tiếp tục duy trì và phát triển hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua.                                                                                          | Khoa TCNH<br>Đoàn TN, HSV<br>Phòng CTSV           | Năm 2020 |  |
|  |      | Tiếp tục duy trì và phát triển các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học trên cơ sở khảo sát ý kiến người học | Khoa TCNH<br>P.KT-QLCL<br>TTTS&QHĐN<br>Phòng CTSV | Năm 2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

**Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.**

#### **1. Mô tả:**

Nhà trường có đặt các bảng nội quy cơ quan ở các cơ sở ở các vị trí dễ thấy cũng như ban hành các nội quy cơ quan gồm các quy định đối với khách liên hệ công tác, GV và cán bộ viên chức, và SV nhà trường [H8.08.05.01]. Quy chế Văn hóa công sở trường ĐHTCM [H8.08.05.02] cũng được ban hành nhằm xây dựng ý thức tổ chức kỷ luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, xây dựng môi trường làm việc thân thiện, văn minh, hiện đại. Các chuẩn mực ứng xử của CBVC, HV - SV khi thi hành nhiệm vụ giao tiếp và những việc không được làm nhằm đảm bảo sự công minh và trách nhiệm của CBVC, HV - SV góp phần xây dựng đội ngũ CBVC, HV - SV có phẩm chất đạo đức tốt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao trong công việc cũng như trong học tập.

Khu hiệu bộ, giảng đường, các khoa/ phòng, ký túc xá được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu của SV [H8.08.05.03], khuôn viên Trường được tách làm 2 phần rõ rệt: một khu dành cho đào tạo, thực hành, một khu vực dành cho phòng làm việc của khoa, khối hành chính, văn phòng. Hàng năm nhà trường đều thực hiện quy định về an toàn học đường, phòng cháy chữa cháy [H8.08.05.04] cũng như đảm bảo cảnh quan sư phạm của Trường, Khoa sạch sẽ, đảm

bảo vệ sinh an toàn, tạo sự thoải mái không chỉ cho người học mà cho toàn thể cán bộ viên chức nhà trường.

Hệ thống phòng học, phòng thực hành, phòng làm việc của Nhà trường có đầy đủ các trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác. Trong những năm qua, tại các cơ sở của Trường đều có hệ thống máy tính truy cập internet tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý điều hành, cũng như giúp GV, SV tiếp cận dễ dàng các nguồn thông tin.

Để tạo môi trường tâm lý, xã hội cảnh quan thoải mái cho người học, hàng năm Trường và Khoa, tổ chức định kỳ hàng năm, thường xuyên các hoạt động văn nghệ, thể thao, các cuộc thi học thuật nhằm tạo sân chơi lành mạnh, rèn luyện thể lực cho SV, tăng cường tinh thần giao lưu, đoàn kết cho SV Khoa, SV toàn trường như các hội diễn văn nghệ khoa vừa chào đón tân SV, vừa là dịp tri ân thầy cô nhân dịp 20/11 [H8.08.04.02], các giải thi đấu thể thao như giải cầu lông 2017, giải bóng đá cấp khoa 2017, các hoạt động tình nguyện khác [H8.08.05.05].

Đối với SV toàn trường nói chung, SV theo học chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng luôn được yêu cầu và khuyến khích quan tâm, chăm sóc sức khỏe để đảm bảo hoàn thành khóa học tại Khoa. Hàng năm, vào mỗi đầu năm nhà trường đều thông báo, hướng dẫn để SV tham gia bảo hiểm y tế và tổ chức thực hiện khám sức khỏe cho SV đầu mỗi khóa học [H8.08.05.06].

## **2. Điểm mạnh:**

Môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan sư phạm của khoa, trường sạch sẽ, đảm bảo an toàn tạo điều kiện thuận lợi cho SV học chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng được phát huy đầy đủ cả thể chất và tinh thần, giúp việc học tập và nghiên cứu của người học tại trường thoải mái và thuận lợi.

## **3. Điểm tồn tại:**

Không gian làm việc giữa CVHT và SV còn chưa được chú ý, dẫn đến việc hạn chế sự gặp gỡ, trao đổi giữa GV và SV. Hiện nay, không gian làm việc của Khoa TCNH chỉ đảm bảo sinh hoạt của GV trong khoa.

Việc khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của người học về môi trường cảnh quan sư phạm chưa được thực hiện hoặc thực hiện nhưng không liên tục.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Có không gian làm việc cho từng bộ môn, bằng cách điều chỉnh văn phòng khoa hiện tại và bố trí vị trí làm việc phù hợp để tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho mỗi cán bộ, GV, có không gian riêng và hợp lý để SV học tập tại khoa có tâm lý thoải mái trao đổi các vấn đề học tập, NCKH, rèn luyện tại khoa. | Trường<br>Khoa TCNH     | Năm 2020            |         |
|    |                    | Triển khai hoạt động lấy ý kiến người học về môi trường tâm lý, xã hội tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.                                                                                                                                                 | Trường                  | Năm 2020            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục tạo môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan sư phạm của khoa, trường sạch sẽ, đảm bảo an toàn tạo điều kiện thuận lợi cho SV học chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng được phát huy đầy đủ cả thể chất và tinh thần, giúp việc học tập và nghiên cứu của người học tại trường thoải mái và thuận lợi | Trường<br>Khoa TCNH     | Năm 2020            |         |



## 5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 8:**

Chất lượng người học chương trình CLC ngành Ngân hàng là yếu tố cơ bản trong đánh giá chất lượng đào tạo của ngành Ngân hàng CLC. Trong những năm qua, chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học được Khoa TCNH xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo của Khoa, và đã đạt được những điểm mạnh cũng như một số tồn tại sau:

Điểm mạnh nổi bật: Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ giáo dục và đào tạo. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, người học luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, cùng với hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm giúp người học không bị quá tải ở một một kỳ. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, thân thiện, cảnh quan xung quanh Khoa, Trường thông thoáng, sạch sẽ, an toàn tạo môi trường phát huy sự sáng tạo và sự thoải mái trong tâm trí của người học.

Điểm tồn tại cơ bản: Trong khâu tuyển chọn người học giai đoạn 2013-2017, khoa cũng như nhà trường chưa có những chính sách khuyến khích thu hút thêm nhiều thí sinh có kết quả tốt trong các kỳ thi học sinh giỏi, THPT Quốc gia để góp phần tăng chất lượng cho CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến, khảo sát người học về CVHT, các hoạt động đoàn hội, môi trường cảnh quan cũng chưa có hoặc có nhưng chưa liên tục.

Với những phân tích, đánh giá về tiêu chuẩn 8, chắc chắn trong những năm sắp tới và ngay trong Năm 2020 Khoa, các phòng ban liên quan của trường sẽ cùng phối hợp để tiếp tục phát huy những mặt tích cực cũng như thực hiện giải quyết những vấn đề còn tồn tại hướng tới hoàn thiện hơn nữa chương trình đào CLC chuyên ngành Ngân hàng hiện nay.

### **Đánh giá về Tiêu chuẩn 8:**

| Tiêu chí | Thang đánh giá |     | Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 8 |         |               |
|----------|----------------|-----|----------------------------|---------|---------------|
|          | Chưa đạt       | Đạt | Mức trung                  | Số tiêu | Tỷ lệ số tiêu |

|              | ❶ | ❷ | ❸ | ❹ | ❺ | ❻ | ❼ | bình | chí đạt | chí đạt (%)  |
|--------------|---|---|---|---|---|---|---|------|---------|--------------|
| Tiêu chí 8.1 |   |   |   |   |   | 6 |   | 4,60 | 5       | 100<br>(5/5) |
| Tiêu chí 8.2 |   |   |   |   | 5 |   |   |      |         |              |
| Tiêu chí 8.3 |   |   |   | 4 |   |   |   |      |         |              |
| Tiêu chí 8.4 |   |   |   | 4 |   |   |   |      |         |              |
| Tiêu chí 8.5 |   |   |   | 4 |   |   |   |      |         |              |

## **Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.**

### **Mở đầu:**

Đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ đào tạo và NCKH của GV, SV là một trong những yêu cầu quan trọng để ĐBCL giáo dục. Nhà trường đã từng bước hoàn thiện về cơ sở vật chất, có kế hoạch đầu tư cụ thể nhằm tăng diện tích phòng học, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ SV, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, điều hành. Với nguồn lực hiện có, Nhà trường luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực nghiệm và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành, v.v.... phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

***Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

### **1. Mô tả:**

Hiện nay, Nhà trường và Khoa TCNH có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định hiện hành. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục là 64.973 m<sup>2</sup>, , diện tích nơi làm việc là 5.831 m<sup>2</sup>; nơi học: 28.626 m<sup>2</sup>, nơi vui chơi giải trí: 2.916 m<sup>2</sup>. Tổng diện tích sàn trực tiếp phục vụ đào tạo (diện tích phòng học) là 28.217,3 m<sup>2</sup>. Các lớp của

chương trình CLC ngành Ngân hàng được bố trí, sắp xếp lịch giảng dạy và học tập tại cơ sở 2C Phổ Quang, Quận Tân Bình với 78 phòng học và 01 phòng thực hành, thư viện, một số phòng chức năng; các phòng có sức chứa từ 35m<sup>2</sup> đến 640m<sup>2</sup>. Tổng diện tích phòng học cơ sở này là 7.220 m<sup>2</sup>. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT bao gồm văn phòng Khoa TCNH là 90 m<sup>2</sup>. Khoa TCNH có hệ thống phòng làm việc với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay văn phòng Khoa TCNH ở tại phòng B.403 tòa nhà B trụ sở chính của Trường (2/4 Trần Xuân Soạn, Q.7, TP.HCM). Phòng làm việc được trang bị máy lạnh, máy tính, máy in, máy scan, tủ đựng tài liệu cho từng bộ môn và các trang thiết bị đảm bảo [H9.09.01.01], [H9.09.01.02], [H9.09.01.03].

**Bảng 2-12: Bảng số liệu cơ sở vật chất phục vụ chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng**

| Nội dung                                | Đơn vị tính    | Toàn trường | Sử dụng cho chương trình CLC ngân hàng |       |       |
|-----------------------------------------|----------------|-------------|----------------------------------------|-------|-------|
|                                         |                |             | 2015                                   | 2016  | 2017  |
| <b>Diện tích xây dựng cơ sở đào tạo</b> | m <sup>2</sup> |             |                                        |       |       |
| 1. Phòng làm việc cán bộ quản lý, GV    | m <sup>2</sup> | 740         | Sử dụng chung                          |       |       |
| - Số phòng                              | phòng          | 24          |                                        |       |       |
| - Diện tích sử dụng                     | m <sup>2</sup> | 740         |                                        |       |       |
| 2. Giảng đường/phòng học                | m <sup>2</sup> | 10.227      | 7.220                                  | 7.220 | 7.220 |
| - Số phòng                              | Phòng          | 119         | 3                                      | 2     | 2     |
| - Diện tích sử dụng                     | m <sup>2</sup> | 10.227      | 482,5                                  | 220   | 137,5 |
| 3. Hội trường                           | m <sup>2</sup> | 1.390       | Sử dụng chung                          |       |       |

| Nội dung                                          | Đơn vị tính    | Toàn trường | Sử dụng cho chương trình CLC ngân hàng |      |      |
|---------------------------------------------------|----------------|-------------|----------------------------------------|------|------|
|                                                   |                |             | 2015                                   | 2016 | 2017 |
| - Số phòng                                        | Phòng          | 03          |                                        |      |      |
| - Diện tích sử dụng                               | m <sup>2</sup> | 1.390       |                                        |      |      |
| 4. Phòng máy tính                                 |                |             | Sử dụng chung                          |      |      |
| - Diện tích sử dụng                               | m <sup>2</sup> | 846         |                                        |      |      |
| - Số máy tính sử dụng được                        | máy tính       | 1.031       |                                        |      |      |
| - Số máy tính nối mạng ADSL                       | máy tính       | 660         |                                        |      |      |
| 5. Thư viện                                       |                |             | Sử dụng chung                          |      |      |
| - Số phòng                                        | Phòng          | 6           |                                        |      |      |
| - Diện tích sử dụng                               | m <sup>2</sup> | 459         |                                        |      |      |
| 6. Nhà thi đấu đa năng, sân bãi thể dục, thể thao | m <sup>2</sup> | 3.200       | Sử dụng chung                          |      |      |

Trường có đầy đủ các loại phòng học có sức chứa đa dạng từ 40 chỗ ngồi đến 120 chỗ ngồi, 01 hội trường sức chứa 300 chỗ và 1 hội trường sức chứa 500 chỗ phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập, và có đầy đủ các phòng Hội nghị phục vụ cho hội họp, hội thảo khoa học cấp Trường và hội thảo khoa học Quốc tế.

Tất cả các phòng học phục vụ cho CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng đều được trang bị đầy đủ trang thiết bị như bàn ghế, bảng, bút lông (phấn), quạt, ánh sáng, hệ thống âm thanh cố định, Mic không dây, máy chiếu... Đặc biệt nhiều phòng học được trang bị máy lạnh để DBCL cho việc dạy, học và nghiên cứu cho CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng theo đúng cam kết về chất lượng đào tạo [H9.09.01.04].

Các cơ sở đào tạo của trường thường xuyên giám sát, theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng CSVC, trang thiết bị một cách chặt chẽ [H9.09.01.07]. Định kỳ, hàng năm Nhà trường luôn tổ chức kiểm kê tài sản theo đúng chế độ quy định [H9.09.01.08]. Hàng năm, nhà trường đều có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm mới và tăng cường máy móc, thiết bị được trang bị tại các phòng học, các đơn vị Phòng Ban, Khoa. Phòng Quản trị Thiết bị của nhà trường thường xuyên tổ chức kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị đồng thời tổ chức mua sắm mới các máy móc, thiết bị. Do vậy, các thiết bị trong các phòng học và hội trường đều ĐBCL, cơ bản đáp ứng đủ các yêu cầu của hoạt động đào tạo [H9.09.01.05].

Theo ý kiến phản hồi của người học thì hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Khoa TCNH và Trường được trang bị đầy đủ và bố trí hợp lý, đáp ứng các nhu cầu học tập [H9.09.01.06].

## **2. Điểm mạnh:**

Hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng, cùng các trang thiết bị tân tiến, hiện đại phù hợp để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Kết quả phản hồi từ các thông tin thu được thông qua phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo được đánh giá cao.

## **3. Điểm tồn tại:**

Mặc dù Nhà trường và Khoa có nhiều nỗ lực trong việc trang bị các điều kiện cơ sở vật chất tốt nhất cho GV và SV làm việc, học tập; tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như sau:

- Cơ sở giảng dạy, phòng chức năng và văn phòng làm việc bị phân tán nhiều nơi cách xa nhau gây khó khăn cho GV và SV.

- Các phòng học tại cơ sở 2C Phổ Quang chưa được cách âm tốt nên ảnh hưởng đến chất lượng bài giảng và chất lượng học tập của GV và SV.

- Ngân sách của Trường dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị mặc dù được Nhà Trường quan tâm nhưng chưa cao.

#### 4. Kế hoạch hành động:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                               | Đơn vị, người thực hiện       | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Khắc phục tình trạng các phòng học chưa được cách âm tốt.<br><br>Tăng ngân sách của Trường cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị | Phòng KH-TC<br><br>Phòng QTTB | Năm 2020            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Thực hiện đầu tư hợp lý, quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản                                                                           | Phòng KH-TC<br><br>Phòng QTTB | Năm 2020            |         |

#### 5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

*Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.*

##### 1. Mô tả:

Đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ đào tạo và NCKH của GV, SV là một trong những yêu cầu quan trọng để ĐBCL giáo dục. Nhà trường đã từng bước hoàn thiện về cơ sở vật chất, có kế hoạch đầu tư cụ thể nhằm tăng diện tích phòng học, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ SV, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, điều hành. Với nguồn lực hiện có, Nhà trường luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực nghiệm và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành, v.v.... phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

*Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.*

##### 1. Mô tả:

Hiện nay, Nhà trường và Khoa TCNH có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định hiện hành. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục là 64.973 m<sup>2</sup>, , diện tích nơi làm việc là 5.831 m<sup>2</sup>; nơi học: 28.626 m<sup>2</sup>, nơi vui chơi giải trí: 2.916 m<sup>2</sup>. Tổng diện tích sàn trực tiếp phục vụ đào tạo (diện tích phòng học) là 28.217,3 m<sup>2</sup>. Các lớp của chương trình CLC ngành Ngân hàng được bố trí, sắp xếp lịch giảng dạy và học tập tại cơ sở 2C Phổ Quang, Quận Tân Bình với 78 phòng học và 01 phòng thực hành, thư viện, một số phòng chức năng; các phòng có sức chứa từ 35m<sup>2</sup> đến 640m<sup>2</sup> . Tổng diện tích phòng học cơ sở này là 7.220 m<sup>2</sup>. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT bao gồm văn phòng Khoa TCNH là 90 m<sup>2</sup>. Khoa TCNH có hệ thống phòng làm việc với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay văn phòng Khoa TCNH ở tại phòng B.403 tòa nhà B trụ sở chính của Trường (2/4 Trần Xuân Soạn, Q.7, TP.HCM). Phòng làm việc được trang bị máy lạnh, máy tính, máy in, máy scan, tủ đựng tài liệu cho từng bộ môn và các trang thiết bị đảm bảo [H9.09.01.01], [H9.09.01.02], [H9.09.01.03].

**Bảng 2-13: Bảng số liệu cơ sở vật chất phục vụ chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng**

| Nội dung                                | Đơn vị tính    | Toàn trường | Sử dụng cho chương trình CLC ngân hàng |       |       |
|-----------------------------------------|----------------|-------------|----------------------------------------|-------|-------|
|                                         |                |             | 2015                                   | 2016  | 2017  |
| <b>Diện tích xây dựng cơ sở đào tạo</b> | m <sup>2</sup> |             |                                        |       |       |
| 1. Phòng làm việc cán bộ quản lý, GV    | m <sup>2</sup> | 740         | Sử dụng chung                          |       |       |
| - Số phòng                              | phòng          | 24          |                                        |       |       |
| - Diện tích sử dụng                     | m <sup>2</sup> | 740         |                                        |       |       |
| 2. Giảng đường/phòng học                | m <sup>2</sup> | 10.227      | 7.220                                  | 7.220 | 7.220 |

| Nội dung                                          | Đơn vị tính    | Toàn trường | Sử dụng cho chương trình CLC ngân hàng |      |       |
|---------------------------------------------------|----------------|-------------|----------------------------------------|------|-------|
|                                                   |                |             | 2015                                   | 2016 | 2017  |
| - Số phòng                                        | Phòng          | 119         | 3                                      | 2    | 2     |
| - Diện tích sử dụng                               | m <sup>2</sup> | 10.227      | 482,5                                  | 220  | 137,5 |
| 3. Hội trường                                     | m <sup>2</sup> | 1.390       | Sử dụng chung                          |      |       |
| - Số phòng                                        | Phòng          | 03          |                                        |      |       |
| - Diện tích sử dụng                               | m <sup>2</sup> | 1.390       |                                        |      |       |
| 4. Phòng máy tính                                 |                |             | Sử dụng chung                          |      |       |
| - Diện tích sử dụng                               | m <sup>2</sup> | 846         |                                        |      |       |
| - Số máy tính sử dụng được                        | máy tính       | 1.031       |                                        |      |       |
| - Số máy tính nối mạng ADSL                       | máy tính       | 660         |                                        |      |       |
| 5. Thư viện                                       |                |             | Sử dụng chung                          |      |       |
| - Số phòng                                        | Phòng          | 6           |                                        |      |       |
| - Diện tích sử dụng                               | m <sup>2</sup> | 459         |                                        |      |       |
| 6. Nhà thi đấu đa năng, sân bãi thể dục, thể thao | m <sup>2</sup> | 3.200       | Sử dụng chung                          |      |       |

Trường có đầy đủ các loại phòng học có sức chứa đa dạng từ 40 chỗ ngồi đến 120 chỗ ngồi, 01 hội trường sức chứa 300 chỗ và 1 hội trường sức chứa 500 chỗ phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập, và có đầy đủ các phòng Hội nghị phục vụ cho hội họp, hội thảo khoa học cấp Trường và hội thảo khoa học Quốc tế.



Tất cả các phòng học phục vụ cho CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng đều được trang bị đầy đủ trang thiết bị như bàn ghế, bảng, bút lông (phấn), quạt, ánh sáng, hệ thống âm thanh cố định, Mic không dây, máy chiếu... Đặc biệt nhiều phòng học được trang bị máy lạnh để DBCL cho việc dạy, học và nghiên cứu cho CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng theo đúng cam kết về chất lượng đào tạo [H9.09.01.04].

Các cơ sở đào tạo của trường thường xuyên giám sát, theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng CSVC, trang thiết bị một cách chặt chẽ [H9.09.01.07]. Định kỳ, hàng năm Nhà trường luôn tổ chức kiểm kê tài sản theo đúng chế độ quy định [H9.09.01.08]. Hàng năm, nhà trường đều có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm mới và tăng cường máy móc, thiết bị được trang bị tại các phòng học, các đơn vị Phòng Ban, Khoa. Phòng Quản trị Thiết bị của nhà trường thường xuyên tổ chức kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị đồng thời tổ chức mua sắm mới các máy móc, thiết bị. Do vậy, các thiết bị trong các phòng học và hội trường đều DBCL, cơ bản đáp ứng đủ các yêu cầu của hoạt động đào tạo [H9.09.01.05].

Theo ý kiến phản hồi của người học thì hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Khoa TCNH và Trường được trang bị đầy đủ và bố trí hợp lý, đáp ứng các nhu cầu học tập [H9.09.01.06].

## **2. Điểm mạnh:**

Hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng, cùng các trang thiết bị tân tiến, hiện đại phù hợp để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Kết quả phản hồi từ các thông tin thu được thông qua phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo được đánh giá cao.

## **3. Điểm tồn tại:**

Mặc dù Nhà trường và Khoa có nhiều nỗ lực trong việc trang bị các điều kiện cơ sở vật chất tốt nhất cho GV và SV làm việc, học tập; tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như sau:

- Cơ sở giảng dạy, phòng chức năng và văn phòng làm việc bị phân tán nhiều nơi cách xa nhau gây khó khăn cho GV và SV.

- Các phòng học tại cơ sở 2C Phổ Quang chưa được cách âm tốt nên ảnh hưởng đến chất lượng bài giảng và chất lượng học tập của GV và SV.

- Ngân sách của Trường dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị mặc dù được Nhà Trường quan tâm nhưng chưa cao.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>    | <b>Nội dung</b>                                                                                                                        | <b>Đơn vị, người thực hiện</b> | <b>Thời gian thực hiện</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------|
| 1         | Khắc phục tồn tại  | Khắc phục tình trạng các phòng học chưa được cách âm tốt.<br><br>Tăng ngân sách của Trường cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị | Phòng KH-TC<br><br>Phòng QTTB  | Năm 2020                   |                |
| 2         | Phát huy điểm mạnh | Thực hiện đầu tư hợp lý, quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản                                                                           | Phòng KH-TC<br><br>Phòng QTTB  | Năm 2020                   |                |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 5/7).

**Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

##### **1. Mô tả:**

Hiện nay, trường có hệ thống phòng thực hành đặt tại các cơ sở đào tạo được bố trí, sắp xếp phù hợp, thuận lợi cho SV thực hành và nghiên cứu [H09.09.03.01] và được trang bị tương đối đầy đủ các trang thiết bị tân tiến, tất cả các phòng máy trên đều được nối mạng nội bộ và nối mạng Internet phục vụ nhu cầu học tập của SV [H09.09.03.02], [H9.09.03.03].

Hàng năm trường đều có kế hoạch đầu tư, mua sắm thiết bị có các chứng từ chứng minh như phiếu đề xuất, hóa đơn, biên bản bàn giao thiết bị rõ ràng. Các trang thiết bị trong phòng thực hành được sửa chữa, cập nhật và duy tu, bảo dưỡng đáp ứng

nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.04]. Các phòng thực hành đều thực hiện việc mở sổ nhật ký theo dõi tình hình sử dụng trang thiết bị, tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, không hoạt động, số giờ vận hành chặt chẽ và có đánh giá chi tiết hiệu quả sử dụng các trang thiết bị [H9.09.01.05].

Theo ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của phòng thực hành và các trang thiết bị là tương đối tốt [H9.09.01.06].

## **2. Điểm mạnh:**

Phòng thực hành của trường luôn được sự quan tâm đầu tư thiết bị mới, hiện đại, được nối mạng nội bộ và nối mạng Internet phục vụ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu.

Trang thiết bị do trường đầu tư đa số hiện đại, đạt chất lượng và hỗ trợ có hiệu quả cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy.

## **3. Điểm tồn tại:**

Hiện nay các phòng mô phỏng giả lập, thực hành riêng cho SV CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng đã được xây dựng và nghiệm thu cuối năm 2018 nhưng quy mô còn nhỏ chưa đáp ứng được nhu cầu đào tạo và học tập của SV CTĐT CLC.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu          | Nội dung                                                                                                                                                                            | Đơn vị, người thực hiện                    | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | Mở rộng quy mô phòng thực hành giả lập, mô phỏng (có phần mềm thực hành giống các ngân hàng) giúp SV thực hành các kỹ năng cần thiết trong mục tiêu đào tạo chuyên ngành Ngân hàng. | Trường, Phòng QTTB Khoa TCNH, TTTT & QL DL | Năm 2020            |         |
| 2  | Phát huy          | Quản lý và sử dụng hiệu quả hệ                                                                                                                                                      | TTTT &                                     | Năm 2020            |         |

|  |              |                                                           |          |  |  |
|--|--------------|-----------------------------------------------------------|----------|--|--|
|  | điểm<br>mạnh | thống phòng thực hành và các<br>trang thiết bị liên quan. | QLDL, SV |  |  |
|--|--------------|-----------------------------------------------------------|----------|--|--|

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

***Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

**1. Mô tả:**

Hiện nay, trường có hệ thống phòng thực hành đặt tại các cơ sở đào tạo được bố trí, sắp xếp phù hợp, thuận lợi cho SV thực hành và nghiên cứu [H09.09.03.01] và được trang bị tương đối đầy đủ các trang thiết bị tân tiến, tất cả các phòng máy trên đều được nối mạng nội bộ và nối mạng Internet phục vụ nhu cầu học tập của SV [H09.09.03.02], [H9.09.03.03].

Hàng năm trường đều có kế hoạch đầu tư, mua sắm thiết bị có các chứng từ chứng minh như phiếu đề xuất, hóa đơn, biên bản bàn giao thiết bị rõ ràng. Các trang thiết bị trong phòng thực hành được sửa chữa, cập nhật và duy tu, bảo dưỡng đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.04]. Các phòng thực hành đều thực hiện việc mở sổ nhật ký theo dõi tình hình sử dụng trang thiết bị, tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, không hoạt động, số giờ vận hành chặt chẽ và có đánh giá chi tiết hiệu quả sử dụng các trang thiết bị [H9.09.01.05].

Theo ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của phòng thực hành và các trang thiết bị là tương đối tốt [H9.09.01.06].

**2. Điểm mạnh:**

Phòng thực hành của trường luôn được sự quan tâm đầu tư thiết bị mới, hiện đại, được nối mạng nội bộ và nối mạng Internet phục vụ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu.

Trang thiết bị do trường đầu tư đa số hiện đại, đạt chất lượng và hỗ trợ có hiệu quả cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy.

**3. Điểm tồn tại:**

Hiện nay các phòng mô phỏng giả lập, thực hành riêng cho SV CTĐT CLC chuyên

ngành Ngân hàng đã được xây dựng và nghiệm thu cuối năm 2018 nhưng quy mô còn nhỏ chưa đáp ứng được nhu cầu đào tạo và học tập của SV CTĐT CLC.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>    | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                                                     | <b>Đơn vị, người thực hiện</b>            | <b>Thời gian thực hiện</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|----------------|
| 1         | Khắc phục tồn tại  | Mở rộng quy mô phòng thực hành giả lập, mô phỏng (có phần mềm thực hành giống các ngân hàng) giúp SV thực hành các kỹ năng cần thiết trong mục tiêu đào tạo chuyên ngành Ngân hàng. | Trường, Phòng QTTB Khoa TCNH, TTTT & QLDL | Năm 2020                   |                |
| 2         | Phát huy điểm mạnh | Quản lý và sử dụng hiệu quả hệ thống phòng thực hành và các trang thiết bị liên quan.                                                                                               | TTTT & QLDL, SV                           | Năm 2020                   |                |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

*Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.*

##### **1. Mô tả:**

Hiện nay, Trường có quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn trên cơ sở quy chuẩn của các Bộ, ngành liên quan và được ban hành trong nội quy cơ quan.

Tất cả các cơ sở học của trường đều được trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn, phòng chống cháy nổ. Các thiết bị này còn đảm bảo tiêu chuẩn sử dụng theo qui định. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai, tại cơ sở chính 2/4 Trần Xuân Soạn, và 2C Phổ quang có hệ thống thang máy, tạo thuận lợi cho người học là người khuyết tật di chuyển. Để đảm bảo an toàn cho mọi người đang học tập và làm việc; đưa ra phương án đảm bảo an toàn trong các trường hợp bạo loạn, gây rối, trộm cắp tài sản; mỗi cơ sở đào tạo đều thành lập đội phòng cháy chữa cháy; ban

hành các quy định, hướng dẫn về phòng cháy chữa cháy, phương án chữa cháy tại chỗ; đồng thời tại các cơ sở đều đặt ít nhất 4 bình PCCC tại mỗi tầng lầu, có hệ thống đèn dẫn, lối đi thoát hiểm để khi có sự cố xảy ra tất cả các phòng, khoa đều kịp thời ứng cứu. Công tác Phòng cháy – Chữa cháy của Nhà trường luôn được đảm bảo và thực hiện triệt để trong khuôn viên toàn trường. Hàng năm, chính quyền địa phương tổ chức các đợt bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho lực lượng chuyên trách bảo vệ của trường; đồng thời nhà trường còn tổ chức các buổi huấn luyện và thực tập phòng cháy chữa cháy cho tất cả cán bộ, GV, viên chức của trường. Nhà trường đã có phương án trực 24/24 giờ tại tất cả các cơ sở trong các ngày làm việc, ngày nghỉ cuối tuần, ngày lễ, tết [H9.09.05.02].

Để đảm bảo an ninh trường học, Nhà trường xây dựng các quy định, nội quy giảng đường, nhà xe, hội trường và quy định về việc đeo thẻ cho cán bộ và GV thống nhất thực hiện trong toàn trường. Đội ngũ cán bộ Tổ bảo vệ trực 24/24 đảm bảo trật tự, an ninh trong nhà trường luôn được đảm bảo. Lực lượng bảo vệ ở các cơ sở này có nhiệm vụ tiến hành các hoạt động hợp pháp để phát hiện, ngăn chặn mọi hành vi xâm phạm, phá rối xung quanh Nhà trường, hướng dẫn khách và các phương tiện lưu thông ra vào trường, phát hiện và xử lý bước đầu khi có sự cố cháy, nổ xảy ra. Bên cạnh đó để đảm bảo an ninh, an toàn trong môi trường đào tạo, Nhà Trường lắp đặt hệ thống camera quan sát tại các cơ sở đào tạo [H9.09.05.03].

Trường có phòng Y tế riêng, đáp ứng nhu cầu được trợ giúp kịp thời của SV khi gặp vấn đề về sức khỏe. Các cơ sở học của trường đều đảm bảo vệ sinh môi trường, có khuôn viên trồng cây xanh và có phòng y tế với quy mô đảm bảo, có đầy đủ thuốc men, dụng cụ sơ cấp cứu phục vụ SV và GV. Định kỳ vào tháng 5 hàng năm, Nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ nhằm đảm bảo sức khỏe cho cán bộ trong công tác [H9.09.03.01].

Theo kết quả khảo sát của Trường, SV hài lòng về môi trường, sức khỏe và an toàn của cơ sở đào tạo [H9.09.01.06].

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho cán bộ và SV. Có phòng y tế độc lập, trực thuộc trường phục vụ tốt nhu cầu y tế ban đầu của cán bộ và SV. Trường có bộ phận chuyên trách làm công tác bảo vệ, có

chuyên môn và tinh thần trách nhiệm; hệ thống báo cháy, báo trộm và các thiết bị chữa cháy tốt. Trường có các kế hoạch tác chiến cụ thể và phối hợp chặt chẽ với các lực lượng an ninh của địa phương. Trật tự, an ninh trong Trường được đảm bảo.

### **3. Điểm tồn tại:**

Trong phòng học vẫn chưa bố trí chỗ ngồi học dành riêng cho người khuyết tật. Bên cạnh đó, việc bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội PCCC và đội tự vệ cần tiến hành thường xuyên hơn. Chưa có chế độ đãi ngộ cho đội PCCC và đội tự vệ.

### **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                      | Đơn vị, người thực hiện                   | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Thiết kế, bố trí chỗ ngồi học dành riêng cho người khuyết tật học tập một cách thuận lợi.<br><br>Xây dựng chế độ đãi ngộ thích hợp cho đội PCCC và đội tự vệ. | Phòng QTTB<br>Phòng TC-HC                 | Năm 2020            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Đẩy mạnh hơn nữa công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn.                                                                                            | Phòng TC-HC<br>Phòng QTTB<br>Bộ phận Y tế | Năm 2020            |         |

### **5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 9:**

Điểm mạnh nổi bật: Là một trong những ngành thuộc khối ngành kinh doanh và quản lý (khối ngành III) đang được sự quan tâm của giới trẻ cũng như thị trường lao động, Khoa TCNH được Nhà trường quan tâm tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

Điểm tồn tại cơ bản: Vẫn còn một số tồn tại về cơ sở vật chất và trang thiết bị mà Nhà trường và Khoa cần khắc phục trong những năm học tới.

**Đánh giá về Tiêu chuẩn 9:**

| Tiêu chí     | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 9 |                 |                           |
|--------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|----------------------------|-----------------|---------------------------|
|              | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình             | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|              | ❶              | ❷ | ❸ | ❹   | ❺ | ❻ | ❼ |                            |                 |                           |
| Tiêu chí 9.1 |                |   |   |     | 5 |   |   | 4,20                       | 5               | 100<br>(5/5)              |
| Tiêu chí 9.2 |                |   |   | 4   |   |   |   |                            |                 |                           |
| Tiêu chí 9.3 |                |   |   | 4   |   |   |   |                            |                 |                           |
| Tiêu chí 9.4 |                |   |   | 4   |   |   |   |                            |                 |                           |
| Tiêu chí 9.5 |                |   |   | 4   |   |   |   |                            |                 |                           |

**Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.**

**Mở đầu:**

Năm 2012, với Quyết định 1428/QĐ-ĐHTCM-QLĐT ngày 28 tháng 08 năm 2012, một số chuyên ngành đào tạo CLC của trường đã tuyển sinh và đào tạo, trong đó có chuyên ngành Ngân hàng, một trong những chuyên ngành có thế mạnh của trường và là chuyên ngành có nhu cầu nhân lực nhiều nhất lúc đó. Cũng như các CTĐT khác của trường, công tác nâng cao chất lượng đối với CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH được thực hiện theo đúng quy định, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển chương trình đào tạo đến việc ĐBCL trong kiểm tra, đánh giá, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

**Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.**

**1. Mô tả:**



Trong quá trình đào tạo chương trình CLC chuyên ngành ngân hàng từ năm 2012 đến nay, trường đã xây dựng hệ thống thu thập phản hồi của các bên liên quan để làm căn cứ thiết kế và phát triển chương trình dạy học thông qua CTĐT. Các bên liên quan đến việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học bao gồm:

- **Đội ngũ GV, chuyên gia giáo dục và cán bộ quản lý:** đội ngũ GV là người tham gia trực tiếp vào quá trình thiết kế và điều chỉnh CTĐT (trong đó có chương trình dạy học). Không những thế họ sẽ chính là những người có ý kiến phản hồi lại khi tham gia vào giảng dạy để tiếp tục điều chỉnh những lần sau. Các chuyên gia giáo dục và cán bộ quản lý sẽ là những người đưa ra ý kiến phản hồi về dự thảo CTĐT để đóng góp xây dựng cũng như phát triển CTĐT [H10.10.01.01-10].

- **SV:** khi xây dựng và phát triển chương trình, SV đang học có thể gián tiếp tham gia vào quá trình này thông qua các kênh thông tin như sinh hoạt lớp với CVHT được tổ chức tối thiểu 2 lần mỗi học kỳ, Hội nghị SV được tổ chức thường xuyên vào mỗi học kỳ. Tuy nhiên hầu như trong các cuộc họp, các em chủ yếu phản các vấn đề khác, không có ý kiến về CTĐT [H10.10.01.11-12]. Đối với SV năm cuối và cựu SV thì sẽ được tiến hành khảo sát về chất lượng khóa học (trong đó có khảo sát về CTĐT) [H10.10.01.13-16]. Ngoài ra, nội dung CTĐT và học phần cũng được bổ sung, điều chỉnh thông qua các phản ánh của nhu cầu xã hội [H1.01.01.10].

Nếu như ở lần xây dựng CTĐT lần đầu vào năm 2012 và lần rà soát, chỉnh sửa lần thứ nhất năm 2013, hệ thống phản hồi và lấy ý kiến chỉ chủ yếu từ các chuyên gia đầu ngành và các giảng viên mời ngoài thì ở những lần rà soát CTĐT ở năm 2015 và 2017 đã có sự tham gia soạn thảo, lấy ý kiến, phản hồi từ các giảng viên trong khoa, giảng viên các chuyên ngành có liên quan, cựu sinh viên, người sử dụng lao động, chuyên gia, và giảng viên mời ngoài. Những phản hồi này đã được lựa chọn, xử lý làm căn cứ thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH. Từ các CTĐT này, khoa đã xây dựng chương trình dạy học phù hợp và tương thích qua các năm.

## **2. Điểm mạnh:**

Hoạt động khảo sát người học, doanh nghiệp đã được trường/khoa triển khai đầy đủ và bài bản, kết quả phản hồi hiệu quả, có độ tin cậy để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTĐT.

### 3. Điểm tồn tại:

Hoạt động khảo sát chuyên gia, giảng viên, cán bộ quản lý, nghiên cứu viên, nhân viên chưa được thực hiện thường xuyên.

### 4. Kế hoạch hành động:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                          | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Tăng cường mối liên hệ chặt chẽ với cựu SV, nhà tuyển dụng, các chuyên gia trong ngành. Từ đó lấy ý kiến phản hồi nhằm đánh giá, điều chỉnh CTĐT. | Khoa TCNH               | 2019                |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan bên trong và bên ngoài về chất lượng CTĐT định kỳ hàng năm.                                    | P.KT-QLCL<br>Khoa TCNH  | 2019                |         |

### 5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

**Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.**

#### 1. Mô tả:

Năm 2011, Bộ Giáo dục & Đào tạo ra công văn 5746/BGDĐT-GDĐH để hướng dẫn tuyển sinh CTĐT CLC, tuy nhiên lại không hướng dẫn rõ về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT cũng như CTDH. Chính vì vậy, khi trường ĐHTCM bắt tay vào xây dựng các CTĐT CLC (năm 2012) cũng như trong lần điều chỉnh thứ nhất (năm 2013) thì đều thiết kế và điều chỉnh theo qui trình và các qui định từ Phòng QLKH, Phòng QLĐT của Nhà trường [H10.10.02.01-03] và dựa trên cơ sở một số văn bản tham chiếu [H10.10.02.04-06].

Vào các lần thực hiện đánh giá, rà soát việc xây dựng và phát triển CTĐT tiếp theo (năm 2015, năm 2017), khi mà Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H10.10.02.07-08] được ban hành thì quy trình thiết kế phát triển CTĐT trong đó có CTDH được chuẩn hóa bằng các văn bản của nhà trường [H10.10.02.09-19]. Điều này đã giúp cho Khoa TCNH chủ động hơn trong việc thiết kế và phát triển CTĐT. Dựa trên các văn bản của nhà trường, Khoa TCNH đã tuân thủ và thực hiện theo đúng từng bước trong quy trình, bao gồm: thành lập tổ soạn thảo; khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan; xác định lại các môn học thuộc kiến thức giáo dục đại cương đại cương, khối ngành, cơ sở ngành, học phần Anh văn; tham khảo CTĐT của một số trường khác; tổ chức họp tổ bộ môn, họp liên khoa với Khoa TĐG-KDBĐS, Khoa Thuế - Hải quan, Khoa Cơ bản để lấy ý kiến. Từ đó nhóm soạn thảo thiết kế CTĐT trình lãnh đạo khoa, nội dung CTĐT tiếp tục được trao đổi góp ý và đồng thuận của HĐKH Khoa. Sau cùng, lãnh đạo Khoa trình BGH để ra quyết định thông qua CTĐT đã được thiết kế và điều chỉnh [H10.10.01.01 - 16].

Năm 2016, Nhà trường đã tổ chức các Hội nghị tổng kết nhằm đánh giá Công tác tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ và đào tạo chương trình CLC của trường, trong đó trình bày thực trạng, đánh giá và đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo học chế tín chỉ, CLC [H10.10.02.20-21].

Bên cạnh việc rà soát, điều chỉnh CTĐT thì đề cương, bài giảng của các học phần cũng được điều chỉnh, sửa chữa, cập nhật và biên soạn mới theo hướng dẫn của nhà trường [H10.10.02.22-25].

Như vậy, việc thiết kế và phát triển CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng được thiết lập, đánh giá và cải tiến dựa trên quy định của Bộ Giáo dục đào tạo và Trường ĐHTCM.

## **2. Điểm mạnh:**

Việc thiết kế và phát triển CTĐT được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, theo một quy trình thống nhất trong trường ĐHTCM.

## **3. Điểm tồn tại:**

Hình thức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa đa dạng, chưa được cải tiến theo công nghệ 4.0 (chưa sử dụng mạng internet để trao đổi thông tin và thu thập ý kiến)

#### **4. Kế hoạch hành động:**

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>    | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                            | <b>Đơn vị, người thực hiện</b> | <b>Thời gian thực hiện</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------|
| 1         | Khắc phục tồn tại  | Sử dụng công nghệ web để khảo sát online lấy ý kiến các Chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, sinh viên, Nhà tuyển dụng về quy trình thiết kế và phát triển CTDH | Trường                         | 2019                       |                |
| 2         | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục cập nhật quy trình thiết kế, phát triển CTĐT theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.                                                            | Trường<br>Khoa TCNH            | Hàng năm                   |                |

#### **5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 5/7).

*Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.*

##### **1. Mô tả:**

Khoa rất coi trọng việc rà soát và đánh giá thường xuyên quá trình dạy và học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Ngay từ khâu phân công GV giảng dạy, Trưởng Bộ môn đều căn cứ vào điều kiện đối với GV giảng dạy chương trình CLC để có sự phân công và mời giảng phù hợp [H10.10.03.01-02]. Đề cương chi tiết được các GV phụ trách thông qua các Trưởng Bộ môn và HĐKH Khoa góp ý, chỉnh sửa dựa trên các bộ khung của Bộ giáo dục và đào tạo và của Trường [H10.10.02.22-25]. Kể từ khi mở ngành, Khoa và Bộ môn cũng thường xuyên tiến hành dự giờ tiết học/buổi học nhằm đảm bảo các GV giảng dạy tuân thủ sự tương thích với CDR, với ĐCHP [H10.10.03.03–04]. Sau mỗi lần dự giờ, các GV dự giờ (thông thường là ban lãnh đạo

và các GV có kinh nghiệm giảng dạy lâu năm) sẽ có những trao đổi, góp ý trực tiếp với GV được dự giờ. Bên cạnh đó, vào mỗi cuối mỗi kỳ nhà trường sẽ tổ chức các cuộc khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV. Ở các cuộc khảo sát này, tỷ lệ phản hồi của SV luôn trên 80%, và đa phần các GV giảng chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng đều đạt mức tốt/giỏi [H10.10.03.05]. Ngoài ra, bộ phận thanh tra của nhà trường thường xuyên kiểm tra việc lên lớp của GV cũng như số lượng SV trong lớp học trong mỗi buổi giảng để đảm bảo buổi giảng được diễn ra đầy đủ và đúng kế hoạch [H10.10.03.06]. Những phản hồi về giảng viên trong khoa (nếu có) đều được ban lãnh đạo khoa nhắc nhở, rút kinh nghiệm trong các cuộc họp.

Để phù hợp với quy định về CDR, nhà trường cũng ban hành những quy định tương ứng về việc rà soát, đánh giá kết quả học tập của người học như quy định đào tạo theo học chế tín chỉ năm 2012 [H10.10.02.05-06], năm 2017 [H10.10.02.19], quy định về đào tạo CLC năm 2015 [H10.10.03.01], quy định về tổ chức thi kết thúc học phần, chấm thi và phúc khảo [H10.10.03.07-09].

Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV là việc làm thường xuyên ở nhà trường. Trong nội dung đánh giá có nội dung đánh giá về ý thức tham gia học tập của SV. Kết quả phân loại rèn luyện theo học kỳ và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng [H10.10.03.10].

## **2. Điểm mạnh:**

Có quy định rõ ràng về đánh giá kết quả học tập của người học, phù hợp với CDR CTĐT.

Việc đánh giá chất lượng giảng dạy của GV đã được đồng bộ, dựa vào ý kiến đánh giá của SV, đánh giá của lãnh đạo khoa thông qua dự giờ giảng và từ đồng nghiệp khi duyệt giảng trước bộ môn.

## **3. Điểm tồn tại:**

Việc định lượng được sự tương thích của quá trình dạy và học với CDR chưa bài bản.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục | Nội dung | Đơn vị, người | Thời gian | Ghi |
|----|-----|----------|---------------|-----------|-----|
|----|-----|----------|---------------|-----------|-----|

|   | <b>tiêu</b>        |                                                                                                                                                             | <b>thực hiện</b>    | <b>thực hiện</b> | <b>chú</b> |
|---|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------|------------|
| 1 | Khắc phục tồn tại  | Thực hiện đề tài thẩm định sự tương thích của quá trình dạy và học với CDR.                                                                                 | Trường<br>Khoa TCNH | Năm 2020         |            |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Duy trì việc bộ môn tổ chức dự giờ giảng của GV để chia sẻ, góp ý cho nhau nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. | Khoa TCNH           | Hàng năm         |            |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 5/7).

**Tiêu chí 10.4: Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.**

#### **1. Mô tả:**

NCKH là một trong các nhiệm vụ trọng điểm của cán bộ GV và nhân viên trong trường. Hàng năm nhà trường triển khai đăng ký hoạt động NCKH từ phía GV như biên soạn giáo trình, bài giảng, các công trình nghiên cứu liên kết và biên soạn các tài liệu tham khảo cho SV dựa vào các quy định về hoạt động khoa học công nghệ [H10.10.04.01].

Kết quả nghiên cứu sau khi được HĐKH trường thông qua sẽ được chuyển giao cho nhà trường thông qua phòng NCKH và nhà trường sẽ tiến hành in thành sách và phân phối cho SV theo các môn học nếu đề tài đăng ký là bài giảng hoặc giáo trình và tài liệu tham khảo. Các tài liệu cũng được gửi đến thư viện để SV tham khảo cho quá trình nghiên cứu môn học. Hiện nay, một số học phần trong CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng đã có giáo trình riêng như Tài chính tiền tệ, Quản trị tài chính và Thị trường chứng khoán[H10.10.04.02]. Bên cạnh đó, có ba học phần đã có Ngân hàng câu hỏi và đề thi bao gồm: Ngân hàng thương mại, Tài chính quốc tế, TCDN 1[H10.10.04.03].

Bên cạnh việc biên soạn các giáo trình, bài giảng, đề cương phục vụ trực tiếp cho việc giảng dạy thì các GV trong khoa cũng tham gia thực hiện các đề tài liên quan đến

ngành học nhằm góp phần tạo ra tri thức, công nghệ, giải pháp, sản phẩm mới. Tính đến năm 2018, đã có 16 đề tài được nhà trường nghiệm thu và được phổ biến cho các GV trong khoa để cập nhật được kiến thức mới làm tăng chất lượng bài giảng [H10.10.04.04].

Hàng năm, Khoa TCNH cũng tổ chức định kỳ các Hội thảo, tọa đàm liên quan đến TC-NH. Tính từ năm 2014 đến nay, Khoa TCNH đã tổ chức 14 Hội thảo cấp khoa, cấp trường [H10.10.04.05].

Tóm lại, Khoa TCNH luôn coi trọng vai trò NCKH, do đó luôn đôn đốc, động viên các GV, SV cùng tham gia hoạt động này. Một mặt, tăng cường khả năng NCKH của toàn bộ GV ngoài ra cũng góp phần cải thiện chất lượng giảng dạy của GV khi ứng dụng những kết quả của việc nghiên cứu này vào công việc giảng dạy.

## **2. Điểm mạnh:**

Hầu hết các đề tài NCKH đều gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo và ý nghĩa thực tiễn là phục vụ cộng đồng. Do vậy, kết quả nghiên cứu của các đề tài khoa học đều được ứng dụng vào việc dạy và học.

## **3. Điểm tồn tại:**

Chưa có một đề tài NCKH nào về đánh giá hiệu quả của NCKH đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu          | Nội dung                                                                                                                                         | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | Tổ chức đề tài NCKH/buổi họp/hội thảo đánh giá chất lượng đào tạo cũng như phân tích hiệu quả của NCKH đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo. | Trường<br>Khoa TCNH     | Năm 2020            |         |
| 2  | Phát huy          | Khuyến khích GV thực hiện                                                                                                                        | Khoa TCNH               | Năm 2020            |         |

|  |              |                                                                                                               |  |  |  |
|--|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
|  | điểm<br>mạnh | các đề tài NCKH gắn kết chặt<br>chẽ với các nhiệm vụ đào tạo<br>và ý nghĩa thực tiễn là phục<br>vụ cộng đồng. |  |  |  |
|--|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

***Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.***

#### **1. Mô tả:**

Tất cả các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập, NCKH cho nên Trường đã từng bước hoàn thiện về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích ĐBCL phục vụ người học.

Hiện nay kênh thông tin chính để nhà trường và khoa ghi nhận ý kiến của SV đang học về trang thiết bị và dịch vụ hỗ trợ là thông qua biên bản họp với CVHT [H10.10.01.11] và thông qua Hội nghị SV được tổ chức định kỳ và thường xuyên [H10.10.01.12].

Thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác không ngừng đổi mới phương thức và chất lượng phục vụ bằng các giải pháp như: hàng năm tổ chức lấy ý kiến người sử dụng thông qua hình thức gửi phiếu khảo sát, đồng thời lấy ý kiến đề xuất để cải tiến hoạt động và nâng cao chất lượng phục vụ [H10.10.05.01]. Từ đó, thư viện đưa ra những đề xuất phù hợp như tăng thời lượng phục vụ ngoài giờ hành chính, phục vụ thêm từ 16g30 đến 20g30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6, riêng ngày thứ 7 phục vụ từ 7g30 đến 17g30; bổ sung thêm số lượng trên các đầu sách chuyên ngành theo đề xuất...[H10.10.05.02].

Để đánh giá về chất lượng khóa học, trong đó có đánh giá về cơ sở vật chất và hoạt động hỗ trợ thì phòng KT-QLCL, Khoa TCNH định kỳ hàng năm làm khảo sát đối với SV sắp tốt nghiệp và cựu SV [H10.10.01.13-16]. Trong các kết quả khảo sát này, đánh giá về cơ sở vật chất (thư viện, phòng học, phòng thực hành, hệ thống thông tin...) và các dịch vụ hỗ trợ (CVHT, công tác SV, hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại



khóa... ) luôn đạt mức khá. Với những góp ý của các bên liên quan, các dịch vụ hỗ trợ cũng đã có những cải tiến như phòng quản trị thiết bị bố trí mở cửa một số phòng học để sinh viên nghỉ trưa và tự học; nhà trường tổ chức lớp tập huấn CVHT cho các giảng viên và nhân viên....

Hàng năm, Trường có thành lập tổ kiểm kê tài sản cố định đến các đơn vị trong trường để KTĐG chất lượng của trang thiết bị [H10.10.05.03]. Căn cứ vào đó, cùng với ý kiến phản hồi của người học và GV trong các đợt khảo sát, Nhà trường sẽ xem xét có tiếp tục ký Hợp đồng với các công ty cung cấp dịch vụ đang hợp tác với trường hay không và những thiết bị cũ, hư hỏng nhiều sẽ được thanh lý và thay thế trang thiết bị mới [H10.10.05.04].

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường thực hiện giám sát, đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ một cách thường xuyên. Kết quả trong các khảo sát của SV năm cuối, cựu SV đều đánh giá cao sự hỗ trợ và phục vụ của các nhân viên, CVHT.

## **3. Điểm tồn tại:**

Dữ liệu giám sát, đánh giá chưa được tập hợp theo hệ thống.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                       | Đơn vị, người thực hiện   | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Tập hợp dữ liệu khảo sát, đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ một cách có hệ thống.                                                                             | Thư viện<br>Phòng KT-QLCL | Hàng năm            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Nhà trường tổ chức các buổi trao đổi/tập huấn về dịch vụ hỗ trợ các bên liên quan một cách chuyên nghiệp và nhanh chóng cho toàn bộ GV, nhân viên toàn trường. | Nhà trường                | Năm 2020            |         |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

**Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.**

**1. Mô tả:**

Để thu thập phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường đã ban hành những quy định cụ thể như [H10.10.06.01]. Dựa vào kế hoạch khảo sát hàng năm của phòng KT - QLCL, các đơn vị trong trường đều hỗ trợ và thực hiện theo tiến độ. Các khảo sát này bao gồm: Khảo sát SV cuối khóa; Khảo sát cựu SV; khảo sát GV - NV; Khảo sát doanh nghiệp có SV thực tập [H10.10.01.13-14], [H10.10.03.05], [H10.10.06.02-03]. Bắt đầu từ năm 2017, Khoa TCNH chủ trương tiến hành khảo sát riêng đối tượng chương trình CLC nhằm tìm ra những cơ hội cải tiến chất lượng đào tạo [H10.10.01.15-16], [H10.10.06.04].

Để lấy ý kiến của các bên liên quan, bên cạnh các hoạt động khảo sát thì trường/khoa cũng đã thực hiện thông qua các kênh khác như: Gửi mail các văn bản/quy định mới soạn thảo/điều chỉnh để lấy ý kiến góp ý của GV-NV trong trường; lấy ý kiến đánh giá của các chuyên gia; thu thập ý kiến của GV-NV trong các cuộc họp khoa/bộ môn; ghi nhận ý kiến phản hồi của SV thông qua các hội nghị SV, họp với CVHT [H10.10.01.01-12].

Từ năm 2014, phòng KT - QLCL tiến hành khảo sát SV trực tuyến qua cổng UIS. Tuy nhiên tỷ lệ phản hồi vẫn chưa cao, chính vì vậy trường/Khoa vẫn thực hiện thu thập các ý kiến phản hồi bằng các cách thức khác nữa: Phát giấy khảo sát trực tiếp, gửi email, gọi điện thoại, sử dụng các trang mạng xã hội, phỏng vấn trực tiếp...

**2. Điểm mạnh:**

Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi được thực hiện đúng trình tự, khoa học

**3. Điểm tồn tại:**

Các ý kiến phản hồi của SV đang học còn mang tính cảm tính và sơ sài.

**4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người | Thời gian | Ghi |
|----|----------|----------|---------------|-----------|-----|
|----|----------|----------|---------------|-----------|-----|

|   |                    |                                                                                                                                                                             | <b>thực hiện</b>    | <b>thực hiện</b> | <b>chú</b> |
|---|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------|------------|
| 1 | Khắc phục tồn tại  | Trường/Khoa tích cực phổ biến và tuyên truyền về ý nghĩa và quyền lợi của SV khi nêu các ý kiến phản hồi một cách trung thực và khách quan đối với các vấn đề cần khảo sát. | Trường<br>Khoa TCNH | Năm 2020         |            |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Định kỳ thu thập ý kiến của các bên liên quan để đánh giá và cải tiến các vấn đề được khảo sát.                                                                             | Khoa TCNH           | Hàng năm         |            |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

***Kết luận về Tiêu chuẩn 10:***

Điểm mạnh nổi bật: Việc thiết kế CTĐT được tuân thủ theo đúng quy trình. CTĐT được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của BGDDT, được HĐKH của Trường, Khoa, GV, cán bộ quản lý giàu kinh nghiệm tham gia góp ý. Bên cạnh đó, CTĐT được rà soát thường xuyên để đảm bảo phù hợp với nhu cầu của xã hội, đáp ứng tính năng động và sáng tạo của SV. Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy định của Trường. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung, đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Điểm tồn tại cơ bản: Hoạt động khảo sát chuyên gia, GV, cán bộ quản lý, nghiên cứu viên, nhân viên chưa được thực hiện thường xuyên. Bên cạnh đó Khoa chưa có một đề tài NCKH nào về đánh giá hiệu quả của NCKH đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng.

***Đánh giá về Tiêu chuẩn 10:***

| <b>Tiêu chí</b> | <b>Thang đánh giá</b> | <b>Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 11</b> |
|-----------------|-----------------------|------------------------------------|
|-----------------|-----------------------|------------------------------------|

|               | Chưa đạt |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|---------------|----------|---|---|-----|---|---|---|----------------|-----------------|---------------------------|
|               | ❶        | ❷ | ❸ | ❹   | ❺ | ❻ | ❼ |                |                 |                           |
| Tiêu chí 10.1 |          |   |   | 4   |   |   |   | 4,33           | 6               | 100<br>(6/6)              |
| Tiêu chí 10.2 |          |   |   |     | 5 |   |   |                |                 |                           |
| Tiêu chí 10.3 |          |   |   |     | 5 |   |   |                |                 |                           |
| Tiêu chí 10.4 |          |   |   | 4   |   |   |   |                |                 |                           |
| Tiêu chí 10.5 |          |   |   | 4   |   |   |   |                |                 |                           |
| Tiêu chí 10.6 |          |   |   | 4   |   |   |   |                |                 |                           |

## **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.**

### **Mở đầu:**

Khoa TCNH đào tạo cử nhân chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng, TCDN. Nguồn tuyển sinh đầu vào chương trình CLC của Khoa được lựa chọn từ các học sinh chất lượng, đạt điểm cao trong kỳ thi tuyển sinh ĐH hàng năm của các trường trung học cơ sở trên cả nước. CTĐT của khoa được thiết kế bài bản và SV được thực hành, thực tập thực tế có sự đánh giá giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình học tại Trường, Khoa. Chính vì vậy, chất lượng đầu ra của CTĐT luôn được đảm bảo.

### **Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

#### **1. Mô tả:**

Hàng năm, tỷ lệ SV chuyên ngành Ngân hàng chương trình CLC bậc ĐH tốt nghiệp và thôi học được xác lập, giám sát bởi Phòng QLĐT [H11.11.01.01-03]. Năm 2012 là năm bắt đầu đào tạo chương trình CLC của trường, quy định về việc giám sát theo dõi SV tốt nghiệp được quy định chung trong Quyết định về việc ban hành Quy định tổ chức đào tạo ĐH, Cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường ĐHTCM và đến 2015 thì có qui định cụ thể tại Quyết định về việc ban hành qui định

đào tạo CLC trình độ ĐH hệ chính qui trường ĐHTCM [H11.11.01.04]. Cụ thể thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ SV bỏ học của 2 khóa gần đây (vì năm 2012 trường mới bắt đầu thực hiện đào tạo chương trình CLC) được thể hiện qua bảng số liệu sau:

**Bảng 2-14: Tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học trong 2 khóa gần đây**

| Khóa học  | Số lượng SV toàn khóa | Tỷ lệ % người học hoàn thành CTĐT trong thời gian: |         | Tỷ lệ % thôi học |       |       |       |
|-----------|-----------------------|----------------------------------------------------|---------|------------------|-------|-------|-------|
|           |                       | 4 năm                                              | > 4 năm | Năm 1            | Năm 2 | Năm 3 | Năm 4 |
| 2012-2016 | 127                   | 63,78%                                             | 14,96%  |                  | 0%    | 0,7%  | 0,7%  |
| 2013-2017 | 51                    | 73,6%                                              | 0%      |                  | 3,9%  | 3,9%  | 1,96% |

Qua bảng số liệu về tỷ lệ sinh tốt nghiệp trong 2 khóa học gần đây, có thể thấy: Đa số SV của chuyên ngành Ngân hàng chương trình CLC bậc ĐH hoàn thành CTĐT đúng thời hạn các học phần trong CTĐT. Khoa TCNH luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của SV thông qua CVHT. CVHT có các buổi họp với SV vào các kỳ học để nắm được tình hình học tập của SV. Tỷ lệ SV thôi học của chuyên ngành Ngân hàng chương trình CLC bậc ĐH hằng năm chiếm tỷ lệ nhỏ. Nhìn chung, SV thôi học do gia đình có những định hướng khác cho SV, hoặc các em có kế hoạch cá nhân khác như: đi du học...

## **2. Điểm mạnh:**

Có bộ phận theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp. Thực hiện thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp hằng năm trong giai đoạn đánh giá.

## **3. Điểm tồn tại:**

Chưa tập hợp và lưu trữ thông tin nguyên nhân thôi học, chưa thực hiện phân tích, đối sánh để giảm tỉ lệ thôi học.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                        | Đơn vị, người thực hiện         | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Xây dựng hệ thống cập nhật lý do SV thôi học hiệu quả.<br><br>Thực hiện việc phân tích, đối sánh nguyên nhân thôi học để giảm tỉ lệ thôi học.                                                   | Phòng QLĐT<br>Khoa TCNH<br>CVHT | Năm 2020            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | CVHT liên hệ, theo dõi sát sao hơn nữa tình hình SV, cập nhật tình hình để báo cáo kịp thời Khoa và Lãnh đạo nhà trường, nhất là các SV thôi học để kịp thời động viên, giúp đỡ các em học lại. | CVHT                            | Năm 2020            |         |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 5/7).

**Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

### **1. Mô tả:**

Thời gian của một khóa đào tạo là thời gian cần thiết cho những SV bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng tốt nghiệp. Từ năm 2012, trường ĐHTCM bắt đầu thực hiện qui định đào tạo ĐH hệ chính qui theo tín chỉ và phân công bộ phận chuyên trách là phòng QLĐT giám sát tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học [H11.11.01.04]. Thời gian đào tạo và nghiên cứu trong trường ĐH kéo dài trung bình 4 năm, thời gian tối đa 6 năm, thời gian tối thiểu 3 năm. Trong 2 khóa học gần đây, trung bình hằng năm có khoảng 60-83% SV hoàn thành chương trình và được cấp bằng cử nhân TC-NH [H11.11.01.01-02].

**Bảng 2-15: Tỷ lệ % người học hoàn thành CTĐT**

| Khóa học | Số lượng SV | Số lượng SV hoàn | Tỷ lệ % |
|----------|-------------|------------------|---------|
|----------|-------------|------------------|---------|

|           | <i>toàn khóa</i> | <i>thành CTĐT</i> |       |
|-----------|------------------|-------------------|-------|
| 2012-2016 | 127              | 100               | 78,7% |
| 2013-2017 | 51               | 39                | 76,5% |

Qua bảng số liệu cho thấy, tỷ lệ cao phần trăm SV chuyên ngành Ngân hàng chương trình CLC bậc ĐH hoàn thành CTĐT qua từng năm học, đều ở mức trên 60%. Còn một tỷ lệ nhỏ SV chưa hoàn thành khóa học. Trên thực tế, Khoa và Nhà trường đã có những kế hoạch để thông báo cho SV nắm thông tin, chủ động hoàn thành chương trình học, để tốt nghiệp đúng tiến độ.

## **2. Điểm mạnh:**

Có bộ phận theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa học. Khoa và Nhà trường có tìm hiểu và phân tích nguyên nhân người học tốt nghiệp muộn và đề xuất các giải pháp hỗ trợ người học giảm tối đa thời lượng học tập.

## **3. Điểm tồn tại :**

Chưa có đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT đối với các hệ đào tạo.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                       | Đơn vị, người thực hiện         | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Cần thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT đối với các hệ đào tạo. | Khoa TCNH<br>CVHT               | Năm 2020            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tăng cường theo dõi tiến độ học tập của SV nhằm giúp các em hoàn thành đúng hạn khóa học. Nhà  | Phòng QLĐT<br>Khoa TCNH<br>CVHT | Năm 2020            |         |

|  |  |                                                                                                                                                                                      |  |  |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
|  |  | trường và Khoa nhắc nhở SV, gửi email thông báo tới những SV bị chậm tiến trình, còn nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học... để SV nắm thông tin và hoàn thành chương trình học. |  |  |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

**Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

**1. Mô tả:**

Số liệu về người học có việc làm trong vòng 12 tháng được tập hợp bởi Nhà trường và Khoa và có đối sánh giữa các CTĐT dùng làm cơ sở để thực hiện đánh giá chất lượng đào tạo và thiết lập mối quan hệ với doanh nghiệp.

Kết quả khảo sát năm 2017 và 2018 đối với SV tốt nghiệp khóa 12D và 13D chương trình CLC như sau [H11.11.03.01]:

| <b>Tiêu chí</b>                                           | <b>Năm 2017 Khóa 12D</b> | <b>Năm 2018 Khóa 13D</b> |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp                          | 89,1%                    | 78,8%                    |
| Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo | 72,4%                    | 80%                      |
| <b>Thu nhập:</b>                                          |                          |                          |
| <5 triệu/tháng                                            | 0%                       | 0%                       |
| 5 -10 triệu/tháng                                         | 10%                      | 0%                       |
| >10 triệu/tháng                                           | 90%                      | 100%                     |



Như vậy tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp và làm đúng chuyên ngành đào tạo chiếm tỷ lệ rất cao. Thu nhập của SV có việc làm hầu hết từ 10 triệu/tháng trở lên.

SV Khoa TCNH được học tập, hướng dẫn áp dụng các kiến thức kỹ năng vào thực tế nên các nhà tuyển dụng đánh giá cao về chất lượng đào tạo [H11.11.03.02]. Nhà trường phân công bộ phận chuyên trách là các phòng, trung tâm theo dõi và hỗ trợ người tốt nghiệp chưa có việc làm [H11.11.03.03].

## **2. Điểm mạnh:**

Người học tốt nghiệp được khảo sát về vị trí việc làm, thu nhập bình quân, đơn vị công tác. Có số liệu tin cậy về tỉ lệ người học có việc làm trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp.

## **3. Điểm tồn tại:**

Chưa thực hiện thảo luận, phân tích nguyên nhân và đưa ra các biện pháp khắc phục, hỗ trợ người tốt nghiệp có việc làm hiệu quả.

## **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị, người thực hiện   | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | Thực hiện thảo luận, phân tích nguyên nhân và đưa ra các biện pháp khắc phục, hỗ trợ người tốt nghiệp có việc làm hiệu quả hơn. Thực hiện liên kết, tạo mối quan hệ với các doanh nghiệp để các doanh nghiệp có thể tuyển dụng ngay tại trường trong thời gian SV đi thực tập. Tổ chức nhiều Ngày hội việc làm hơn nữa để SV có thêm cơ hội tiếp | Khoa TCNH<br>Trường ĐHTCM | Năm 2020            |         |

|   |                    |                                                                                                                           |              |          |  |
|---|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|--|
|   |                    | cận doanh nghiệp tăng cơ hội tìm kiếm việc làm.                                                                           |              |          |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Cần tiếp tục khảo sát các nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp ra trường và làm việc để có hướng điều chỉnh CTĐT phù hợp. | Trường ĐHTCM | Năm 2020 |  |

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

**Tiêu chí 11.4: Loại hình số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.**

#### **1. Mô tả:**

Nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao trình độ của người học, SV của Khoa nói chung và SV thuộc CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng nói riêng được khuyến khích tham gia NCKH. Theo đó, hàng năm, Khoa kết hợp với nhà trường đã xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động NCKH của SV, đồng thời hướng dẫn SV làm nghiên cứu [H11.11.04.01-02]. Bên cạnh đó, chất lượng đề tài nghiên cứu của SV chương trình CLC chuyên ngành Ngân hàng cũng được quan tâm và theo dõi sát sao, bằng chứng là đội ngũ GV tham gia hướng dẫn đều là những thầy cô giàu kinh nghiệm và tận tình. Công tác hỗ trợ SV NCKH được triển khai tốt qua các năm, Khoa thường xuyên tổ chức các buổi tư vấn đề tài nghiên cứu cho SV, qua đó giúp SV định hình hướng nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu hàng năm được thống kê và sao lưu làm căn cứ đánh giá chất lượng [H11.11.04.03-04]. Ngoài ra, các buổi hội nghị tổng kết, báo cáo kết quả NCKH của người học được tổ chức định kỳ nhằm rút ra các bài học kinh nghiệm, các hạn chế và đề xuất mục tiêu nghiên cứu cho năm tới [H11.11.04.05]. Hơn nữa, nhà trường cũng có chính sách khuyến khích, khen thưởng cho SV có các đề tài nghiên cứu đạt kết quả tốt [H11.11.04.06].

#### **2. Điểm mạnh:**

Có kế hoạch phát triển NCKH cho người học tương thích với mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn và CĐR của CTĐT. Có hệ thống theo dõi giám sát hoạt động NCKH của người học.

### **3. Điểm tồn tại:**

Chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học với các cơ sở giáo dục khác trong và ngoài nước.

### **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học với các cơ sở giáo dục khác trong và ngoài nước. | Phòng QLKH, Khoa, CVHT  | Năm 2020            |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Hỗ trợ hơn nữa cho SV tham gia NCKH như: hướng dẫn, định hướng nghiên cứu, hỗ trợ tài chính.                               | Phòng QLKH, Khoa        | Năm 2020            |         |

### **5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 5/7).

**Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

#### **1. Mô tả:**

Hàng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức khảo sát giảng viên về hỗ trợ của Trường trong công tác, nhu cầu đào tạo bồi dưỡng; khảo sát cựu SV về chất lượng đào tạo và tình hình việc làm; khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV và khảo sát các nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo theo quy định. Nhà trường và Khoa thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan thông qua các kênh online và phát phiếu khảo sát và gọi điện thoại. [H11.11.05.01-03], [H11.11.03.01-02]. Việc khảo sát diễn ra hàng năm nhằm thu thập, khai thác, xử lý các thông tin cần thiết để thực hiện cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

#### **2. Điểm mạnh:**

Triển khai thực hiện các hoạt động khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi các bên liên quan thực hiện việc đối sánh để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo.

### **3. Điểm tồn tại:**

Chưa có công cụ giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan.

### **4. Kế hoạch hành động:**

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị, người thực hiện   | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Cần xây dựng công cụ giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan.                                                                                                                    | Trường ĐHTCM<br>Khoa TCNH | Từ Năm 2020         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện việc lấy ý kiến các bên liên quan hằng năm. Thực hiện việc đa dạng các hình thức khảo sát các bên liên quan như: online, gọi điện thoại, phát phiếu... cho mỗi đối tượng một cách linh hoạt. | Trường ĐHTCM<br>Khoa TCNH | Từ Năm 2020         |         |

### **5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt (mức 4/7).

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 11:**

Điểm mạnh nổi bật: Nhà trường có bộ phận theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thi học, tốt nghiệp. Thực hiện thống kê danh sách, tỉ lệ thi học, tốt nghiệp hằng năm trong giai đoạn đánh giá. Theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa học. Khoa và Nhà trường có tìm hiểu và phân tích nguyên nhân người học tốt nghiệp muộn và đề xuất các giải pháp hỗ trợ người học giảm tối đa thời lượng học tập. Người học tốt

ng nghiệp được khảo sát về vị trí việc làm, thu nhập bình quân, đơn vị công tác. Có số liệu tin cậy về tỉ lệ người học có việc làm trong vòng 6 tháng sau tốt nghiệp. Có kế hoạch phát triển NCKH cho người học tương thích với mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn và CDR của CTĐT. Có hệ thống theo dõi giám sát hoạt động NCKH của người học. Triển khai các hoạt động khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi các bên liên quan thực hiện việc đối sánh để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo.

Điểm tồn tại cơ bản: Chưa tập hợp và lưu trữ thông tin nguyên nhân thôi học, chưa thực hiện phân tích, đối sánh để giảm tỉ lệ thôi học. Chưa có đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT đối với các hệ đào tạo. Chưa thực hiện đối sánh tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐ, giữa các CSĐT. Chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học với các cơ sở giáo dục khác trong và ngoài nước. Chưa có công cụ giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan.

***Đánh giá về Tiêu chuẩn 11:***

| Tiêu chí      | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 11 |                 |                           |
|---------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|-----------------------------|-----------------|---------------------------|
|               | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình              | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|               | ❶              | ❷ | ❸ | ❹   | ❺ | ❻ | ❼ |                             |                 |                           |
| Tiêu chí 11.1 |                |   |   |     | 5 |   |   | 4,40                        | 5               | 100<br>(5/5)              |
| Tiêu chí 11.2 |                |   |   | 4   |   |   |   |                             |                 |                           |
| Tiêu chí 11.3 |                |   |   | 4   |   |   |   |                             |                 |                           |
| Tiêu chí 11.4 |                |   |   |     | 5 |   |   |                             |                 |                           |
| Tiêu chí 11.5 |                |   |   | 4   |   |   |   |                             |                 |                           |

## PHẦN III: KẾT LUẬN

### 3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

- Về mục tiêu và CDR của CTĐT (TC1): Mục tiêu đào tạo của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ DH của trường được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường. CTĐT đã làm rõ mục tiêu đào tạo, CDR. CDR của chương trình được xây dựng theo một quy trình rõ ràng, được rà soát, điều chỉnh kịp thời trên cơ sở tham khảo ý kiến của các nhà tuyển dụng, GV, học viên và nhu cầu nhân lực ngành TC-NH. CDR được công bố rộng rãi trên các website của trường, của Khoa TCNH, trong các kỳ tư vấn tuyển sinh và tuần sinh hoạt công dân SV các khóa.

- Về bản mô tả CTĐT (TC2): Các thông tin trong bản mô tả CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ DH được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới về lĩnh vực ngân hàng. Quá trình bổ sung, điều chỉnh của khoa đều dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như từ đóng góp, xây dựng của HĐKH khoa, cựu SV, GV, các đơn vị tuyển dụng, các nhà chuyên môn. Ma trận hiển thị kết quả chương trình CDR được thể hiện rõ trong bản mô tả chương trình và được cụ thể hóa trong các ĐCHP của chương trình. ĐCHP đầy đủ thông tin theo quy định của BGDĐT và của trường ĐHTCM. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp KTĐG ... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa; được công bố công khai và dễ tiếp cận.

- Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (TC3): CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng của Khoa TCNH được thiết kế bao trùm các CDR của CTĐT. Khoa lưu ý đến tính logic và tính hợp lý của các học phần trong chương trình dạy học, nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp. Đây cũng là triết lý sư phạm theo đào tạo tín chỉ mà khoa đã thấm nhuần nhiều năm nay. Các học phần cơ sở khối ngành, ngành được thiết kế ngày càng linh hoạt hơn, tăng các lựa chọn, không gây khó khăn cho SV trong việc lựa chọn đăng ký học phần. Nội

dung các học phần chuyên ngành phù hợp và bổ trợ nhau và góp phần giúp SV sau khi học ra trường, đáp ứng được các CĐR phù hợp với vị trí việc làm.

Chương trình được thiết kế logic, có hệ thống, mang tính tích hợp cao, đáp ứng được tình cập nhật theo xu hướng phát triển của nền kinh tế. Các học phần được thiết kế đề cao tính đặc trưng của ngành Ngân hàng để SV lĩnh hội được sâu sắc những kiến thức lý thuyết và thực hành để có được những vị trí việc làm chuyên sâu sau này.

- Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học (TC4): Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT đúng đắn, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt CĐR. Các hoạt động học tập đa dạng như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập, thực hành, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm còn giúp SV có khả năng và tinh thần học suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ người học.

- Về đánh giá kết quả học tập của người học (TC5): Việc đánh giá kết quả người học bám sát CĐR. Phương pháp đánh giá đa dạng. Các quy định được công khai trên nhiều kênh thông tin. Việc xử lý khiếu nại được thực hiện đúng quy trình và đảm bảo tính công bằng. Người học dễ dàng tiếp cận với thủ tục khiếu nại. Kết quả của người học được công bố trên cổng uis và có thể tra cứu dễ dàng.

- Về đội ngũ GV, nghiên cứu viên (TC6): Công tác quy hoạch đội ngũ GV và đội ngũ quản lý chuyên môn đã được thực hiện đúng quy định, quy trình, gắn với nhu cầu đặc thù của CTĐT CLC ngành Ngân hàng. Các tiêu chuẩn tuyển dụng và lựa chọn GV đã được xác định đầy đủ, rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu giảng dạy của chương trình. Nhu cầu được học tập, đào tạo, bồi dưỡng của GV đã được ghi nhận và đáp ứng.

- Về đội ngũ NV (TC7): Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đảm bảo về số lượng, có năng lực chuyên môn và sẵn sàng phục vụ. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện một cách công bằng, có tác dụng kích thích, động viên lớn.

- Về người học và hoạt động hỗ trợ người học (TC8): Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ giáo dục và đào

tạo. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, người học luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, cùng với hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm giúp người học không bị quá tải ở một một kỳ. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, thân thiện, cảnh quan xung quanh Khoa, Trường thông thoáng, sạch sẽ, an toàn tạo môi trường phát huy sự sáng tạo và sự thoải mái trong tâm trí của người học.

- Về cơ sở vật chất và trang thiết bị (TC9): Là một trong những ngành thuộc khối ngành kinh doanh và quản lý (khối ngành III) đang được sự quan tâm của giới trẻ cũng như thị trường lao động, Khoa TCNH được Nhà trường quan tâm tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

- Về nâng cao chất lượng (TC10): Khoa TCNH đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế CTĐT được tuân thủ theo đúng quy trình. CTĐT được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của BGDĐT, được HĐKH của Trường, Khoa, GV, cán bộ quản lý giàu kinh nghiệm tham gia góp ý. Bên cạnh đó, CTĐT được rà soát thường xuyên để đảm bảo phù hợp với nhu cầu của xã hội, đáp ứng tính năng động và sáng tạo của SV. Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy định của Trường. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung, đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

- Về kết quả CDR (TC11): Nhà trường có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ. Nhà Trường đã xây dựng quy chế thực hiện dân chủ trong các hoạt động đảm bảo sự minh bạch, công bằng và mang lại sự hài lòng cho đội ngũ nhân viên tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo.



### 3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

- Về mục tiêu và CDR của CTĐT (TC1): Việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan để rà soát, điều chỉnh CDR chưa được thực hiện một cách thường xuyên, chưa được lưu trữ thành một hệ thống bài bản.
- Về bản mô tả CTĐT (TC2): Việc xuất bản và thông tin bản mô tả CTĐT và các ĐCHP tới các bên có liên quan vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản và chuyên nghiệp; Một số biên bản/ tài liệu liên quan đến hoạt động rà soát đề cương môn học/ học phần còn chưa lưu trữ đầy đủ các hồ sơ tài liệu. Một vài học phần mới đưa vào giảng dạy nên ĐCHP nhưng chưa xuất thành tập tin để công khai trên trang web.
- Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (TC3): Những học phần ở năm đầu của SV vẫn chưa thực sự giúp SV định hướng được những môn học sau này, vì vậy SV chưa tập trung vào việc học, điều này ảnh hưởng đến việc trang bị kiến thức nền cho môn học chuyên sau này. Ngoài ra, các học phần chuyên ngành và tự chọn vẫn chưa đủ để giúp SV có thể đảm đương các vị trí việc làm phong phú khi ra trường, do điều kiện thực tế yêu cầu nhiều kỹ năng, 1 nhân viên đảm đương nhiều công việc khác nhau tại các ngân hàng thương mại hiện nay.
- Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học (TC4): Hoạt động thực tập thực tế chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Thư viện chưa đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho việc tự học, tự nghiên cứu của SV và GV. Nhiều SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng, kém ngoại ngữ. Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác.
- Về đánh giá kết quả học tập của người học (TC5): Nhiều môn học cơ sở ngành vẫn dừng lại ở việc nhớ, hiểu, vận dụng và kiểm tra ở hình thức lý thuyết “học thuộc lòng”. Trang web của Khoa thông tin chưa đầy đủ. Việc công bố điểm thi cuối kỳ của SV đôi khi còn chậm. Chưa có việc khảo sát về mức độ hài lòng của SV với việc khiếu nại và chưa có khảo sát việc nắm các quy định của SV mà mới chỉ dừng lại ở cung cấp thông tin cho SV.

- Về đội ngũ GV, nghiên cứu viên (TC6): Hiện còn thiếu một văn bản thống nhất các tiêu chí đánh giá năng lực GV ở mọi khía cạnh, gắn với đặc thù chương trình CLC nhằm phục vụ cho GV tham chiếu, tự đánh giá, tự lập kế hoạch phấn đấu; cho nhà trường triển khai quản trị theo kết quả công việc. Ngoài ra, các CTĐT bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ cho GV còn hạn chế.

- Về đội ngũ NV (TC7): Đội ngũ nhân viên chưa mạnh dạn đóng góp ý kiến tại các cuộc họp của Trường.

- Về người học và hoạt động hỗ trợ người học (TC8): Trong khâu tuyển chọn người học giai đoạn 2013-2017, khoa cũng như nhà trường chưa có những chính sách khuyến khích thu hút thêm nhiều thí sinh có kết quả tốt trong các kỳ thi học sinh giỏi, THPT Quốc gia để góp phần tăng chất lượng cho CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến, khảo sát người học về CVHT, các hoạt động đoàn hội, môi trường cảnh quan cũng chưa có hoặc có nhưng chưa liên tục.

- Về cơ sở vật chất và trang thiết bị (TC9): Trường có nhiều cơ sở và cách xa nhau, và trang thiết bị vẫn còn một số những hạn chế.

- Về nâng cao chất lượng (TC10): Hoạt động khảo sát chuyên gia, GV, cán bộ quản lý, nghiên cứu viên, nhân viên chưa được thực hiện thường xuyên. Bên cạnh đó Khoa chưa có một đề tài NCKH nào về đánh giá hiệu quả của NCKH đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng.

- Về kết quả CĐR (TC11): Chưa tập hợp và lưu trữ thông tin nguyên nhân thôi học, chưa thực hiện phân tích, đối sánh để giảm tỉ lệ thôi học. Chưa có đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT đối với các hệ đào tạo. Chưa thực hiện đối sánh tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐ, giữa các CSĐT. Chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học với các cơ sở giáo dục khác trong và ngoài nước. Chưa có công cụ giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan.

### **3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT**

Để khắc phục những tồn tại trên, Khoa TCNH và nhà trường đã có kế hoạch từ năm học 2018-2019 trở đi như sau:

Tổ chức xây dựng ngân hàng câu hỏi, mỗi câu hỏi được thiết kế đều chỉ rõ đánh giá yếu tố nào, ở mức độ nào theo CĐR.

Nhắc nhở các GV phụ trách môn học nên tóm tắt các quy định về đánh giá kết quả học tập, truyền đạt trên lớp đến SV nhiều lần trong một học kỳ.

Tăng cường ký kết hợp tác để mời thêm chuyên gia từ các tổ chức, doanh nghiệp tham gia giảng dạy một số nội dung của các học phần chuyên ngành.

Tiếp tục mở các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho GV: phương pháp giảng dạy, khai thác cơ sở dữ liệu để nâng cao năng lực giảng dạy và NCKH của GV.

Thường xuyên khảo sát nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV cũng như có kế hoạch cụ thể để triển khai các khóa học này. Tạo điều kiện về thời gian và công việc để GV tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực.

Thay đổi hình thức tổ chức các lớp học ngoại ngữ thành đào tạo theo nhu cầu riêng của từng GV. Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của GV sau mỗi khóa học nhằm nâng cao chất lượng công tác đào tạo.

Dự thảo về cơ chế phối hợp nghiên cứu, đăng tải công trình nghiên cứu giữa các tổ bộ môn và các GV của Khoa; tham gia đấu thầu chương trình NCKH cấp nhà nước.

Tăng cường những đầu sách nước ngoài, đặc biệt là các sách mới xuất bản để đảm bảo tính cập nhật các tri thức mới trong lĩnh vực Ngân hàng. Kinh phí cho việc bổ sung nguồn tài liệu có thể đề xuất từ nguồn kinh phí cho giảng dạy và nghiên cứu của Trường (mỗi năm Khoa đề xuất mua từ 3-5 đầu sách). Bên cạnh đó, các cán bộ khoa có trách nhiệm tìm kiếm nguồn tài liệu mới thông qua các trang mạng học thuật, qua các mối liên kết của Khoa với những GV nước ngoài.

Tăng cường việc trao đổi học thuật giữa các nhóm GV và giữa GV với nghiên cứu sinh của bộ môn thông qua tổ chức các buổi seminaire định kỳ, vừa để kiểm tra tiến độ làm việc của nghiên cứu sinh vừa nhằm giúp họ có định hướng tốt hơn cho công việc nghiên cứu. Khoa cũng sẽ yêu cầu sự có mặt của các nghiên cứu sinh một cách đều đặn trên khoa để đẩy nhanh tiến độ làm việc. Cán bộ của mỗi tổ bộ môn sẽ chịu trách nhiệm thu thập thêm các công cụ nghiên cứu đặc thù cho chuyên ngành mình theo đuổi nhằm phục vụ công tác nghiên cứu và đào tạo, tăng cường nguồn tư liệu cho khoa.

Nhà trường tạo tài khoản cho mỗi GV được tự do cập nhật nguồn tài liệu, tài khoản này có thể không chế giá trị mỗi năm (ví dụ: mỗi GV được sử dụng 2 triệu/năm cho việc mua các tài liệu phục vụ nghiên cứu và đào tạo). Bên cạnh đó, Nhà trường cũng tạo điều kiện cho SV được có tài khoản truy cập một số nguồn tài liệu miễn phí như cách thức các trường ĐH nước ngoài đang làm hiện nay.

### 3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Căn cứ vào bộ Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường ĐH của BGDDT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá nhận thấy cả 50 tiêu chí đều đạt. Kết quả cụ thể của từng tiêu chuẩn và tiêu chí như sau:

**Bảng 3-1: Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT chất lượng cao ngành Ngân hàng**

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Tài chính-Marketing

Mã trường: DMS

Tên CTĐT: Ngân hàng

Mã CTĐT: không có

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                 |                           |
|-------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|-----------------|---------------------------|
|                         | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình           | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|                         | ①              | ② | ③ | ④   | ⑤ | ⑥ | ⑦ |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 4,00                     | 3               | 100                       |
| Tiêu chí 1.1            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 1.2            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 1.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 4,00                     | 3               | 100                       |
| Tiêu chí 2.1            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 2.2            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 2.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |

|                            |  |  |  |   |   |  |  |      |   |     |
|----------------------------|--|--|--|---|---|--|--|------|---|-----|
| <b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b> |  |  |  |   |   |  |  | 4,00 | 3 | 100 |
| Tiêu chí 3.1               |  |  |  | 4 |   |  |  |      |   |     |
| Tiêu chí 3.2               |  |  |  | 4 |   |  |  |      |   |     |
| Tiêu chí 3.3               |  |  |  | 4 |   |  |  |      |   |     |
| <b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b> |  |  |  |   |   |  |  | 4,67 | 3 | 100 |
| Tiêu chí 4.1               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |     |
| Tiêu chí 4.2               |  |  |  | 4 |   |  |  |      |   |     |
| Tiêu chí 4.3               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |     |
| <b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b> |  |  |  |   |   |  |  | 5,00 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 5.1               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |     |
| Tiêu chí 5.2               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |     |
| Tiêu chí 5.3               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |     |
| Tiêu chí 5.4               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |     |
| Tiêu chí 5.5               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |     |
| <b><i>Tiêu chuẩn 6</i></b> |  |  |  |   |   |  |  | 4,14 | 7 | 100 |
| Tiêu chí 6.1               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |     |
| Tiêu chí 6.2               |  |  |  | 4 |   |  |  |      |   |     |
| Tiêu chí 6.3               |  |  |  | 4 |   |  |  |      |   |     |
| Tiêu chí 6.4               |  |  |  | 4 |   |  |  |      |   |     |
| Tiêu chí 6.5               |  |  |  | 4 |   |  |  |      |   |     |
| Tiêu chí 6.6               |  |  |  | 4 |   |  |  |      |   |     |

|                      |  |  |  |   |   |   |  |      |   |     |
|----------------------|--|--|--|---|---|---|--|------|---|-----|
| Tiêu chí 6.7         |  |  |  | 4 |   |   |  |      |   |     |
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>  |  |  |  |   |   |   |  | 4,40 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 7.1         |  |  |  | 4 |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 7.2         |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 7.3         |  |  |  | 4 |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 7.4         |  |  |  | 4 |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 7.5         |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>  |  |  |  |   |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 8.1         |  |  |  |   |   | 6 |  |      |   |     |
| Tiêu chí 8.2         |  |  |  |   | 5 |   |  | 4,60 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 8.3         |  |  |  | 4 |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 8.4         |  |  |  | 4 |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 8.5         |  |  |  | 4 |   |   |  |      |   |     |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>  |  |  |  |   |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 9.1         |  |  |  |   | 5 |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 9.2         |  |  |  | 4 |   |   |  | 4,20 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 9.3         |  |  |  | 4 |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 9.4         |  |  |  | 4 |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 9.5         |  |  |  | 4 |   |   |  |      |   |     |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b> |  |  |  |   |   |   |  |      |   |     |
| Tiêu chí 10.1        |  |  |  | 4 |   |   |  |      |   |     |

|                            |  |  |   |   |  |  |                          |           |            |
|----------------------------|--|--|---|---|--|--|--------------------------|-----------|------------|
| Tiêu chí 10.2              |  |  |   | 5 |  |  |                          |           |            |
| Tiêu chí 10.3              |  |  |   | 5 |  |  | 4,33                     | 6         | 100        |
| Tiêu chí 10.4              |  |  | 4 |   |  |  |                          |           |            |
| Tiêu chí 10.5              |  |  | 4 |   |  |  |                          |           |            |
| Tiêu chí 10.6              |  |  | 4 |   |  |  |                          |           |            |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>       |  |  |   |   |  |  |                          |           |            |
| Tiêu chí 11.1              |  |  |   | 5 |  |  |                          |           |            |
| Tiêu chí 11.2              |  |  | 4 |   |  |  | 4,40                     | 5         | 100        |
| Tiêu chí 11.3              |  |  | 4 |   |  |  |                          |           |            |
| Tiêu chí 11.4              |  |  |   | 5 |  |  |                          |           |            |
| Tiêu chí 11.5              |  |  | 4 |   |  |  |                          |           |            |
| <b>Đánh giá chung CTĐT</b> |  |  |   |   |  |  | <b>220/50 =<br/>4,40</b> | <b>50</b> | <b>100</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 6 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Đức Long

## PHẦN IV: PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục CTĐT

#### Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục chương trình đào tạo

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày **30/06/2018**

#### I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
  - Tiếng Việt: Trường Đại học Tài chính - Marketing
  - Tiếng Anh: The University of Finance and Marketing
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
  - Tiếng Việt: ĐHTCM
  - Tiếng Anh: UFM
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Tài chính - Marketing
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Tài chính
5. Địa chỉ: : 2/4 Trần Xuân Soạn, phường Tân Thuận Tây, Quận 7
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (08) 38726789- 38726699; Số fax (08) 37720403
7. E-mail: [contact@ufm.edu.vn](mailto:contact@ufm.edu.vn) Website: [ufm.edu.vn](http://ufm.edu.vn)
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1976
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2012
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 2016
11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

#### II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
  - Tiếng Việt: Khoa Tài chính – Ngân hàng
  - Tiếng Anh: Finance – Banking Faculty
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
  - Tiếng Việt: Khoa TCNH
  - Tiếng Anh: Không có



14. Tên trước đây (nếu có): Không có

15. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Ngành Tài chính – Ngân hàng; Chuyên ngành Ngân hàng.

- Tiếng Anh: **Không có**

16. Mã CTĐT: **Không có**

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không có

18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Phòng 403B, 2/4 Trần Xuân Soạn, P. Tân Thuận Tây, Quận 7

19. Số điện thoại liên hệ: 028. 38726789 Số fax: 028. 3772 0403

20. E-mail: [khoatcnh@ufm.edu.vn](mailto:khoatcnh@ufm.edu.vn).

Website: <http://khoataichinhnganhang.ufm.edu.vn/>

21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2009

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2012

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2016

### **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Khoa TCNH là một đơn vị đào tạo chuyên môn thuộc Trường; bởi vậy, sứ mạng của Khoa là sự cụ thể hóa sứ mạng của Nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực CLC, nghiệp vụ chuyên sâu cho lĩnh vực TC-NH, truyền bá những tri thức về nền kinh tế không những trong nước mà còn mở rộng sang các đất nước phát triển xung quanh.

Mục tiêu của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH là đào tạo cử nhân CLC ngành TC-NH có kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, xã hội, luật pháp, kinh doanh, tài chính, các hoạt động thuộc lĩnh vực ngân hàng để có thể nghiên cứu, xây dựng và thực hiện các chính sách tiền tệ, chính sách tín dụng, chính sách tỷ giá, chính sách lãi suất, chính sách giám sát hệ thống tài chính, ngân hàng, tiền tệ và lưu thông tiền tệ; Đồng thời, người học phải nắm vững kiến thức cơ bản theo chuẩn

chương trình đào tạo ĐH cho khối ngành kinh tế và quản lý, có kiến thức chung về thị trường tài chính – tiền tệ, nghiệp vụ ngân hàng thương mại, quản trị ngân hàng, quản trị rủi ro tài chính, tín dụng ngân hàng, ngân quỹ, các thanh toán qua ngân hàng, các dịch vụ ngân hàng ...; Bên cạnh đó, người học còn phải vận dụng các kiến thức cơ bản về toán, khoa học tự nhiên và kiến thức của nhóm ngành kinh tế và TC-NH vào giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành TC-NH; Cuối cùng, người học có thể áp dụng được các kiến thức cơ bản của quản trị kinh doanh, kế toán, tiền tệ - ngân hàng, marketing ... vào giải quyết các vấn đề thực tiễn nghiệp vụ liên quan đến lĩnh vực TC-NH.

Mục tiêu của CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng được xác định hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH theo quy định tại Luật GDĐH và phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHTCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể là đào tạo CLC chuyên ngành Ngân hàng có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên – xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cao cho xã hội không chỉ ở trong nước mà cả quốc tế, việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Vì thế, với tư cách là một đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức đào tạo và quản lý chương trình, Khoa TCNH đã đăng ký kiểm định và đánh giá chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT của BGDĐT. Chúng tôi coi đây là cơ hội tốt để kiểm định, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT CLC chuyên ngành Ngân hàng, để thấy rõ chúng tôi đang ở đâu trong tương quan với các CTĐT khác của quốc gia, khu vực và quốc tế; từ đó xác định những việc cần làm, nhằm nâng cao chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực và quốc tế.

Sau hơn 10 năm hoạt động quy mô của Khoa tăng lên nhanh chóng; tính đến tháng 08 năm 2018, đội ngũ giảng dạy của khoa có 41 GV cơ hữu trong đó có 3 GV có học hàm PGS, 5 GV có học vị TS, còn lại có học vị ThS, cử nhân. Hiện tại 30%

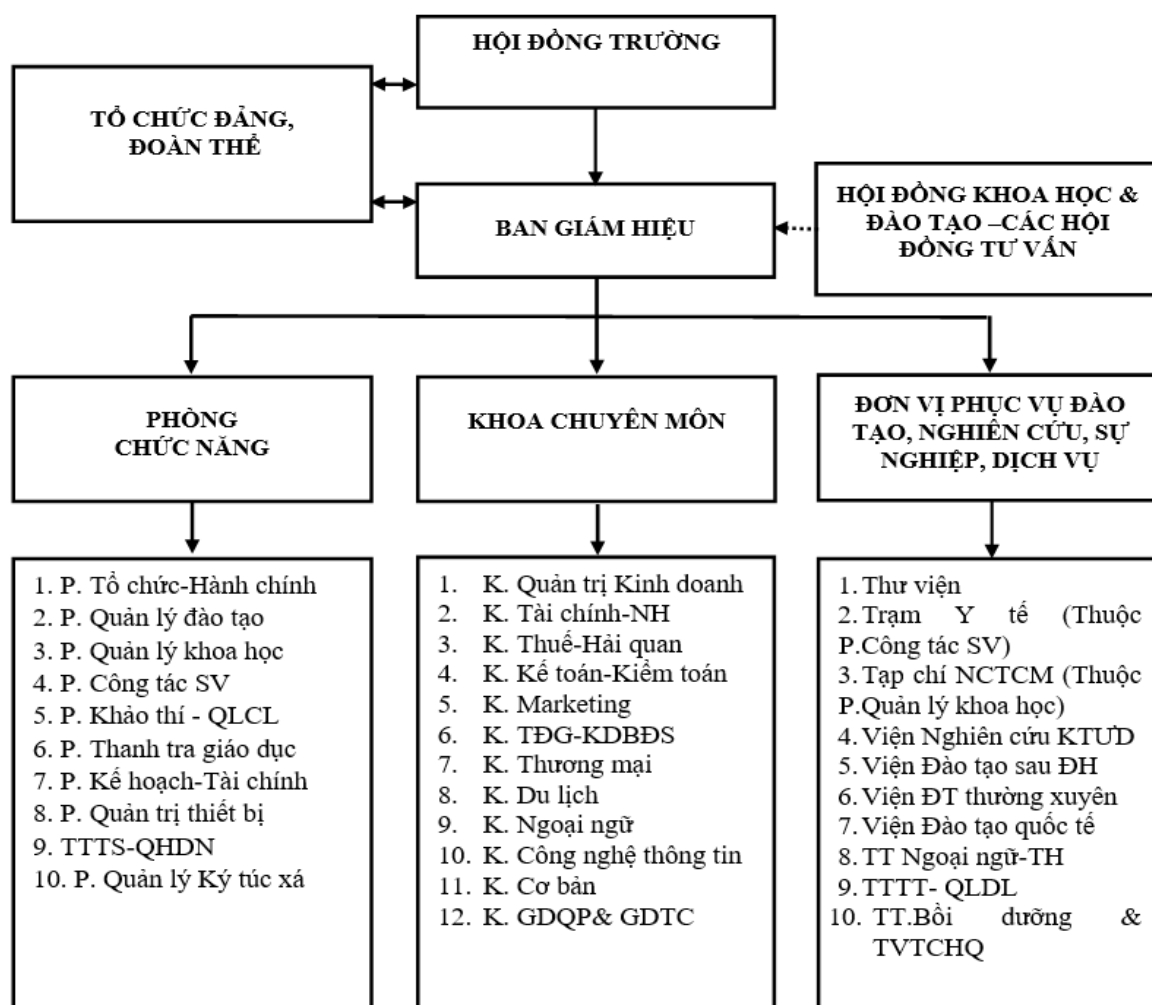
ThS của khoa đang học NCS tại các trường ĐH trong và ngoài nước.

Bên cạnh các PGS và TS là GV cơ hữu của khoa tham gia giảng dạy CTĐT ThS chuyên ngành TCNH còn có các TS của các khoa khác của Trường như Khoa Thuế - Hải quan, Khoa Thẩm định giá, Khoa Cơ bản cùng các TS TCNH kiêm nhiệm công tác quản lý trong BGH và các phòng, ban. Đồng thời còn có đội ngũ GV tham gia thỉnh giảng, hướng dẫn luận văn cao học cho các HV của CTĐT ThS chuyên ngành TCNH là các TS, PGS từ các trường ĐH uy tín ở TPHCM.

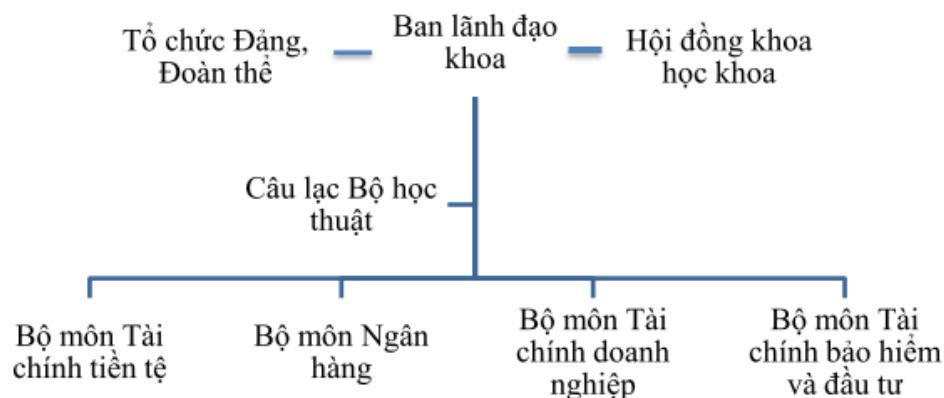
Đến nay quy mô đào tạo của Khoa TCNH có hơn 2000 sinh viên đang theo học tại các hệ ĐH, Cao đẳng chính quy đại trà, chính qui CLC, chương trình quốc tế, liên thông ĐH, văn bằng 2, vừa làm vừa học...

## 25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

### 25.1. Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục:



## 25.2. Cơ cấu tổ chức của đơn vị thực hiện CTĐT



26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

| TT                                                     | Các bộ phận | Họ và tên         | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email                                     |
|--------------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|----------------------------|------------|-------------------------------------------|
| <b>I. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>        |             |                   |          |                            |            |                                           |
| 1                                                      | BGH         | Hoàng Đức Long    | 1961     | Tiến sĩ, Hiệu trưởng       | 0983969969 | hoangduclong@ufm.edu.vn                   |
| 2                                                      | BGH         | Nguyễn Văn Hiến   | 1962     | Tiến sĩ, Phó hiệu trưởng   | 0903826416 | Nv.hien@ufm.edu.vn                        |
| 3                                                      | BGH         | Hứa Minh Tuấn     | 1960     | Thạc sĩ, Phó hiệu trưởng   | 0903848787 | tuanbokho@gmail.com<br>hm.tuan@ufm.edu.vn |
| 4                                                      | BGH         | Đặng Thị Ngọc Lan | 1967     | Tiến sĩ, Phó hiệu trưởng   | 0909229649 | ngoclan29ufm@gmail.com                    |
| 5                                                      | BGH         | Lê Trung Đạo      | 1972     | Tiến sĩ, Phó hiệu trưởng   | 0903730127 | ltdao@ufm.edu.vn                          |
| 6                                                      | BGH         | Nguyễn Văn Hà     | 1965     | Thạc sĩ, Phó hiệu trưởng   | 0987115555 | nvha@ufm.edu.vn<br>khuedung8179@gmail.com |
| <b>II. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT</b> |             |                   |          |                            |            |                                           |
| 1                                                      | Khoa        | Hồ Thủy Tiên      |          | PGS.Tiến sĩ                | 0937061756 | hothuytien@ufm.edu.vn                     |

| TT                                                    | Các bộ phận     | Họ và tên              | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ     | Điện thoại | Email                          |
|-------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|----------|--------------------------------|------------|--------------------------------|
|                                                       | TCNH            |                        | 1969     | Trưởng khoa                    |            |                                |
| 2                                                     | Khoa TCNH       | Trần Huy Hoàng         | 1960     | PGS.Tiến sĩ<br>Phó Trưởng khoa | 0913942776 | tranhuyhoang@ufm.edu.vn        |
| 3                                                     | Khoa TCNH       | Bùi Hữu Phước          | 1961     | Tiến sĩ<br>Phó Trưởng khoa     | 0903305883 | Buihuuphuoc@ufm.edu.vn         |
| 4                                                     | Khoa TCNH       | Trần Thị Điện          | 1967     | Tiến sĩ<br>Phó Trưởng khoa     | 0909161234 | Tranthidien@ufm.edu.vn         |
| 5                                                     | Khoa TCNH       | Trần Phạm Trác         | 1974     | Tiến sĩ<br>Phó Trưởng khoa     | 0909118967 | Tranphamtrac@ufm.edu.vn        |
| <b>III. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội</b> |                 |                        |          |                                |            |                                |
| 1                                                     | Đảng bộ         | Hoàng Đức Long         | 1961     | TS, Bí thư                     | 0983969969 | hoangduculong@ufm.edu.vn       |
| 2                                                     | Cựu chiến binh  | Đinh Xuân Thọ          | 1961     | ThS, Chủ tịch                  | 0913716789 | dxtho@ufm.edu.vn               |
| 3                                                     | Công đoàn       | Nguyễn Xuân Hiệp       | 1960     | Tiến sĩ, Chủ tịch              | 0908880839 | nxhiep@ufm.edu.vn              |
| 4                                                     | Đoàn thanh niên | Nguyễn Thành Đông      | 1989     | ThS, Bí thư                    | 0934041526 | thanhdong@ufm.edu.vn           |
| 5                                                     | Ban liên lạc    | Nguyễn Lai Dương Phong | 1969     | ThS, Trưởng ban                | 0913986358 | nguyenlaiduongphong@ufm.edu.vn |

| TT                                                                           | Các bộ phận                 | Họ và tên             | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ                | Điện thoại | Email                      |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------|-------------------------------------------|------------|----------------------------|
|                                                                              | cựu SV                      |                       |          |                                           |            |                            |
| 6                                                                            | Hội SV                      | Nguyễn Thị Thùy Trang | 1997     | Chủ tịch                                  | 0769624225 | Thuytrang09@ufm.edu.vn     |
| 7                                                                            | Hội Thể thao                | Đặng Văn Út           | 1975     | CN, Chủ tịch                              | 0908652642 | dangvanut@ufm.edu.vn       |
| 8                                                                            | Ban liên lạc Cán bộ Hưu trí | Nguyễn Thế Phương     | 1951     | ThS, Trưởng ban                           | 0913926262 | nt.phuong@gmail.com        |
| <b>IV. Các phòng, ban, đơn vị phục vụ đào tạo, đơn vị sự nghiệp, dịch vụ</b> |                             |                       |          |                                           |            |                            |
| 1                                                                            | Phòng QLĐT                  | Đặng Thị Ngọc Lan     | 1967     | Tiến sĩ, Phó hiệu trưởng, phụ trách phòng | 0909229649 | ngoclan29ufm@gmail.com     |
| 2                                                                            | Phòng KT-QLCL               | Phạm Thế Vinh         | 1962     | ThS, Trưởng phòng                         | 0913733488 | phamthevinh@ufm.edu.vn     |
| 3                                                                            | Phòng CTSV                  | Nguyễn Thanh Hải      | 1975     | ThS, Trưởng phòng                         | 0989032679 | nguyenthanhhai@ufm.edu.vn  |
| 4                                                                            | Phòng TC-HC                 | Nguyễn Tấn Hưng       | 1976     | TS, Trưởng Phòng                          | 0918458583 | nt.hung@ufm.edu.vn         |
| 5                                                                            | Phòng KH-TC                 | Hoàng Thái Hưng       | 1963     | ThS, Q. Trưởng phòng                      | 0988994883 | hoangthaihungufm@gmail.com |
| 6                                                                            | Phòng QLKH                  | Bảo Trung             | 1969     | TS, Trưởng Phòng                          | 0918622998 | baotrung@uf.edu.vn         |

| TT | Các bộ phận        | Họ và tên                | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại       | Email                                   |
|----|--------------------|--------------------------|----------|----------------------------|------------------|-----------------------------------------|
| 7  | Phòng QTTB         | Nguyễn Hồng Thanh        | 1972     | ThS, Trưởng phòng          | 0937089089       | nh.thanh@ufm.edu.vn                     |
| 8  | Phòng TTGD         | Châu Minh Quý            | 1961     | CN, Trưởng phòng           | 0868150261       | quicm15@gmail.com<br>quicm15@ufm.edu.vn |
| 9  | TT.NN-TH           | Cao Tấn Huy              | 1985     | Ths, Giám đốc              | 0915667312       | caohuy@ufm.edu.vn                       |
| 10 | TTTS&QHDN          | Nguyễn Thái Châu         | 1977     | ThS, Giám đốc              | 0903670397       | thaichau.ufm@gmail.com                  |
| 11 | Thư viện           | Võ Khôi Thọ              | 1962     | CN, Giám đốc               | 0908176055       | khoitho@gmail.com<br>vk.tho@ufm.edu.vn  |
| 12 | Phòng QL ký túc xá | Nguyễn Lai Dương Phong   | 1969     | ThS, Trưởng phòng          | 0913986358       | nguyenlaiduongphong@ufm.edu.vn          |
| 13 | Viện ĐTTX          | Lương Quảng Đức          | 1975     | ThS, Trưởng khoa           | 0913154007       | lqduc@hotmail.com                       |
| 14 | Viện NCKT UD       | Nguyễn Văn Phong         | 1970     | ThS, Phó Viện trưởng       | 0918.062.72<br>2 | Phong658@yahoo.com                      |
| 15 | Viện ĐT SDH        | Phạm Quốc Việt           | 1970     | TS, Trưởng khoa            | 0903921589       | vietpq@ufm.edu.vn                       |
| 16 | TTTT&QLDL          | Trương Thành Công        | 1980     | ThS, Giám đốc              | 0918303966       | truongthanhcong@ufm.edu.vn              |
| 17 | Viện ĐTQT          | Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư | 1966     | TS, Giám đốc               | 0913922440       | thu.tnna@ufm.edu.vn                     |
| 18 | TT. Bồi dưỡng      | Lê Thịnh                 | 1971     | ThS, Giám                  | 0909710279       | lethinh11c@yahoo.com.vn                 |

| TT | Các bộ phận      | Họ và tên | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email |
|----|------------------|-----------|----------|----------------------------|------------|-------|
|    | và<br>TVTC<br>HQ |           |          | đốc                        |            |       |

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 1

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 1

Số lượng chuyên ngành đào tạo ĐH: 04

Số lượng chuyên ngành đào tạo cao đẳng: 02

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

|                                 | Có                                  | Không                    |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Chính quy                       | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Không chính quy                 | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |
| Từ xa                           | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo trong nước     | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

29. Tổng số các ngành đào tạo: 01

#### IV. Cán bộ, GV, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

| TT | Phân loại | Nam | Nữ | Tổng số |
|----|-----------|-----|----|---------|
|----|-----------|-----|----|---------|



|     |                                                                                     |           |           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| I   | <b>Cán bộ cơ hữu, Trong đó:</b>                                                     |           |           | <b>25</b> |
| I.1 | Cán bộ trong biên chế                                                               | 11        | 14        | <b>25</b> |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn      | 11        | 14        | -         |
| II  | <b>Các cán bộ khác</b><br>Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng) |           |           | -         |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                      | <b>11</b> | <b>14</b> | <b>25</b> |

### 31. Thống kê, phân loại GV

| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | GV cơ hữu                             |                                         |                                 | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|-----|-----------------------------|-------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------|
|     |                             |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                           |            |
| (1) | (2)                         | (3)         | (4)                                   | (5)                                     | (6)                             | (7)                       | (8)        |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0                         | 0          |
| 2   | Phó Giáo sư                 | 02          | 02                                    | 0                                       | 0                               | 0                         | 0          |
| 3   | Tiến sĩ khoa học            | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0                         | 0          |
| 4   | Tiến sĩ                     | 04          | 04                                    | 0                                       | 0                               | 0                         | 0          |
| 5   | Thạc sỹ                     | 17          | 17                                    | 0                                       | 0                               | 0                         | 0          |
|     | <b>Tổng số</b>              | <b>23</b>   | <b>23</b>                             | <b>0</b>                                | <b>0</b>                        | <b>0</b>                  | <b>0</b>   |

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **23 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 92,00%

32. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu                             |                                         |                                 | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
|-----|-----------------------------|---------------|-------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------|------------|------------|
|     |                             |               |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                |            |            |
| (1) | (2)                         | (3)           | (4)         | (5)                                   | (6)                                     | (7)                             | (8)            | (9)        | (10)       |
|     | Hệ số quy đổi               |               |             | 1,0                                   | 1,0                                     | 0,3                             | 0,2            | 0,2        |            |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            | 5,0           | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 0          |
| 2   | Phó Giáo sư                 | 3,0           | 2           | 2                                     | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 6          |
| 3   | Tiến sĩ khoa học            | 3,0           | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 0          |
| 4   | Tiến sĩ                     | 2             | 4           | 4                                     | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 8          |
| 5   | Thạc sĩ                     | 1             | 17          | 17                                    | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 17         |
|     | <b>Tổng</b>                 |               | <b>23</b>   | <b>23</b>                             | <b>0</b>                                | <b>0</b>                        | <b>0</b>       | <b>0</b>   | <b>31</b>  |

33. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| STT | Trình độ/học vị | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (ng) | Phân loại theo tuổi (người) |
|-----|-----------------|----------|-----------|-------------------------------|-----------------------------|
|-----|-----------------|----------|-----------|-------------------------------|-----------------------------|

|             |                  | (người)   |             | Na<br>m  | Nữ       | < 30     | 30-<br>40 | 41-<br>50 | 51-<br>60 | ><br>60  |
|-------------|------------------|-----------|-------------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|----------|
| 1           | Giáo sư, Viện sĩ | 0         | 0%          | 0        | 0        | 0        | 0         | 0         | 0         | 0        |
| 2           | Phó giáo sư      | 2         | 8,7%        | 1        | 1        | 0        | 0         | 0         | 2         | 0        |
| 3           | Tiến sĩ khoa học | 0         | 0%          | 0        | 0        | 0        | 0         | 0         | 0         | 0        |
| 4           | Tiến sĩ          | 4         | 17,4%       | 2        | 2        | 0        | 2         | 1         | 1         | 0        |
| 5           | Thạc sĩ          | 17        | 73,9%       | 7        | 10       | 12       | 3         | 0         | 2         | 0        |
| 6           | Đại học          | 0         | 0%          | 0        | 0        | 0        | 0         | 0         | 0         | 0        |
| <b>Tổng</b> |                  | <b>23</b> | <b>100%</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b> |

33.1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: **48,55**.

33.2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **26,09%**.

33.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **73,91%**.

34. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

| TT | Tần suất sử dụng                                      | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học |         |
|----|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|    |                                                       | Ngoại ngữ                                        | Tin học |
| 1  | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)       | 70%                                              | 85%     |
| 2  | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)  | 30%                                              | 15%     |
| 3  | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 0                                                | 0       |

|   |                                                                     |   |   |
|---|---------------------------------------------------------------------|---|---|
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)                | 0 | 0 |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 0 | 0 |

## V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

| Năm học | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm | Điểm trung bình của SV được tuyển | Số lượng SV quốc tế nhập học (người) |
|---------|--------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|
| 2013    | 51                                   | 51                     | 100%             | 51                          |                                |                                   | 0                                    |
| 2014    | 19                                   | 19                     |                  | 19                          |                                |                                   | 0                                    |
| 2015    | 0                                    | 0                      | 100%             | 0                           |                                |                                   | 0                                    |
| 2016    | 17                                   | 17                     | 100%             | 17                          |                                |                                   | 0                                    |
| 2017    | 21                                   | 21                     | 100%             | 21                          |                                |                                   | 0                                    |

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

| Các tiêu chí        | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---------------------|------|------|------|------|------|
| 1. Nghiên cứu sinh  | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    |
| 2. Học viên cao học | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    |

|                                  |    |    |   |    |    |
|----------------------------------|----|----|---|----|----|
| 3. Sinh viên ĐH, Trong đó:       | 0  | 0  | 0 | 0  | 0  |
| Hệ chính quy                     | 51 | 19 | 0 | 17 | 21 |
| Hệ không chính quy               | 0  | 0  | 0 | 0  | 0  |
| 4. Sinh viên cao đẳng, Trong đó: | 0  | 0  | 0 | 0  | 0  |
| Hệ chính quy                     | 0  | 0  | 0 | 0  | 0  |
| Hệ không chính quy               | 0  | 0  | 0 | 0  | 0  |
| 5. Học sinh TCCN, Trong đó:      | 0  | 0  | 0 | 0  | 0  |
| Hệ chính quy                     | 0  | 0  | 0 | 0  | 0  |
| Hệ không chính quy               | 0  | 0  | 0 | 0  | 0  |
| 6. Khác...                       | 0  | 0  | 0 | 0  | 0  |

37. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

| Các tiêu chí                     | Năm học |      |      |      |      |
|----------------------------------|---------|------|------|------|------|
|                                  | 2014    | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Số lượng (người)                 | 0       | 0    | 0    | 0    | 0    |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học | 0       | 0    | 0    | 0    | 0    |

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

| Các tiêu chí                                                          | 2014 | 2015 | 2016 | 2017  | 2018   |
|-----------------------------------------------------------------------|------|------|------|-------|--------|
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )                           | 451  | 451  | 451  | 1.536 | 13.970 |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người) | 0    | 0    | 0    | 0     | 0      |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá                                   | 0    | 0    | 0    | 0     | 0      |

|                                                                                 |   |   |   |   |   |
|---------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|
| (người)                                                                         |   |   |   |   |   |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

| Các tiêu chí                     | Năm học |      |      |      |      |
|----------------------------------|---------|------|------|------|------|
|                                  | 2014    | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Số lượng (người)                 | 49      | 0    | 19   | 16   | 20   |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên | 100%    | 0%   | 100% | 100% | 100% |

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

| Các tiêu chí                                         | Năm tốt nghiệp |      |      |      |      |
|------------------------------------------------------|----------------|------|------|------|------|
|                                                      | 2014           | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ | 0              | 0    | 0    | 0    | 0    |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học                       | 0              | 0    | 0    | 0    | 0    |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp ĐH, trong đó                 | 0              | 0    | 0    | 0    | 0    |
| Hệ chính quy                                         | 0              | 0    | 81   | 36   | 14   |
| Hệ không chính quy                                   | 0              | 0    | 0    | 0    | 0    |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, trong đó:          | 0              | 0    | 0    | 0    | 0    |
| Hệ chính quy                                         | 0              | 0    | 0    | 0    | 0    |
| Hệ không chính quy                                   | 0              | 0    | 0    | 0    | 0    |

| Các tiêu chí                                | Năm tốt nghiệp |      |      |      |      |
|---------------------------------------------|----------------|------|------|------|------|
|                                             | 2014           | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp, trong đó: | 0              | 0    | 0    | 0    | 0    |
| Hệ chính quy                                | 0              | 0    | 0    | 0    | 0    |
| Hệ không chính quy                          | 0              | 0    | 0    | 0    | 0    |
| 6. Khác...                                  | 0              | 0    | 0    | 0    | 0    |

41. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

| Các tiêu chí                                                                                                                      | Năm  |      |                       |                  |                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|-----------------------|------------------|------------------|
|                                                                                                                                   | 2014 | 2015 | 2016                  | 2017             | 2018             |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).                                                                                         | 0    | 0    | 51                    | 36               | 14               |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).                                                                            | 0    | 0    | 81/127<br>=<br>63,78% | 36/51<br>=70,58% | 14/19<br>=73,68% |
| 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:                                                                          |      |      |                       |                  |                  |
| 3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).            |      |      | 96,6                  | 100              |                  |
| 3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). |      |      | 3,4                   | 0                |                  |
| 3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp       |      |      | 0                     | 0                |                  |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  |           |           |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-----------|-----------|--|
| <p>4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:</p>                                    |  |  |           |           |  |
| 4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |           |           |  |
| - Sau 6 tháng tốt nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  | 26,73     | 46,94     |  |
| - Sau 12 tháng tốt nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |  | 73,27     | 53,06     |  |
| 4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  | 11,76     | 3,85      |  |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  | >10 triệu | >10 triệu |  |
| <p>5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:</p> |  |  |           |           |  |
| 5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).                                                                                                                                                                                                                                   |  |  | 95,1      | 89,5      |  |



|                                                                                         |  |  |     |      |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-----|------|--|
| 5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%). |  |  | 4,9 | 10,5 |  |
| 5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).    |  |  |     |      |  |

## VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

| TT          | Phân loại đề tài  | Hệ số** | Số lượng |          |          |          |          | Tổng (đã quy đổi) |
|-------------|-------------------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------|
|             |                   |         | 2014     | 2015     | 2016     | 2017     | 2018     |                   |
| (1)         | (2)               | (3)     | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)               |
| 1           | Đề tài cấp NN     | 0       | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                 |
| 2           | Đề tài cấp Bộ*    | 1       | 0        | 0        | 0        | 0        | 1        | 1                 |
| 3           | Đề tài cấp trường | 0.5     | 1        | 2        | 2        | 3        | 4        | 6                 |
| <b>Tổng</b> |                   |         | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>5</b> | <b>7</b>          |

- Tổng số đề tài quy đổi: **7**
- Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,30**

43. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm  | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người) |
|----|------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | 2014 | 0                                                      | 0                                                                                                           | 0                                                                                      |
| 2  | 2015 | 30                                                     | 120                                                                                                         | 1,2                                                                                    |
| 3  | 2016 | 90                                                     | 360                                                                                                         | 3,6                                                                                    |
| 4  | 2017 | 15                                                     | 200                                                                                                         | 0,6                                                                                    |
| 5  | 2018 | 90                                                     | 173                                                                                                         | 3,6                                                                                    |

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài            | Số lượng cán bộ tham gia |                |                   | Ghi chú |
|----------------------------|--------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                            | Đề tài cấp NN            | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài          | 0                        | 1              | 23                |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài          | 0                        | 1              | 0                 |         |
| Trên 6 đề tài              | 0                        | 0              | 0                 |         |
| <b>Tổng số CB tham gia</b> | <b>0</b>                 | <b>2</b>       | <b>23</b>         |         |

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại sách   | Hệ số** | Số lượng |      |      |      |      |                   |
|----|------------------|---------|----------|------|------|------|------|-------------------|
|    |                  |         | 2014     | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | Tổng (đã quy đổi) |
| 1  | Sách chuyên khảo | 2       | 1        | 2    | 2    | 2    | 0    | 14                |

|             |                 |     |   |          |          |          |          |             |
|-------------|-----------------|-----|---|----------|----------|----------|----------|-------------|
| 2           | Sách giáo trình | 1,5 | 0 | 0        | 1        | 0        | 0        | 1,5         |
| 3           | Sách tham khảo  | 1   | 0 | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           |
| 4           | Sách hướng dẫn  | 0.5 | 0 | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           |
| <b>Tổng</b> |                 |     |   | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>15,5</b> |

- Tổng số sách (quy đổi): 15,5
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,67

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

| Số lượng sách                  | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách |                 |                |                |
|--------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|
|                                | Sách chuyên khảo                          | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách           | 4                                         | 1               | 0              | 0              |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách           | 0                                         | 0               | 0              | 0              |
| Trên 6 cuốn sách               | 0                                         | 0               | 0              | 0              |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b> | <b>0</b>                                  | <b>0</b>        | <b>0</b>       | <b>0</b>       |

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại tạp chí                     | Hệ số** | Số lượng |      |      |      |      |                   |
|----|---------------------------------------|---------|----------|------|------|------|------|-------------------|
|    |                                       |         | 2014     | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | Tổng (đã quy đổi) |
| 1  | Tạp chí khoa học quốc tế              | 1,5     | 0        | 0    | 0    | 0    | 2    | 3                 |
| 2  | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0     | 3        | 2    | 5    | 5    | 5    | 20                |

| TT          | Phân loại tạp chí                | Hệ số** | Số lượng |          |          |          |           | Tổng (đã quy đổi) |
|-------------|----------------------------------|---------|----------|----------|----------|----------|-----------|-------------------|
|             |                                  |         | 2014     | 2015     | 2016     | 2017     | 2018      |                   |
| 3           | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0,5     | 1        | 2        | 3        | 2        | 3         | 11                |
| <b>Tổng</b> |                                  |         | <b>4</b> | <b>4</b> | <b>8</b> | <b>7</b> | <b>10</b> | <b>34</b>         |

- Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 34

- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,47

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng                 |                                       |                              |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
|                                                     | Tạp chí khoa học quốc tế | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | Tạp chí / tập san cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo                                  | 2                        | 3                                     | 15                           |
| Từ 6 đến 10 bài báo                                 | 0                        | 0                                     | 0                            |
| Từ 11 đến 15 bài báo                                | 0                        | 0                                     | 0                            |
| Trên 15 bài báo                                     | 0                        | 1                                     | 0                            |
| Tổng số cán bộ tham gia                             | 2                        | 4                                     | 15                           |

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại hội thảo |  | Số lượng |
|----|--------------------|--|----------|
|----|--------------------|--|----------|

|             |                     | <b>Hệ số**</b> | <b>2014</b> | <b>2015</b> | <b>2016</b> | <b>2017</b> | <b>2018</b> | <b>Tổng (đã quy đổi)</b> |
|-------------|---------------------|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------|
| 1           | Hội thảo quốc tế    | 1,0            | 1           | 2           | 3           | 3           |             | 9                        |
| 2           | Hội thảo trong nước | 0,5            | 2           | 2           | 3           | 3           |             | 5                        |
| 3           | Hội thảo cấp trường | 0,25           | 1           | 1           | 1           | 3           |             | 1.5                      |
| <b>Tổng</b> |                     |                | <b>4</b>    | <b>6</b>    | <b>1</b>    | <b>2</b>    |             | <b>5.25</b>              |

- Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 5,25

- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,08

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| <b>Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo</b> | <b>Cấp hội thảo</b>     |                            |                          |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                                              | <b>Hội thảo quốc tế</b> | <b>Hội thảo trong nước</b> | <b>Hội thảo ở trường</b> |
| Từ 1 đến 5 báo cáo                                                           | 1                       | 1                          | 4                        |
| Từ 6 đến 10 báo cáo                                                          | 0                       | 0                          | 0                        |
| Từ 11 đến 15 báo cáo                                                         | 0                       | 0                          | 0                        |
| Trên 15 báo cáo                                                              | 0                       | 0                          | 0                        |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b>                                               | <b>1</b>                | <b>1</b>                   | <b>4</b>                 |

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

| <b>Năm học</b> | <b>Số bằng phát minh, sáng chế được cấp<br/>(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)</b> |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|

|      |   |
|------|---|
| 2013 | 0 |
| 2014 | 0 |
| 2015 | 0 |
| 2016 | 0 |
| 2017 | 0 |

## 52. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài                   | Số lượng người học tham gia |                |                   | Ghi chú |
|-----------------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                                   | Đề tài cấp NN               | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài                 | 0                           | 0              | 184               |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài                 | 0                           | 0              | 0                 |         |
| Trên 6 đề tài                     | 0                           | 0              | 0                 |         |
| <b>Tổng số người học tham gia</b> | <b>0</b>                    | <b>0</b>       | <b>0</b>          |         |

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

| TT | Thành tích NCKH                               | Số lượng |      |      |      |      |
|----|-----------------------------------------------|----------|------|------|------|------|
|    |                                               | 2014     | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| 1  | Số giải thưởng NCKH, sáng tạo                 | 0        | 0    | 1    | 1    | 0    |
| 2  | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | 0        | 0    | 0    | 0    | 0    |

## VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 65.073 m<sup>2</sup>

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 90 m<sup>2</sup>

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

Nơi làm việc: : 5.831 m<sup>2</sup>. Nơi học: 28.626 m<sup>2</sup> Nơi vui chơi giải trí: 2.916 m<sup>2</sup>

56. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 23.473 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 19 m<sup>2</sup>

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Thư viện: 7866

- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):250

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 07

- Dùng cho người học học tập: 1269

- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 1,1

## **VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

### **1. Giảng viên:**

- Tổng số GV cơ hữu (người): 23

- Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 92%

- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 26,1%

- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 73,9%

### **2. Người học:**

- Tổng số người học chính quy (người): 184

- Tỷ số người học chính quy trên GV: 8

- Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 94,35

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 92,3

- Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 7,7

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 98,3

- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 1,7

- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 10 triệu

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 92,2

- Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 7,8

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,30

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,67

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,47

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 1,1

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 19m<sup>2</sup>

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: không có nhu cầu



## Phụ lục 2: Quyết định thành lập Hội đồng, Ban thư ký

BỘ TÀI CHÍNH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 885.../QĐ-ĐHTCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2018

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chất lượng cao chuyên ngành Ngân hàng trình độ đại học

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính-Hải quan vào Trường Đại học Tài chính-Marketing;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Tài chính-Marketing giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Kế hoạch số 193/KH-ĐHTCM-KT&QLCL ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục năm 2018;

Căn cứ Kế hoạch số 563/KH-ĐHTCM-KT&QLCL ngày 23/4/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing về triển khai tự đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2018;

Xét đề nghị của Trường khoa Tài chính-Ngân hàng,

#### QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT chất lượng cao chuyên ngành Ngân hàng trình độ đại học gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo; Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.
- Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá CTĐT chất lượng cao chuyên ngành Ngân hàng trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá CTĐT của Cục Khảo thí & Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng). Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.
- Điều 3.** Các ông/bà Trường khoa Tài chính-Ngân hàng, Trường phòng Khảo thí-Quản lý chất lượng, Trường phòng Quản lý đào tạo và các ông/bà có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, K.TCNH, KT-QLCL.



TS. Hoàng Đức Long



## DANH SÁCH

Thành viên Hội đồng tự đánh giá CTĐT chất lượng cao  
chuyên ngành Ngân hàng trình độ đại học  
(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-ĐHTCM ngày .....tháng .....năm 2018 của Hiệu trưởng  
Trường Đại học Tài chính - Marketing)

| TT | Họ và tên              | Chức danh, chức vụ                 | Nhiệm vụ              |
|----|------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| 1  | Hoàng Đức Long         | Tiến sĩ, Hiệu trưởng               | Chủ tịch              |
| 2  | Nguyễn Văn Hiến        | Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng           | Phó chủ tịch          |
| 3  | Hồ Thủy Tiên           | PGS, Tiến sĩ, Trưởng Khoa TCNH     | Phó chủ tịch          |
| 4  | Phạm Thế Vinh          | Thạc sĩ, Trưởng phòng KT - QLCL    | Thành viên, Thư ký HĐ |
| 5  | Trần Huy Hoàng         | PGS, Tiến sĩ, Phó Trưởng Khoa TCNH | Thành viên            |
| 6  | Bùi Hữu Phước          | Tiến sĩ, Phó Trưởng Khoa TCNH      | Thành viên            |
| 7  | Trương Văn Khánh       | Tiến sĩ, Trưởng bộ môn Ngân hàng   | Thành viên            |
| 8  | Hứa Minh Tuấn          | Thạc sĩ, Phó Hiệu trưởng           | Thành viên            |
| 9  | Phạm Hữu Hồng Thái     | PGS, Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng      | Thành viên            |
| 10 | Lê Trung Đạo           | Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng           | Thành viên            |
| 11 | Đặng Thị Ngọc Lan      | Tiến sĩ, PHIT - Trưởng phòng QLĐT  | Thành viên            |
| 12 | Nguyễn Tấn Hưng        | Tiến sĩ, Trưởng phòng TCHC         | Thành viên            |
| 13 | Bảo Trung              | Tiến sĩ, Trưởng phòng QLKH         | Thành viên            |
| 14 | Nguyễn Hồng Thanh      | Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB         | Thành viên            |
| 15 | Lê Ngọc<br>Phương Uyên | Sinh viên lớp CLC16ĐNH             | Thành viên            |

Danh sách gồm có: 15 người


**DANH SÁCH**  
**Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá CTĐT chất lượng cao chuyên ngành**  
**Ngân hàng trình độ đại học**  
 (Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-ĐHTCM ngày ... tháng ... năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

| TT | Họ và tên              | Chức danh, chức vụ                | Nhiệm vụ       |
|----|------------------------|-----------------------------------|----------------|
| 1  | Phạm Thế Vĩnh          | Thạc sĩ, Trưởng phòng KT-QLCL     | Trưởng ban     |
| 2  | Đàm Đức Tuyên          | Thạc sĩ, Phó Trưởng phòng KT-QLCL | Phó Trưởng ban |
| 3  | Lưu Khánh Linh         | Thạc sĩ, cán sự P. KT-QLCL        | Thành viên     |
| 4  | Phan Thị Hương         | Thạc sĩ, chuyên viên P. KT-QLCL   | Thành viên     |
| 5  | Vũ Mạnh Thành          | Thạc sĩ, chuyên viên P. KT-QLCL   | Thành viên     |
| 6  | Tạ Thị Thu Anh         | Thạc sĩ, cán sự P. KT-QLCL        | Thành viên     |
| 7  | Nguyễn Ngọc Thảo Trang | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH     | Thành viên     |
| 8  | Nguyễn Vũ Duy          | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH     | Thành viên     |
| 9  | Vũ Văn Thán            | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH     | Thành viên     |
| 10 | Tô Thị Hồng Gấm        | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH     | Thành viên     |
| 11 | Nguyễn Thị Quỳnh Nga   | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH     | Thành viên     |

Danh sách gồm có: 11 người



**DANH SÁCH**  
**Nhóm công tác thuộc Hội đồng tự đánh giá CTĐT chất lượng cao chuyên ngành**  
**Ngân hàng trình độ đại học**  
 (Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-ĐHTCM ngày .... tháng .... năm 2018 của Hiệu trưởng  
 Trường Đại học Tài chính-Marketing)

**Nhóm 1:**

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học (5 tiêu chí)

| TT | Họ và tên              | Chức danh, chức vụ            | Nhiệm vụ           |
|----|------------------------|-------------------------------|--------------------|
| 1  | Hồ Thủy Tiên           | Phó giáo sư, Trưởng khoa TCNH | Trưởng nhóm        |
| 2  | Nguyễn Ngọc Thảo Trang | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Thành viên, thư ký |
| 3  | Trần Huy Hoàng         | Phó giáo sư, Phó khoa TCNH    | Thành viên         |
| 4  | Nguyễn Vũ Duy          | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Thành viên         |
| 5  | Bảo Trung              | Tiến sĩ, Trưởng phòng QLKH    | Thành viên         |

**Nhóm 2:**

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học (5 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng (6 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra (5 tiêu chí)

| TT | Họ và tên         | Chức danh, chức vụ            | Nhiệm vụ           |
|----|-------------------|-------------------------------|--------------------|
| 1  | Trương Văn Khánh  | Tiến sĩ, Trưởng BM Ngân hàng  | Trưởng nhóm        |
| 2  | Tô Thị Hồng Gấm   | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Thành viên, thư ký |
| 3  | Vũ Văn Thân       | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Thành viên         |
| 4  | Đặng Thị Ngọc Lan | Tiến sĩ, PHT-Trưởng P. QLĐT   | Thành viên         |

**Nhóm 3:**

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (7 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên (5 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị (5 tiêu chí)

| TT | Họ và tên            | Chức danh, chức vụ            | Nhiệm vụ           |
|----|----------------------|-------------------------------|--------------------|
| 1  | Bùi Hữu Phước        | Tiến sĩ, Phó khoa TCNH        | Trưởng nhóm        |
| 2  | Nguyễn Thị Quỳnh Nga | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Thành viên, thư ký |
| 3  | Nguyễn Tấn Hưng      | Tiến sĩ, Trưởng phòng TCHC    | Thành viên         |
| 4  | Nguyễn Hồng Thanh    | Thạc sĩ, Trưởng phòng QITB    | Thành viên         |

Danh sách gồm có: 13 người

### Phụ lục 3: Quyết định thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá

BỘ TÀI CHÍNH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~1250~~ /QĐ-ĐHTCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2018

#### QUYẾT ĐỊNH

Về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chất lượng cao chuyên ngành Ngân hàng trình độ đại học

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính-Hải quan vào Trường Đại học Tài chính-Marketing;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Tài chính-Marketing giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Kế hoạch số 193/KH-ĐHTCM-KT&QLCL ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục năm 2018;

Căn cứ Kế hoạch số 563/KH-ĐHTCM-KT&QLCL ngày 23/4/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing về triển khai tự đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 885/QĐ-ĐHTCM ngày 29/5/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing về thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chất lượng cao chuyên ngành Ngân hàng trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trường khoa Tài chính-Ngân hàng,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ông Trần Văn Trung thay cho ông Trương Văn Khánh, là thành viên Hội đồng tự đánh giá CTĐT chất lượng cao chuyên ngành Ngân hàng trình độ đại học.

**Điều 2.** Các ông/bà Trường khoa Tài chính-Ngân hàng, Trường phòng Khảo thí-Quản lý chất lượng, Trường phòng Quản lý đào tạo và các ông/bà có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 2;

- Lưu: VT, K.TCNH, KT-QLCL.

HIỆU TRƯỞNG 



Hoàng Đức Long



# **DANH SÁCH**

**Thành viên Hội đồng tự đánh giá CTĐT chất lượng cao chuyên ngành  
Ngân hàng trình độ đại học**  
(Kèm theo Quyết định/số: 4250/QĐ-ĐHTCM ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng  
Trường Đại học Tài chính-Marketing)

| TT | Họ và tên           | Chức danh, chức vụ             | Nhiệm vụ              |
|----|---------------------|--------------------------------|-----------------------|
| 1  | Hoàng Đức Long      | Tiến sĩ, Hiệu trưởng           | Chủ tịch              |
| 2  | Nguyễn Văn Hiến     | Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng       | Phó chủ tịch          |
| 3  | Hồ Thủy Tiên        | Phó giáo sư, Trưởng khoa TCNH  | Phó chủ tịch          |
| 4  | Phạm Thế Vinh       | Thạc sĩ, Trưởng phòng KT-QLCL  | Thành viên, thư ký HĐ |
| 5  | Trần Huy Hoàng      | Phó giáo sư, Phó khoa TCNH     | Thành viên            |
| 6  | Bùi Hữu Phước       | Tiến sĩ, Phó khoa TCNH         | Thành viên            |
| 7  | Trần Văn Trung      | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH  | Thành viên            |
| 8  | Hứa Minh Tuấn       | Thạc sĩ, Phó Hiệu trưởng       | Thành viên            |
| 9  | Phạm Hữu Hồng Thái  | Phó giáo sư, Phó Hiệu trưởng   | Thành viên            |
| 10 | Lê Trung Đạo        | Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng       | Thành viên            |
| 11 | Nguyễn Tấn Hưng     | Tiến sĩ, Trưởng phòng TCHC     | Thành viên            |
| 12 | Đặng Thị Ngọc Lan   | Tiến sĩ, PHT-Trưởng phòng QLĐT | Thành viên            |
| 13 | Bảo Trung           | Tiến sĩ, Trưởng phòng QLKH     | Thành viên            |
| 14 | Nguyễn Hồng Thanh   | Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB     | Thành viên            |
| 15 | Lê Ngọc Phương Uyên | Sinh viên lớp CLC16DNH         | Thành viên            |

Danh sách gồm có: 15 người



# DANH SÁCH

**Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá CTĐT chất lượng cao chuyên ngành**  
**Ngân hàng trình độ đại học**  
*(Kèm theo Quyết định số 4950/QĐ-DHTCM ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)*

| TT | Họ và tên              | Chức danh, chức vụ                | Nhiệm vụ       |
|----|------------------------|-----------------------------------|----------------|
| 1  | Phạm Thế Vĩnh          | Thạc sĩ, Trưởng phòng KT-QLCL     | Trưởng ban     |
| 2  | Đàm Đức Tuyên          | Thạc sĩ, Phó Trưởng phòng KT-QLCL | Phó Trưởng ban |
| 3  | Lưu Khánh Linh         | Thạc sĩ, cán sự P. KT-QLCL        | Thành viên     |
| 4  | Phan Thị Hương         | Thạc sĩ, chuyên viên P. KT-QLCL   | Thành viên     |
| 5  | Vũ Mạnh Thành          | Thạc sĩ, chuyên viên P. KT-QLCL   | Thành viên     |
| 6  | Tạ Thị Thu Anh         | Thạc sĩ, cán sự P. KT-QLCL        | Thành viên     |
| 7  | Nguyễn Ngọc Thảo Trang | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH     | Thành viên     |
| 8  | Nguyễn Vũ Duy          | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH     | Thành viên     |
| 9  | Nguyễn Vũ Thân         | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH     | Thành viên     |
| 10 | Tô Thị Hồng Gấm        | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH     | Thành viên     |
| 11 | Phạm Thị Quỳnh Nga     | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH     | Thành viên     |

Danh sách gồm có: 11 người

**DANH SÁCH**  
**Nhóm công tác thuộc Hội đồng tự đánh giá CTĐT chất lượng cao chuyên ngành**  
**Ngân hàng trình độ đại học**  
*(Kèm theo Quyết định số 1950/QĐ-ĐHTCM ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)*

**Nhóm 1:**

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học (5 tiêu chí)

| TT | Họ và tên              | Chức danh, chức vụ            | Nhiệm vụ           |
|----|------------------------|-------------------------------|--------------------|
| 1  | Hồ Thủy Tiên           | Phó giáo sư, Trưởng khoa TCNH | Trưởng nhóm        |
| 2  | Nguyễn Ngọc Thảo Trang | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Thành viên, thư ký |
| 3  | Trần Huy Hoàng         | Phó giáo sư, Phó khoa TCNH    | Thành viên         |
| 4  | Nguyễn Vũ Duy          | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Thành viên         |
| 5  | Bảo Trung              | Tiến sĩ, Trưởng phòng QLKH    | Thành viên         |

**Nhóm 2:**

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học (5 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng (6 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra (5 tiêu chí)

| TT | Họ và tên         | Chức danh, chức vụ            | Nhiệm vụ           |
|----|-------------------|-------------------------------|--------------------|
| 1  | Trần Văn Trung    | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Trưởng nhóm        |
| 2  | Tô Thị Hồng Gấm   | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Thành viên, thư ký |
| 3  | Nguyễn Vũ Thân    | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Thành viên         |
| 4  | Đặng Thị Ngọc Lan | Tiến sĩ, PHT-Trưởng P. QLĐT   | Thành viên         |

**Nhóm 3:**

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (7 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên (5 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị (5 tiêu chí)

| TT | Họ và tên          | Chức danh, chức vụ            | Nhiệm vụ           |
|----|--------------------|-------------------------------|--------------------|
| 1  | Bùi Hữu Phước      | Tiến sĩ, Phó khoa TCNH        | Trưởng nhóm        |
| 2  | Phạm Thị Quỳnh Nga | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Thành viên, thư ký |
| 3  | Nguyễn Tấn Hưng    | Tiến sĩ, Trưởng phòng TCHC    | Thành viên         |
| 4  | Nguyễn Hồng Thanh  | Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB    | Thành viên         |

Danh sách gồm có: 13 người



Số: ~~799~~.../QĐ-ĐHTCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chất lượng cao chuyên ngành Ngân hàng trình độ đại học

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING**

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính-Hải quan vào Trường Đại học Tài chính-Marketing;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Tài chính-Marketing giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 885/QĐ-ĐHTCM ngày 29/5/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chất lượng cao chuyên ngành Ngân hàng trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-ĐHTCM ngày 22/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chất lượng cao chuyên ngành Ngân hàng trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trường khoa Tài chính-Ngân hàng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thay đổi, bổ sung thành viên HĐTĐG và thành viên Ban thư ký thuộc HĐTĐG CTĐT chất lượng cao chuyên ngành Ngân hàng trình độ ĐH, cụ thể như sau:

- Bổ sung ông Nguyễn Thanh Hải - Trưởng phòng Công tác Sinh viên, là thành viên Hội đồng tự đánh giá.
- Bổ sung bà Trần Thị Xuân Lan - chuyên viên phòng Khảo thí-QLCL, là thành viên Ban thư ký thuộc Hội đồng tự đánh giá
- Bổ sung ông Nguyễn Mậu Bá Đăng, giảng viên khoa TCNH, là thành viên nhóm công tác.
- Xóa tên bà Nguyễn Ngọc Thảo Trang, giảng viên khoa TCNH, là thành viên Ban thư ký thuộc Hội đồng tự đánh giá.
- Xóa tên ông Phạm Hữu Hồng Thái - Phó Hiệu trưởng, là thành viên Hội đồng tự đánh giá.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà Trường khoa Tài chính-Ngân hàng, Trưởng phòng Khảo thí-Quản lý chất lượng, Hội đồng tự đánh giá và các ông/bà có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

TS Hoàng Đức Long

### DANH SÁCH

**Thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chất lượng cao  
chuyên ngành Ngân hàng trình độ đại học**

(Kèm theo Quyết định số 885/QĐ-ĐHTCM 29/5/18, Quyết định số 1950/QĐ-ĐHTCM  
ngày 22/10/19, Quyết định số ~~793~~ /QĐ-ĐHTCM ngày ~~15~~ /...~~4~~ /19 của Hiệu trưởng Trường  
Đại học Tài chính-Marketing)

| TT | Họ và tên           | Chức danh, chức vụ             | Nhiệm vụ              |
|----|---------------------|--------------------------------|-----------------------|
| 1  | Hoàng Đức Long      | Tiến sĩ, Hiệu trưởng           | Chủ tịch              |
| 2  | Nguyễn Văn Hiến     | Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng       | Phó chủ tịch          |
| 3  | Hồ Thủy Tiên        | Phó giáo sư, Trưởng khoa TCNH  | Phó chủ tịch          |
| 4  | Phạm Thế Vinh       | Thạc sĩ, Trưởng phòng KT-QLCL  | Thành viên, thư ký HĐ |
| 5  | Trần Huy Hoàng      | Phó giáo sư, Phó khoa TCNH     | Thành viên            |
| 6  | Bùi Hữu Phước       | Tiến sĩ, Phó khoa TCNH         | Thành viên            |
| 7  | Trần Văn Trung      | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH  | Thành viên            |
| 8  | Hứa Minh Tuấn       | Thạc sĩ, Phó Hiệu trưởng       | Thành viên            |
| 9  | Lê Trung Đạo        | Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng       | Thành viên            |
| 10 | Đặng Thị Ngọc Lan   | Tiến sĩ, PHT-Trưởng phòng QLĐT | Thành viên            |
| 11 | Nguyễn Tấn Hưng     | Tiến sĩ, Trưởng phòng TCHC     | Thành viên            |
| 12 | Nguyễn Thanh Hải    | Thạc sĩ, Trưởng phòng CTSV     | Thành viên            |
| 13 | Bảo Trung           | Tiến sĩ, Trưởng phòng QLKH     | Thành viên            |
| 14 | Nguyễn Hồng Thanh   | Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB     | Thành viên            |
| 15 | Lê Ngọc Phương Uyên | Sinh viên lớp CLC16DNH         | Thành viên            |

Danh sách gồm có: 15 người ✓

### DANH SÁCH

**Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chất lượng cao chuyên  
ngành Ngân hàng trình độ đại học**

(Kèm theo Quyết định số 885/QĐ-ĐHTCM 29/5/18, Quyết định số 1950/QĐ-ĐHTCM  
ngày 22/10/19, Quyết định số ~~722~~ 722/QĐ-ĐHTCM ngày ~~25~~ 25/11/19 của Hiệu trưởng Trường  
Đại học Tài chính-Marketing)

| TT | Họ và tên          | Chức danh, chức vụ                | Nhiệm vụ       |
|----|--------------------|-----------------------------------|----------------|
| 1  | Phạm Thế Vinh      | Thạc sĩ, Trưởng phòng KT-QLCL     | Trưởng ban     |
| 2  | Đàm Đức Tuyên      | Thạc sĩ, Phó Trưởng phòng KT-QLCL | Phó Trưởng ban |
| 3  | Lưu Khánh Linh     | Thạc sĩ, cán sự P. KT-QLCL        | Thành viên     |
| 4  | Trần Thị Xuân Lan  | Cử nhân, chuyên viên P. KT-QLCL   | Thành viên     |
| 5  | Vũ Mạnh Thành      | Thạc sĩ, chuyên viên P. KT-QLCL   | Thành viên     |
| 6  | Tạ Thị Thu Anh     | Thạc sĩ, cán sự P. KT-QLCL        | Thành viên     |
| 7  | Phan Thị Hương     | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH     | Thành viên     |
| 8  | Nguyễn Vũ Duy      | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH     | Thành viên     |
| 9  | Nguyễn Vũ Thân     | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH     | Thành viên     |
| 10 | Tô Thị Hồng Gấm    | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH     | Thành viên     |
| 11 | Phạm Thị Quỳnh Nga | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH     | Thành viên     |

Danh sách gồm có: 11 người



## DANH SÁCH

**Nhóm công tác thuộc Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chất lượng cao chuyên ngành Ngân hàng trình độ đại học**

(Kèm theo Quyết định số 885/QĐ-ĐHTCM 29/5/18, Quyết định số 1950/QĐ-ĐHTCM ngày 22/10/19, Quyết định số 211./QĐ-ĐHTCM ngày 25/./4./19 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

### Nhóm 1:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học (5 tiêu chí)

| TT | Họ và tên      | Chức danh, chức vụ            | Nhiệm vụ           |
|----|----------------|-------------------------------|--------------------|
| 1  | Hồ Thủy Tiên   | Phó giáo sư, Trưởng khoa TCNH | Trưởng nhóm        |
| 2  | Phan Thị Hương | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Thành viên, thư ký |
| 3  | Trần Huy Hoàng | Phó giáo sư, Phó khoa TCNH    | Thành viên         |
| 4  | Nguyễn Vũ Duy  | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Thành viên         |
| 5  | Bảo Trung      | Tiến sĩ, Trưởng phòng QLKH    | Thành viên         |

### Nhóm 2:

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học (5 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng (6 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra (5 tiêu chí)

| TT | Họ và tên          | Chức danh, chức vụ            | Nhiệm vụ           |
|----|--------------------|-------------------------------|--------------------|
| 1  | Trần Văn Trung     | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Trưởng nhóm        |
| 2  | Tô Thị Hồng Gấm    | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Thành viên, thư ký |
| 3  | Nguyễn Vũ Thân     | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Thành viên         |
| 4  | Nguyễn Mậu Bá Đăng | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Thành viên         |
| 5  | Đặng Thị Ngọc Lan  | Tiến sĩ, PHT-Trưởng P. QLĐT   | Thành viên         |
| 6  | Nguyễn Thanh Hải   | Thạc sĩ, Trưởng phòng CTSV    | Thành viên         |

### Nhóm 3:

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (7 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên (5 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị (5 tiêu chí)

| TT | Họ và tên          | Chức danh, chức vụ            | Nhiệm vụ           |
|----|--------------------|-------------------------------|--------------------|
| 1  | Bùi Hữu Phước      | Tiến sĩ, Phó khoa TCNH        | Trưởng nhóm        |
| 2  | Phạm Thị Quỳnh Nga | Thạc sĩ, giảng viên khoa TCNH | Thành viên, thư ký |
| 3  | Nguyễn Tấn Hưng    | Tiến sĩ, Trưởng phòng TCHC    | Thành viên         |
| 4  | Nguyễn Hồng Thanh  | Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB    | Thành viên         |

Danh sách gồm có: 15 người ✓

## Phụ lục 4: Kế hoạch tự đánh giá

C. Linh

|                                                             |                                                                                        |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>BỘ TÀI CHÍNH</b><br><b>TRƯỜNG ĐH TÀI CHÍNH-MARKETING</b> | <b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br><b><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></b> |
| Số: <del>19</del> /KH-DHTCM-HĐTĐG-CTĐT                      | Tp. Hồ Chí Minh, ngày <del>29</del> tháng 5 năm 2018                                   |

**KẾ HOẠCH**  
**Tự đánh giá chương trình đào tạo chất lượng cao chuyên ngành**  
**Ngân hàng trình độ đại học**

**1. Mục đích tự đánh giá**  
Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và đề đăng ký kiểm định chất lượng.

**2. Phạm vi tự đánh giá**  
Đánh giá các hoạt động của khoa theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

**3. Công cụ tự đánh giá**

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của BGDĐT ban hành Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.
- Công văn số 1704/KTKĐCLGD-KĐBH ngày 28/6/2017 của Cục Khảo thí-Kiểm định chất lượng giáo dục, hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
- Công văn số 1705/KTKĐCLGD-KĐBH ngày 28/6/2017 của Cục Khảo thí- Kiểm định chất lượng giáo dục về hướng dẫn tự đánh giá (TĐG) CTĐT.
- Công văn số 1706/KTKĐCLGD-KĐBH ngày 28/6/2017 của Cục Khảo thí- Kiểm định chất lượng giáo dục về hướng dẫn đánh giá ngoài CTĐT.
- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của BGDĐT ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ KĐCL CTĐT của các trường ĐH, CĐ, TCCN.

**4. Hội đồng tự đánh giá**

- 4.1. Thành phần Hội đồng TĐG**  
Hội đồng TĐG CTĐT chất lượng cao chuyên ngành Ngân hàng trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số ~~285~~ /QĐ-DHTCM ngày ~~29~~ / 5 / 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing. Hội đồng gồm có 15 thành viên (danh sách kèm theo).
- 4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách** (danh sách kèm theo).
- 4.3. Phân công thực hiện**



| TT | Tiêu chuẩn               | Nhóm chịu trách nhiệm | Thời gian thu thập các văn bản minh chứng để viết sơ bộ báo cáo tự đánh giá (SAR) | Ghi chú        |
|----|--------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1  | Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 | Nhóm 1                | Đến 20/6/2018                                                                     | Có thể sớm hơn |
| 2  | Tiêu chuẩn 8, 10, 11     | Nhóm 2                | Đến 20/6/2018                                                                     |                |
| 3  | Tiêu chuẩn 6, 7, 9       | Nhóm 3                | Đến 20/6/2018                                                                     |                |

### 5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Để chuẩn bị cho hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài, Hội đồng tự đánh giá cần huy động và sử dụng các nguồn lực sau:

| TT | Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp                                                                                                                                                                             | Mục đích                                                                                                                                     | Thời gian                | Ghi chú                                                                      |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Toàn thể các bộ, giảng viên, chuyên viên trong khoa                                                                                                                                                                       | - Tham gia cung cấp thông tin, thu thập minh chứng.<br>- Góp ý, phản biện báo cáo tự đánh giá.<br>- Trả lời phỏng vấn của Đoàn ĐGN (nếu có). | Đến 29/9/18              | (Từ giai đoạn triển khai đến giai đoạn hoàn thành báo cáo TĐG và ĐGN nếu có) |
| 2  | Các văn bản quản lý, chỉ đạo, điều hành, kế hoạch, hướng dẫn, báo cáo tổng kết, giáo trình, bài giảng, hợp đồng giảng dạy, hồ sơ giảng viên, hồ sơ quản lý công việc, hồ sơ quản lý sinh viên, quản lý kết quả học tập... | Cung cấp thông tin để làm minh chứng viết báo cáo TĐG                                                                                        | Đến 29/9/18              |                                                                              |
| 3  | 30 sinh viên đại diện cho các khóa                                                                                                                                                                                        | Tham gia trả lời phỏng vấn của Đoàn ĐGN                                                                                                      | Theo kế hoạch ĐGN        |                                                                              |
| 4  | 30 cựu sinh viên đại diện cho các khóa                                                                                                                                                                                    | Tham gia trả lời phỏng vấn của Đoàn ĐGN                                                                                                      |                          |                                                                              |
| 5  | 30 nhà tuyển dụng                                                                                                                                                                                                         | Tham gia trả lời phỏng vấn của Đoàn ĐGN                                                                                                      |                          |                                                                              |
| 6  | Cơ sở vật chất: các giảng đường, máy móc, trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo                                                                                                                                        | Làm minh chứng cho báo cáo TĐG và Đoàn ĐGN kiểm tra quan sát                                                                                 |                          |                                                                              |
| 7  | Kinh phí                                                                                                                                                                                                                  | - Hỗ trợ thù lao cho các nhóm thu thập minh chứng, viết báo cáo.<br>- Hợp Hội đồng TĐG.<br>- Photo văn bản hồ sơ minh chứng, đóng cuốn       | Có dự trù kinh phí riêng |                                                                              |

|  |  |                                                                                                                                                                      |  |  |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
|  |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên gia ngoài phản biện báo cáo TĐG</li> <li>- Đăng ký kiểm định</li> <li>- Các chi phí phát sinh khác nếu có</li> </ul> |  |  |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|

**6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài Trường và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu cần)**

**6.1. Khảo sát các bên liên quan**

| TT | Nội dung thông tin                                                                                         | Hình thức               | Số lượng | Sản phẩm                                                                                                          | Nguồn cung cấp thông tin                             | Tiến độ     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------|
| 1  | Đánh giá hằng năm của sinh viên năm cuối về CTĐT.<br>(năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017)                    | Bảng hỏi hoặc phỏng vấn | ≥ 80%    | - Dữ liệu gốc, quy trình, công cụ, kết quả xử lý số liệu.<br>Dữ liệu thứ cấp.<br>Biểu đồ<br>- Biên bản phỏng vấn  | P.KT-QLCL                                            | Đến 31/5/18 |
| 2  | Đánh giá của cựu sinh viên trong giai đoạn tự đánh giá.<br>(năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017)              | Bảng hỏi hoặc phỏng vấn | ≥ 80%    | - Dữ liệu gốc, quy trình, công cụ, kết quả xử lý số liệu.<br>Dữ liệu thứ cấp.<br>Biểu đồ<br>- Biên bản phỏng vấn  | Khoa phối hợp với Ban liên lạc cựu sinh viên         | Đến 31/5/18 |
| 3  | Đánh giá của giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT.                                                           | Bảng hỏi hoặc phỏng vấn | 100%     | - Dữ liệu gốc, quy trình, công cụ, kết quả xử lý số liệu.<br>Dữ liệu thứ cấp.<br>Biểu đồ<br>- Biên bản phỏng vấn  | Khoa                                                 | Đến 31/5/18 |
| 4  | Đánh giá hằng năm của nhà tuyển dụng về chất lượng người tốt nghiệp.<br>(năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017) | Bảng hỏi hoặc phỏng vấn | ≥ 80%    | - Dữ liệu gốc, quy trình, công cụ, kết quả xử lý số liệu.<br>Dữ liệu thứ cấp.<br>Biểu đồ.<br>- Biên bản phỏng vấn | Khoa phối hợp trực tiếp với P.KT-QLCL                | Đến 31/5/18 |
| 5  | Đánh giá hằng năm của sinh viên về các hoạt động hỗ trợ người học.<br>(năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017)   | Bảng hỏi hoặc phỏng vấn | ≥ 80%    | - Dữ liệu gốc, quy trình, công cụ, kết quả xử lý số liệu.<br>Dữ liệu thứ cấp.<br>Biểu đồ<br>- Biên bản phỏng vấn  | Khoa phối hợp trực tiếp với P.CTSV, KT-QLCL, Đoàn TN | Đến 31/5/18 |



|   |                                                                                                                            |                         |       |                                                                                                                  |                                      |             |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|
| 6 | Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hằng năm. (năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017)                                   | Bảng hỏi hoặc phỏng vấn | ≥ 80% | - Dữ liệu gốc, quy trình, công cụ, kết quả xử lý số liệu.<br>Dữ liệu thứ cấp.<br>Biểu đồ<br>- Biên bản phỏng vấn | Khoa phối hợp trực tiếp P.KT-QLCL    | Đến 31/5/18 |
| 7 | Mức độ đáp ứng của thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ khác so với yêu cầu của giảng viên và người học | Bảng hỏi hoặc phỏng vấn | ≥ 80% | - Dữ liệu gốc, quy trình, công cụ, kết quả xử lý số liệu.<br>Dữ liệu thứ cấp.<br>Biểu đồ<br>- Biên bản phỏng vấn | Khoa phối hợp trực tiếp với Thư viện | Đến 31/5/18 |

## 6.2. Thông tin và các chỉ số đảm bảo chất lượng

| TT | Nội dung thông tin                                                    | Hình thức                                | Sản phẩm                                     | Nguồn cung cấp thông tin                                        | Tiến độ     |
|----|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|
| 1  | Thông tin và cơ sở dữ liệu chung của Trường                           | Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu | Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT | P.TCHC, QLĐT, QLKH, CTSV, KT-QLCL, QTTB và các đơn vị liên quan | Đến 28/5/18 |
| 2  | Thông tin và cơ sở dữ liệu riêng của khoa                             | Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu | Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT | Khoa và các đơn vị liên quan                                    | Đến 28/5/18 |
| 3  | Các chỉ số về giảng viên                                              | Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu | Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT | P.TCHC                                                          | Đến 28/5/18 |
| 4  | Các chỉ số về người học                                               | Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu | Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT | Khoa, P. QLĐT, CTSV, QLKH. KT-QLCL và các đơn vị liên quan      | Đến 28/5/18 |
| 5  | Các chỉ số liên quan đến nhà tuyển dụng                               | Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu | Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT | Khoa, KT-QLCL và các đơn vị liên quan                           | Đến 28/5/18 |
| 6  | Các chỉ số liên quan đến nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ | Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu | Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT | P.QLKH                                                          | Đến 28/5/18 |
| 7  | Các chỉ số liên quan đến cơ sở vật chất                               | Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu | Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT | P.QTTB, Thư viện                                                | Đến 28/5/18 |

## 7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu cần)



Thuê chuyên gia từ Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục đọc phản biện báo cáo TĐG trong thời gian 2-3 tuần.

#### 8. Thời gian biểu

| Thời gian                      | Các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Chịu trách nhiệm thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                           | Hỗ trợ, giám sát việc thực hiện                                                                                                                               |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 2/5 – 18/5/2018<br>(3 tuần) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.</li> <li>- Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT, Ban thư ký và các nhóm công tác</li> <li>- Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; phân công về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác; phê duyệt Kế hoạch TĐG CTĐT.</li> </ul> | P. KT-QLCL                                                                                                                                                                                                                                                                           | Ban Giám hiệu                                                                                                                                                 |
| Từ 21/5- 20/7/2018<br>(8 tuần) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng</li> <li>- Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>- Mô tả thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>- Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.</li> <li>- Viết dàn ý cho báo cáo TĐG theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn.</li> </ul>               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng khoa (Phó chủ tịch HĐTĐG) lập bảng tiến độ thực hiện các công việc cụ thể của nhóm công tác và gửi về phòng KT-QLCL.</li> <li>- Trưởng, thư ký, thành viên các nhóm công tác thực hiện theo phân công và tiến độ đã đề ra</li> </ul> | Ban thư ký HĐ (thuộc phòng KT-QLCL) sẽ phân công 01 nhân sự chịu trách nhiệm theo sát các nhóm để hỗ trợ và giám sát tiến độ thực hiện của các nhóm công tác. |
| Từ 23/7- 03/8/18<br>(2 tuần)   | Tổng hợp từ dàn ý tiêu chí, tiêu chuẩn thành bản dự thảo báo cáo TĐG.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | - Thư ký nhóm công tác                                                                                                                                                                                                                                                               | Ban thư ký HĐ (thuộc phòng KT-QLCL)                                                                                                                           |
| Từ 06/8- 17/8/18<br>(2 tuần)   | Đọc, góp ý, chỉnh sửa bản dự thảo báo cáo TĐG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Ban thư ký HĐ (thuộc phòng KT-QLCL)                                                                                                                                                                                                                                                  | Ban Giám hiệu                                                                                                                                                 |
| Từ 20/8- 31/8/2018<br>(2 tuần) | Hội đồng TĐG họp phiên toàn thể để trực tiếp góp ý, cập nhật thông tin cho bản dự thảo báo cáo TĐG.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hội đồng TĐG</li> <li>- Nhóm công tác</li> <li>- Ban thư ký HĐ</li> </ul>                                                                                                                                                                   | Ban Giám hiệu                                                                                                                                                 |
| Từ 3/9- 22/9/18<br>(3 tuần)    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gửi chuyên gia tư vấn đọc phản biện;</li> <li>- Lấy ý kiến rộng rãi bản dự thảo báo cáo TĐG trong toàn Trường, khoa;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban thư ký HĐ</li> <li>- Thư ký nhóm công tác</li> </ul>                                                                                                                                                                                    | Ban Giám hiệu                                                                                                                                                 |

|                            |                                                                                       |                                                      |               |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------|
|                            | - Chính sửa hoàn thiện báo cáo TĐG.                                                   |                                                      |               |
| Từ 24/9 – 29/9/18 (1 tuần) | Hội đồng TĐG họp thông qua báo cáo TĐG chính thức và trình Hiệu trưởng ký báo cáo TĐG | - Hội đồng TĐG<br>- Nhóm công tác<br>- Ban thư ký HD | Ban Giám hiệu |

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác báo cáo Ban Giám hiệu qua phòng Khảo thí-Quản lý chất lượng để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- BGH;
- HĐTĐG CTĐT;
- Lưu: VT, KT-QLCL, K.TC-NH

**HIỆU TRƯỞNG**



**Hoàng Đức Long**